

## **ĐẤT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài sản quý giá của quốc gia và là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn xây dựng và phát triển dân sinh, kinh tế sản xuất, an ninh quốc phòng. Đất đai là nguồn tài nguyên có giới hạn về số lượng và cố định về không gian, không thể di chuyển theo ý muốn chủ quan của con người. Bởi vậy việc sử dụng tốt tài nguyên đất đai nhằm đạt hiệu quả cao nhất là vấn đề mà mọi địa phương đều quan tâm.

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Chương III Điều 53 quy định “*Đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, nguồn lợi ở vùng biển, vùng trời, tài nguyên thiên nhiên khác và các tài sản do Nhà nước đầu tư, quản lý là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý*”. Luật Đất đai số 31/2024/QH15 dành toàn bộ chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” để nêu về nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch tại Điều 1 có nêu “Khoản 1 Điều 6 và khoản 2 Điều 20 được hiểu như sau: Các quy hoạch theo quy định tại Luật Quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều liên quan đến quy hoạch có thể lập đồng thời. Quy hoạch nào được lập, thẩm định xong trước thì được quyết định hoặc phê duyệt trước. Sau khi quy hoạch được quyết định hoặc phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn”.

Ngày nay trong công cuộc đổi mới mạnh mẽ về kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời những áp lực về dân số, về đất đai ngày càng thể hiện rõ. Lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai là việc làm có ý nghĩa hết sức quan trọng, giúp cho các cấp, các ngành sắp xếp, bố trí sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai. Qua đó đáp ứng được yêu cầu “Nhà nước thống nhất quản lý đất đai” vừa tránh được việc sử dụng chông chéo, sai mục đích gây lãng phí, hủy hoại môi trường đất, đồng thời bảo vệ được môi trường sinh thái, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Căn cứ các Quyết định: Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025; Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND

tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô, tỉnh KonTum;

Với những ý nghĩa đó, “**Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô**” là cần thiết mang tính thiết thực để định hướng và là cơ sở pháp lý cho việc giao đất, cho thuê đất và thu hồi đất, qua đó phân bổ quỹ đất đai hợp lý cho các mục đích, đảm bảo sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở mang các dự án đầu tư, phân vùng quy hoạch sản xuất nông nghiệp hợp lý và có hiệu quả kinh tế.

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK TÔ:**

### **1.1. Mục đích**

- Phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện Đắk Tô theo quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt tại quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022.

- Khoanh định, phân bổ đất đai, xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện cần xác định bổ sung trong giai đoạn 2021-2030. Rà soát các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện cần triển khai thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhằm tạo ra sự đồng bộ giữa các quy hoạch của các ngành như quy hoạch tỉnh, quy hoạch chung xây dựng của các xã, quy hoạch chi tiết thị trấn trên địa bàn huyện.

- Cung cấp các thông tin về hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất cho các nhà đầu tư.

### **1.2. Yêu cầu**

- Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên; các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội; tình hình biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Xác định nhu cầu sử dụng cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, thị trấn.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực đến năm 2030.

- Xác định quy mô diện tích, vị trí dự án có sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.
- Xác định đầy đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn huyện; đồng thời các dự án phải đảm bảo tính khả thi.
- Xác định cụ thể, đảm bảo tính khả thi các vùng phụ cận các dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng chỉnh trang các khu dân cư để đầu tư quyền sử dụng đất nhằm tăng nguồn thu ngân sách từ đất.
- Các giải pháp thực hiện phải đảm bảo phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện của huyện, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, các thành phần kinh tế trên địa bàn huyện.

### **1.3. Bộ cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Tô, bao gồm:**

Ngoài phần Đặt vấn đề, Kết luận và Kiến nghị, báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất
- Phần III: Quan điểm, mục tiêu sử dụng đất và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch
- Phần IV: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Tô
- Phần V: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
- Biểu số liệu.

## **II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (được sửa đổi bổ sung tại Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024).
- Luật Quy hoạch - Luật số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch - Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018;
- Nghị quyết số 751/2019/NQ-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội v/v giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025;

- Quyết định số 1456/QĐ- TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1708/QĐ-BTNMT ngày 05/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành kế hoạch lập quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 56/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định 71/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng

sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định 1343/QĐ-UBND ngày 24/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1064/QĐ-UBND ngày 03/10/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc Điều chỉnh bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh diện tích ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 43/2020/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 2889/UBND-NNTN ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 22/CT-TTG ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

- Công văn số 81/UBND-NNTN ngày 08/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Công văn số 750/STNMT-QHKHSDD ngày 19/3/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cho các huyện, thành phố Kon Tum;

- Nghị quyết số 07/NQ-DH ngày 12/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ

huyện Đắk Tô lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

- Quyết định số 1375/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 1376/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (*tỷ lệ 1/2000*) trung tâm xã Ngọc Tú, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 25/12/2017 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (*tỷ lệ 1/2000*) trung tâm xã Đắk Trăm, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 580/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Văn Lem, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Ngọc Tú, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 582/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 583/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Diên Bình, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Đắk Trăm, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 19/12/2018 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 578/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND huyện Đắk

Tô về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Pô Kô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum.

- Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) trung tâm xã Pô Kô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 21/01/2021 của UBND huyện Đắk Tô về việc phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) khu vực phía bắc đường Trường Chinh, khối 9, thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 249/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND huyện Đắk Tô về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500) trung tâm xã Pô Kô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 354/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của UBND huyện Đắk Tô về việc ban hành quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã Kon Đào, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 28/5/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự án: Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum;

- Công văn số 647/UBND-TNMT ngày 06/5/2024 của UBND huyện Đắk Tô về việc rà soát, lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô.

## **Phần I**

### **ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**

#### **I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK TÔ**

##### **1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường**

###### **1.1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên**

###### **a. Vị trí địa lý**

Đắk Tô là một huyện miền núi phía Tây Bắc tỉnh Kon Tum, bao gồm 09 xã, thị trấn (*Diên Bình, Pô Cô, Tân Cảnh, Kon Đào, Ngọc Tụ, Đắk Rơ Nga, Đắk Trăm, Văn Lem và thị trấn Đắk Tô*), cách thành phố Kon Tum khoảng 42 km, cách cửa khẩu Bờ Y khoảng 39 km.

Tọa độ địa lý từ 14°31'21" đến 14°50'52" độ vĩ Bắc và từ 107°41'51" đến 107°56'08" độ kinh Đông; vị trí địa lý của huyện tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

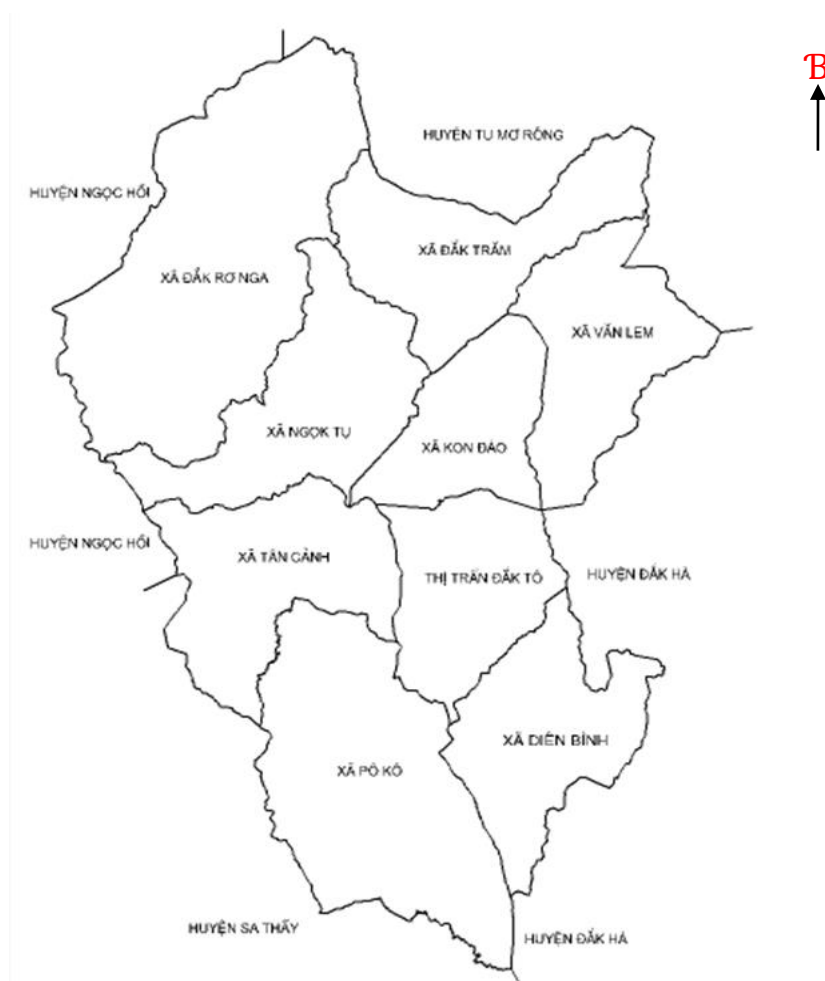
- Phía Đông giáp huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum;
- Phía Tây giáp huyện Ngọc Hồi và huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum;
- Phía Nam giáp huyện Sa Thầy và huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum;
- Phía Bắc giáp huyện Tu Mơ Rông và huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Đắk Tô có vị trí chiến lược về an ninh quốc phòng, hiện nay Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh) được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, kết nối với các huyện trong tỉnh cũng như các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Trung và Nam Lào, Đông Bắc Campuchia đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giao thương trên địa bàn. Khi tuyến đường QL.40B (Tam Kỳ - Trà My - Đắk Tô) hoàn thành và đưa vào sử dụng sẽ tạo điều kiện đưa Đắk Tô gần hơn với các khu vực kinh tế trọng điểm của miền Trung như: Đà Nẵng, Khu kinh tế mở Chu Lai, Khu kinh tế Dung Quất, Khu kinh tế Nhơn Hội,..

Đắk Tô còn nằm trên địa thế trung chuyển của các vùng kinh tế trọng điểm tỉnh như Ngọc Hồi - Đắk Hà - Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y. Điều này sẽ góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thu hút đầu tư, đẩy mạnh phát triển sản xuất hàng hóa, phát triển dịch vụ.

Ngoài ra, huyện Đắk Tô còn nằm trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam nên có nhiều thuận lợi để phát triển kinh tế, xã hội và mở rộng hợp tác, hội nhập vào nền kinh tế quốc gia, quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tạo việc làm và tăng thu nhập, đặc biệt là khu vực nông thôn.





*Sơ đồ vị trí địa lý huyện Đắk Tô*

### **b. Địa hình, địa mạo**

Toàn bộ lãnh thổ của huyện nằm ở phía Tây Trường Sơn, có địa hình thấp dần từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây. Phần lớn nằm trên dạng địa hình núi cao trung bình. Địa hình huyện Đắk Tô được chia thành hai dạng khá rõ rệt:

- Dạng địa hình tương đối bằng phẳng: Chạy dọc theo đường Hồ Chí Minh và tuyến đường tỉnh lộ 672. Địa hình khu vực này chiếm khoảng 18% tổng diện tích tự nhiên của huyện, phân bố ở trung tâm huyện và các xã lân cận. Do nằm trong lưu vực sông Pô Kô, nên địa hình có hướng thấp dần từ Bắc xuống Nam, độ cao trung bình khoảng 450-650 m so với mực nước biển. Đây là nơi tập trung sản xuất các loại cây trồng của huyện.

- Dạng địa hình dốc, núi cao: Tập trung một phần ở phía Nam và các xã phía Bắc của huyện, độ cao trung bình 800-900 m so với mực nước biển, đặc biệt ở khu vực các xã phía Bắc của huyện độ cao tương đối trên 1.200 m, có nơi cao đến 1.650 m, như đỉnh núi Ngok Loak, Ngok Bơ bar, độ dốc lớn, cấp 6 (>25°).

### **c) Khí hậu**

Huyện Đắk Tô nằm ở tiểu vùng khí hậu Tây Trường Sơn, thuộc vùng khí

hậu nhiệt đới gió mùa Tây Nguyên. Theo số liệu quan trắc của Trạm khí tượng Đắk Tô, đặc điểm khí hậu khu vực huyện Đắk Tô như sau:

*- Nhiệt độ không khí:*

Nhiệt độ trung bình: Chế độ nhiệt tại huyện Đắk Tô là chế độ nhiệt đới gió mùa cao nguyên, nhưng có sự phân hóa rõ rệt giữa các vùng theo độ cao, thông thường khi lên cao 100m, nhiệt độ không khí giảm từ 0,5-0,6°C. Do địa hình có độ cao thấp dần từ Đông Bắc - Tây Nam, nên nhiệt độ tại khu vực phía Tây Nam cao hơn khu vực Đông Bắc phổ biến từ 1-1,5°C. Nhiệt độ không khí tại huyện Đắk Tô thấp nhất vào tháng 12, tháng 1 (trung bình 19°C); đạt cao nhất vào tháng 3, 4, 5.

*- Chế độ mưa:*

Chế độ mưa tại khu vực huyện Đắk Tô phụ thuộc vào chế độ gió mùa và địa hình. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 05 đến tháng 10 là do tác động của gió mùa Tây Nam mang lại. Từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau do tác động trực tiếp của gió mùa Đông Bắc là mùa khô. Lượng mưa tại các khu vực có địa hình khác nhau cũng khác nhau. Tại khu vực Đông Bắc huyện, do có địa hình núi cao đón gió Tây Nam, do vậy lượng mưa lớn hơn phổ biến đạt trên 2.000 mm. Khu vực còn lại của huyện phổ biến là địa hình núi thấp, thung lũng, có độ cao 600-800m, có lượng mưa phổ biến là 1.900-2.000mm.

Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và có số ngày mưa phổ biến khoảng 15-20 ngày/tháng.

*- Độ ẩm không khí:*

Độ ẩm không khí phụ thuộc vào chế độ mưa, tháng mưa nhiều thì độ ẩm cao và ngược lại. Tại huyện Đắk Tô, khu vực Đông Bắc có địa hình núi cao, mưa nhiều, do vậy có độ ẩm lớn hơn khu vực phía Tây Nam huyện. Độ ẩm thấp nhất xảy ra vào tháng 3, phổ biến từ 72-73%, cao nhất xảy ra vào các tháng 7, 8, 9, 10; phổ biến là 89-90%.

*- Số giờ nắng:*

Các tháng mùa khô trời quang mây tạnh nên có số giờ nắng cao và ngược lại, các tháng mùa mưa do trời mưa, nhiều mây có số giờ nắng thấp. Tại khu vực Đông Bắc huyện do địa hình núi cao nên sương mù, mây nhiều do vậy có số giờ nắng thấp hơn (khoảng 2.000-2.100 giờ/năm), khu vực phía còn lại của huyện có số giờ nắng cao hơn (khoảng 2.100-2.200 giờ/năm).

**d) Thủy văn**

Huyện Đắk Tô có 3 hệ thống sông suối lớn và cũng là điểm hợp lưu của 3 hệ thống sông:

- Hệ thống sông Đắk Tô Kan: có diện tích lưu vực trong huyện lớn nhất,

chiếm 1/2 diện tích toàn huyện. Sông này bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Pang (Tu Mơ Rông), chảy theo hướng Bắc-Nam qua địa bàn các xã Văn Lem, Ngọc Tụ, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô, nhập vào sông Đăk Pô Kô tại giáp ranh thị trấn với 02 xã Pô Kô và Tân Cảnh.

- Hệ thống sông Đăk Pô Kô: Có diện tích lưu vực chiếm 1/3 diện tích toàn huyện. Sông Pô Kô bắt nguồn từ dãy núi Đăk Drugok (Quảng Nam), chảy theo hướng Bắc - Nam qua địa bàn các huyện Đăk Glei, Ngọc Hồi và địa bàn huyện qua các xã Ngọc Tụ, Tân Cảnh, Pô Kô, Đăk Rơ Nga.

- Hệ thống sông Đăk Psi: Hạ lưu sông Đăk Psi chảy qua xã Diên Bình của huyện, lòng sông lớn, độ dốc sông nhỏ.

Nhìn chung, Đắk Tô có hệ thống suối lớn và cũng là hợp lưu của các con sông lớn này có khả năng bồi đắp phù sa rất cao.

### **1.1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên**

#### **a. Tài nguyên đất**

Căn cứ vào một số kết quả điều tra, nghiên cứu về phân loại lập bản đồ đất tỉnh Kon Tum theo phân loại định lượng FAO-UNESCO, trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Bỉ (1997-2002) và căn cứ và kết quả điều tra bổ sung, nghiên cứu phẫu diện đất điển hình trên địa bàn huyện Đắk Tô (2005-2006) của Viện Môi trường và Phát triển bền vững. Kết quả phân loại đất cho thấy toàn huyện có 3 nhóm đất chính: Nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và nhóm đất đỏ vàng bao gồm 11 loại đất như sau:

- **Nhóm đất phù sa (P)**: diện tích 1.317 ha, chiếm 2,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đây là nhóm đất được hình thành do sản phẩm bồi tụ của sông suối lớn như sông Pô Kô, bao gồm 1 loại: đất phù sa giàu mùn, gley (P.hu.g), phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Đất có hàm lượng các bon hữu cơ cao trong tầng đất mặt 50 cm và bị gley nhẹ ở tầng đất sâu do ảnh hưởng của nước ngầm. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, có độ dốc <math><8^\circ</math>. Đất phù hợp cho canh tác lúa nước hoặc nhiều loại cây hoa màu.

- **Nhóm đất xám (X)**: diện tích 17.616 ha, chiếm 34,9% tổng diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã, bao gồm 7 loại đất:

+ Đất xám cơ giới nhẹ, đỏ vàng (X.a.cr): Diện tích 309 ha, chiếm 0,6% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, phân bố ở xã Pô Kô và Văn Lem. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, độ dốc 8-15°. Tầng mặt 0-50cm có thành phần cơ giới cát pha, tầng đất có màu đỏ vàng, độ no bazơ thấp, dung tích cation trao đổi thấp. Đất phù hợp cho các loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua (X.cn.h): Diện tích 417 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, tầng đất dày trên 100cm, độ dốc <math><15^\circ</math>. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Loại

đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn nông (X.cn.sk1): Diện tích 53 ha; phân bố ở xã Ngọc Tú. Đất được hình thành trên đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 0-50cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn <30cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn sâu (X.cn.sk2): Diện tích 111 ha; chiếm 0,2% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Ngọc Tú. Đất được hình thành trên đá granit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn >50cm, phân bố ở độ dốc 8-20°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám giàu mùn, tích nhôm (X.hu.nh): Diện tích 11.319 ha; chiếm 22,4% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở tất cả các xã trong huyện, hình thành trên đá biến chất và đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, hàm lượng mùn trong tầng mặt 0-50cm cao, trong tầng đất cái độ bão hòa nhôm >50%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn trên 100cm, nhưng phân bố ở độ dốc >25°. Loại đất này nên sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

+ Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua (X.um.cn): Diện tích 3.973 ha, chiếm 7,9% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở các xã Diên Bình, Pô Cô, Tân Cảnh và thị trấn Đắk Tô. Đất được hình thành chủ yếu trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

+ Đất xám tầng mặt, giàu mùn (X.um.h): Diện tích 1.435 ha, chiếm 2,8% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Diên Bình và Pô Cô. Đất được hình thành trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn, độ no bazơ thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <15°. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

- **Nhóm đất đỏ vàng (F):** Diện tích 31.485 ha, chiếm 62,4% diện tích đất toàn huyện. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ; phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Nhóm này có 3 loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit (Fa): Diện tích 9.936 ha, chiếm 19,7%. Đất đỏ vàng trên đá macma axit có ở tất cả các xã trong huyện. Nhìn chung đất có chất lượng rất kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phần nhiều là cát và thạch anh, rất nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện, kết cấu viên, cục nhỏ. Tỷ lệ

chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình.

+ Đất đỏ vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 4.842 ha, chiếm 9,6%. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (F.S): Có diện tích lớn nhất trong các loại đất: 16.707 ha, chiếm 33,1%. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Cảnh, Kon Đào. Nhìn chung đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%, cấu tạo tầng cục sặc cạnh, chặt, có biểu hiện gia tăng sét theo độ sâu chủ yếu, tỷ lệ sét ở tầng B so với tầng A đạt khoảng 1,5-2 lần. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali.

\* **Nhận xét chung về tài nguyên đất:** Toàn huyện có 3 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (31.845 ha, chiếm 62,4%); tiếp đến là nhóm đất xám (17.616 ha, chiếm 34,9%) và cuối cùng là nhóm đất phù sa (1.317 ha, chiếm 2,6%). Đất có tầng dày >70-100cm toàn huyện chiếm 86,8%. Độ dốc phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp <15° chiếm 27% diện tích tự nhiên.

## **b. Tài nguyên nước**

### **\* Tài nguyên nước mặt:**

Lượng mưa trung bình từ 2.400 – 2.600 mm/năm, nên nguồn nước mặt rất lớn, nhưng 80% lượng mưa tập trung vào các tháng mùa mưa và hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhỏ, hẹp, có nhiều thác, ghềnh, sườn dốc đứng nên khả năng giữ nước hạn chế. Ngoài lượng nước được thấm vào đất và sẽ được giữ lại ở các ao hồ, đập ngăn nước, thì lượng nước này sẽ đổ vào các sông suối. Nước mưa là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quan trọng đối với đời sống và sản xuất, vì vậy cần có các biện pháp quản lý và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên này để phục vụ các nhu cầu của con người và sản xuất.

Một số sông suối chính chảy trong địa bàn huyện bao gồm:

- Sông Đắk Pô Kô bắt nguồn ở vùng núi Tây Bắc Ngok Haye, ở địa đầu ranh giới Quảng Nam – Kon Tum, chảy xuống phía Nam, qua Đắk Sut và gặp sông Đắk Psi tại Diên Bình, đoạn chảy qua huyện trải dài trên 38 km.

- Sông Đắk Psi chảy theo hướng Đông Bắc – Tây Nam, qua xã Diên Bình và đổ vào sông Pô Kô. Sông có chiều dài trên 60 km, diện tích lưu vực khoảng 315 km<sup>2</sup>.

- Sông Đắk Tờ Kan bắt nguồn từ xã Đắk Tờ Kan qua xã Văn Lem, Kon Đào và thị trấn Đắk Tô rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài dòng chính khoảng 50

km, diện tích lưu vực khoảng 28 km<sup>2</sup>.

- Sông Đăk Rơ Nga bắt nguồn từ Ngok Tụ, chảy xuống Tân Cảnh rồi đổ vào sông Pô Kô. Chiều dài trên 14 km, diện tích lưu vực khoảng 80 km<sup>2</sup>.

Ngoài các sông lớn, trên địa bàn huyện còn có nhiều suối nhỏ được phân bố khắp các xã như suối Đăk Rơ Nu, Đăk Mơ Ham, Đăk Sia, Đăk Tang... Tổng chiều dài suối qua địa bàn huyện khoảng 220 km.

**\* Tài nguyên nước ngầm:**

Mưa là nguồn cung cấp nước chính cho các nguồn nước ngầm ở tỉnh Kon Tum nói chung, huyện Đăk Tô nói riêng. Theo đánh giá và nghiên cứu cân bằng nước thì có khoảng 12,5-18% lượng nước mưa thấm xuống đất, trong đó có khoảng 8,5-9% bổ sung cho các tầng nước ngầm dưới đất.

Vì vậy, việc khai thác tài nguyên nguồn nước chủ yếu thông qua việc xây dựng các công trình, cụm công trình thủy lợi Đăk Gôn Ga – Đăk Rơ Nga và khai thác mặt nước hồ thủy điện: Pleikrông, Đăk Rơ Sa, Đăk Rơ Sa 2.

**c) Tài nguyên rừng**

Huyện Đăk Tô hiện nay có khoảng 16.358,67 ha đất lâm nghiệp có rừng, chiếm 30,88% diện tích đất tự nhiên. Trong đó diện tích rừng sản xuất 13.908,37 ha, chiếm 85,02% diện tích đất lâm nghiệp; diện tích rừng phòng hộ 2.450,30 ha chiếm 14,98 % diện tích đất lâm nghiệp. Đặc điểm rừng huyện Đăk Tô có độ che phủ cao, thảm thực vật dày, do công tác bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới trên địa bàn huyện trong những năm qua thực hiện tương đối tốt. Rừng Đăk Tô có hệ động vật phong phú như bò tót, bò rừng, nhím..., hệ thực vật đa dạng như: dẻ, trầm, muông, thông, trắc, hương,... lâm sản phụ như song, mây...

**d) Tài nguyên khoáng sản**

Theo quy hoạch vật liệu xây dựng tỉnh Kon Tum, cho thấy ở huyện có các loại khoáng sản như sau:

- Vàng gốc có ở các xã PôKô và khu vực Đăk Pi Pen, xã Tân Cảnh. Khu vực này đã giao cho Công ty TNHH Đăk Pi Pen khai thác quy mô nhỏ, tuy nhiên hiện nay đã ngừng hoạt động do giấy phép hết hạn.

- Đá xây dựng Granit ở xã Diên Bình, Kon Đào, Ngok Tụ có chất lượng tốt và khả năng khai thác để sản xuất đá ốp lát, đá xây dựng, đá dăm rải đường trộn bê tông. Điểm mỏ tại mỏ Ngok Tụ đã giao cho Công ty xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng thuộc Tổng công ty Xây dựng số 1 khai thác, các điểm mỏ khác chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ và cơ sở hạ tầng nông thôn.

- Sét gạch ngói ở xã Diên Bình, thị trấn Đăk Tô, trữ lượng khoảng 2,3 triệu m<sup>3</sup>, hiện đang khai thác gạch ngói thủ công.

- Suối nước nóng chảy qua mỏ lưu huỳnh ở Kon Đào, Ngok Tụ.

- Cát, sỏi xây dựng: Đắk Tô có nhiều sông, suối nên nguồn cát sỏi ở đây khá phong phú, đang được các đơn vị kinh tế, các tổ hợp tác, các hộ cá thể khai thác.

#### **e) Tài nguyên nhân văn**

Đắk Tô là tên gọi của dòng suối nước nóng trong vùng cư trú của đồng bào dân tộc Xê Đăng (dân tộc cư trú chính trên địa bàn huyện cùng với người Kinh). Trong tổ chức xã hội truyền thống, người Xê Đăng cư trú thành từng làng và tên làng thường gắn liền với tên gọi các con sông, con suối hay những quả đồi. Đắk Tô có truyền thống văn hoá lâu đời, phong phú và giàu bản sắc, các lễ hội văn hóa truyền thống, biểu diễn cồng chiêng, múa xoan, nghề truyền thống của người dân tộc bản địa được lưu truyền và phát huy tạo nên những bản sắc riêng đặc trưng cho khu vực Bắc Tây nguyên.

Ngoài dân tộc bản địa chính sinh sống trên địa bàn là Xê Đăng, huyện còn là nơi tập trung của các dân tộc phía Bắc di cư vào với những phong tục, tập quán văn hóa đa dạng. Sự giao thoa các nền văn hóa của các dân tộc trong huyện tạo nên những nét văn hóa đặc sắc, các dân tộc anh em cùng nhau sinh sống và hỗ trợ cho nhau trong việc gìn giữ và phát huy các truyền thống tốt đẹp, loại bỏ các hủ tục lạc hậu, xây dựng nên một nền văn hóa riêng của huyện.

#### **f) Tài nguyên du lịch**

Huyện Đắk Tô có tiềm năng về du lịch, gồm du lịch sinh thái và du lịch nhân văn. Trên địa bàn hiện có 15 điểm du lịch như di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô – Tân Cảnh đã được nhà nước công nhận, chứng tích nhà thờ Kon Hring (Diên Bình), các làng văn hóa truyền thống dân tộc Xơ Đăng với những lễ hội truyền thống có nét đặc trưng riêng. Ngoài ra, còn có nhiều phong cảnh đẹp hoang sơ, huyền bí như thác Đắk Lung cách thị trấn Đắk Tô khoảng 6km về phía Bắc, gần đó là suối nước nóng Kon Đào, thác Đắk Chờ (Ngọc Tú). Những tiềm năng du lịch này có khả năng hình thành các tour, tuyến du lịch sinh thái, nhân văn. Ngoài ra, Đắk Tô còn có thể là một điểm dừng chân của tuyến du lịch lữ hành từ Đông Bắc Thái Lan – Nam Lào – Kon Tum – Duyên hải miền Trung - Đông Nam Bộ qua cửa khẩu quốc tế Bờ Y.

### **1.1.3. Phân tích hiện trạng môi trường**

#### **a) Môi trường không khí**

Đối với các cơ sở sản xuất: Hiện nay tại nhiều cơ sở sản xuất, nhất là cơ sở sản xuất tư nhân, công nghệ sản xuất nói chung còn lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, mức đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường thấp nên đã có ảnh hưởng xấu đến môi trường không khí khu vực. Môi trường không khí chủ yếu bị ô nhiễm bụi, nhất là xung quanh các cơ sở sản xuất, chế biến cao su, chế biến đá, chế biến sắn.

Đối với hoạt động giao thông vận tải: chủ yếu là gây ô nhiễm bụi và một số ít khí thải sản sinh do các phương tiện giao thông (xe máy, xe cơ giới) tham gia giao thông trên các trục đường, đặc biệt là những nơi có mật độ giao thông đông

đúc, những đầu mối giao thông, nơi có các trục đường chính giao nhau.

Đối với tiếng ồn: Với tốc độ đô thị hóa ngày càng cao, sự phát triển của các cơ sở dịch vụ, thương mại và sản xuất kinh doanh ngày càng nhiều là nguyên nhân gây ra ô nhiễm tiếng ồn, trong đó, sự gia tăng của phương tiện giao thông vận tải là nguyên nhân chính.

### **b) Môi trường nước**

- Nước ngầm: Ở huyện Đắk Tô khai thác nước ngầm phục vụ chủ yếu cho sinh hoạt, sản xuất tiểu thủ công nghiệp và cây công nghiệp dài ngày. Hiện nay, do nhu cầu phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất ngày càng tăng, bên cạnh sử dụng nguồn nước mặt thì việc khai thác và sử dụng nước ngầm là một nhu cầu bức thiết nên các hoạt động đào, khoan giếng tùy tiện không theo quy hoạch là yếu tố gây ảnh hưởng không nhỏ đến mực nước ngầm như hiện tượng mực nước ngầm bị tụt và hiện tượng chảy ngầm. Một nguyên nhân nữa cũng gây ảnh hưởng đến trữ lượng nước ngầm là do diện tích rừng đầu nguồn bị thu hẹp. Vì vậy, để đảm bảo nguồn nước ngầm phục vụ sinh hoạt và sản xuất, cần tăng cường công tác quản lý các hoạt động khai thác nước ngầm, cũng như việc quản lý bảo vệ và phát triển diện tích rừng đầu nguồn.

- Nước mặt: Do lượng mưa phân bố không đồng đều trong năm cũng như các hệ thống sông suối Đắk Tô có nhiều thác ghềnh, và suối nhỏ nên mực nước tại các lưu vực này có sự dao động cao, lưu lượng khá thấp về mùa nắng và khá cao về mùa mưa. Mặc khác, phần lớn các sông đều có hiện tượng tăng lưu tốc và lưu lượng dòng chảy vào mùa mưa, làm nước đục, dẫn đến tỷ lệ cát phù sa bồi lắng cao, tăng cường bồi đắp phù sa cho các khu vực dọc lưu vực.

- Nước thải: Nguồn nước thải từ các nhà máy chế biến, cơ sở tiểu thủ công nghiệp như các nhà máy chế biến cao su, nhà máy chế biến sắn,... xử lý chưa đạt chuẩn cũng đã làm ảnh hưởng đến môi trường. Kinh phí xử lý nước thải trong nhà máy, cơ sở công nghiệp chiếm rất lớn trong tổng vốn đầu tư, vì vậy các doanh nghiệp chỉ thực hiện công tác cam kết bảo vệ môi trường nhưng việc tiến hành đầu tư xử lý nước thải cũng như công tác xử lý nước thải từ các cơ sở chế biến, nhà máy thường là chậm, cầm chừng, xả thải nước thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn vào môi trường, làm gia tăng việc ô nhiễm môi trường tại các khu vực xung quanh, đặc biệt là các nguồn sông, suối tiếp nhận nước thải. Vì vậy, cần có biện pháp kiểm soát và xử lý nghiêm các hoạt động xả thải nhằm hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

### **c) Môi trường đất**

Trong những năm gần đây, hóa chất bảo vệ thực vật được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, gia tăng cả về khối lượng và đa dạng về chủng loại. Hóa chất bảo vệ thực vật thường sử dụng như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột và kích thích sinh trưởng. Trong đó, nhiều nhất vẫn là nhóm hợp chất lân hữu cơ, clo hữu cơ thuộc nhóm độc hại. Việc sử dụng liều lượng chưa đúng



cộng với quy trình sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới sức khỏe cộng đồng và môi trường sống, đặc biệt là môi trường đất và nước.

Bên cạnh đó, diện tích rừng tự nhiên ngày càng có xu hướng bị thu hẹp, trong khi đó diện tích đất xây dựng, giao thông và thủy lợi, khu dân cư ngày càng tăng. Sự thay đổi diện tích quỹ đất này có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của người dân nông thôn trong huyện.

#### **d) Chất thải rắn**

Quản lý, xử lý chất thải rắn đang là vấn đề bức xúc của các xã, thị trấn từ nhiều năm qua do cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc quản lý, xử lý chất thải rắn chưa được đầu tư rộng rãi.

Rác thải đã được thu gom, đưa vào khu xử lý chôn lấp. Tuy nhiên, một phần chất thải rắn vẫn trực tiếp thải xuống sông, suối, các khu đất trống, gây mất mỹ quan và ô nhiễm môi trường. Đối với rác thải y tế, bệnh viện đa khoa huyện, phòng khám đa khoa khu vực thực hiện tiêu hủy rác thải chủ yếu bằng công nghệ lò đốt.

#### **e) Sản xuất nông nghiệp và làng nghề**

Ngành nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn chưa phát triển mạnh, nhưng tương đối đa dạng, bao gồm:

- Chế biến nông lâm sản (xay sát lúa gạo, ngô,...), sơ chế và chế biến cà phê, gỗ xẻ...
- Sản xuất đồ gỗ dân dụng (giường, tủ, bàn ghế, kệ...)
- Dệt thổ cẩm, may, thêu ren, đan len,...
- Sản xuất công cụ cầm tay, vật dụng gia đình, sửa chữa máy móc...

#### **f) Hoạt động khai thác khoáng sản**

Theo tài liệu địa chất khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói chung, địa bàn huyện Đắk Tô nói riêng tiềm năng khoáng sản chủ yếu là vật liệu xây dựng thông thường (đá, cát, sỏi, sét). Ngoài ra còn có một số loại khoáng sản khác như: vàng, nước khoáng nóng.

*Một số loại khoáng sản chủ yếu trên địa bàn huyện:*

- Khoáng sản vàng: Vàng gốc phân bố ở xã Pô Kô và khu vực thôn Đăk Ri Pen, xã Tân Cảnh có trữ lượng lớn cần thăm dò để đưa vào khai thác; Vàng sa khoáng phân bố ở các suối Đăk Tơ Kan, sông Pô Kô và một số suối nhỏ khác trong huyện.

- Khoáng sản đá: Đá Granit ở xã Diên Bình, Kon Đào, Ngọc Tụ,... có chất lượng tốt, có khả năng khai thác để sản xuất đá ốp lát, đá xây dựng, đá dăm rải đường đôn bê tông; đá vôi có điểm quặng ở thị trấn Đắk Tô.

- Đất Sét: Phân bố ở xã Diên Bình, thị trấn Đắk Tô, trữ lượng khoảng 2,3 triệu m<sup>3</sup>, hiện đang khai thác, sản xuất gạch ngói thủ công.

- Suối nước nóng chảy qua mỏ lưu huỳnh ở Kon Đào, Ngọc Tụ.

*Tình hình khai thác khoáng sản:*

- Vàng gốc: Điểm mỏ Đăk Ri Pen trước đây giao cho Công ty TNHH Đăk Ri Pen khai thác với quy mô nhỏ, hiện nay điểm mỏ này đã ngừng hoạt động.

- Đá xây dựng: Điểm mỏ tại Ngọc Tụ, công suất 90.000m<sup>3</sup>/năm giao Công ty xây dựng và sản xuất VLXD thuộc Tổng Công ty xây dựng số 1 khai thác. Các điểm mỏ VLXD khác, khai thác chủ yếu phục vụ nhu cầu xây dựng tại chỗ; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn...

- Cát sỏi xây dựng: Đắk Tô có nhiều sông, suối nên nguồn cát sỏi ở đây khá phong phú, đang được các đơn vị kinh tế, các tổ hợp tác, các hộ cá thể khai thác.

Ngoài những khoáng sản trên, vàng sa khoáng ở sông Pô Kô, Đăk Tô Kan,... đã có một số cơ sở nhỏ và tư nhân khai thác nhưng sản lượng thấp.

Trong giai đoạn tới, cần đẩy mạnh việc thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường để phục vụ cho nhu cầu xây dựng tại địa phương.

#### **1.1.4. Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất**

Biến đổi khí hậu là những biến đổi theo chiều hướng xấu ở các môi trường tự nhiên (môi trường sinh hoạt hoặc vật lý). Mang đến tác động tiêu cực cụ thể và trực tiếp tới thời tiết, gây ảnh hưởng xấu tới toàn sinh vật trên trái đất. Hạn hán kéo dài, mưa lũ bất thường đã gây thiệt hại lớn đối với đời sống và sản xuất của người dân. Chỉ trong một ngày, nắng - mưa, nóng - lạnh liên tục thay đổi. Thời tiết thất thường không theo mùa, khô hạn kéo dài khiến lượng nước tưới tiêu bị suy giảm, tác động đến năng suất cây trồng.

##### ***a. Tác động đến môi trường đất:***

- Đất bị khô hạn và hoang mạc hóa: sự phối hợp không hài hòa giữa chế độ nhiệt và chế độ mưa tạo nên sự khắc nghiệt có khả năng thúc đẩy các quá trình hạn hán, hoang mạc hóa của đất. Nguy cơ nắng nóng và đất đai bị khô cằn nhiều hơn làm giảm năng suất trồng trọt. Khô hạn: Tại những vùng đất khô hạn, bán khô hạn, sự thay đổi nhỏ của nhiệt độ và lượng mưa có thể ảnh hưởng lớn tới đất đai:

+ Làm giảm diện tích đất canh tác do (hạn hán, lũ lụt, sạt lở, hoang mạc hóa), làm thay đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi và các phương thức sản xuất truyền thống; tăng chi phí đầu tư cho nông nghiệp và giảm sản lượng nông sản dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh tế.

+ Làm suy giảm quỹ đất rừng và diện tích rừng; làm thay đổi cơ cấu tổ chức và suy giảm chất lượng rừng; gia tăng nguy cơ cháy rừng và gây khó khăn cho công tác bảo tồn đa dạng rừng.

+ Vào mùa khô mực nước sông, suối thấp, thậm chí nhiều sông suối khô kiệt trở thành những “dòng sông chết”, khô hạn xảy ra thường xuyên dẫn đến nguồn nước suy giảm. Tình trạng suy thoái và ô nhiễm nguồn nước ảnh hưởng đến đời sống con người. Để giải quyết tình trạng khô hạn và hoang mạc hóa, giải pháp hiệu quả nhất là trồng rừng khôi phục lại diện tích bị tàn phá, phủ xanh đất trống, đồi trọc...

- Đất bị xói mòn, rửa trôi: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn. Do đất dốc chiếm tỷ lệ cao nên nguy cơ thoái hóa và xói mòn là rất lớn.

- Sạt lở đất: tình hình sạt lở đất trong mấy thập niên vừa qua đã xảy ra rất phổ biến với loại hình sạt lở, đó là sạt lở đất ven sông, suối, sạt lở núi đất, núi đá... tình trạng sạt lở đất ven sông, suối và vùng cao cũng xảy ra thường xuyên ảnh hưởng đến đường giao thông, công trình xây dựng, đất canh tác...

**b. Tác động đến môi trường không khí:** Môi trường không khí được xem là môi trường trung gian tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến các môi trường khác. Nó là nơi chứa các chất độc hại gây nên BĐKH và chính BĐKH sẽ tác động ngược lại môi trường không khí, làm cho chất lượng không khí ngày càng xấu hơn. BĐKH tác động đến chất lượng không khí bằng cách làm thay đổi các điều kiện khí tượng. Sự tác động này dẫn đến những thay đổi trong vận chuyển và lan truyền của các chất ô nhiễm trong không khí. Sự thay đổi ranh giới của độ ẩm, nhiệt độ, bức xạ mặt trời, tốc độ gió và khả năng lắng đọng có thể tạo ra những thay đổi lớn về nồng độ chất ô nhiễm trong không khí.

**c. Tác động đến hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học:**

BĐKH ảnh hưởng đến các hệ sinh thái nông nghiệp và làm sự suy thoái đa dạng sinh học. Đây đã và đang là hai trong số những vấn đề môi trường nghiêm trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sự phát triển của con người. ĐDSH và BĐKH có sự tương tác lẫn nhau, mức độ và tính chất của những tương tác này lại thay đổi theo không gian và thời gian. BĐKH là nguyên nhân quan trọng dẫn tới suy giảm ĐDSH. Ngược lại, sự suy giảm ĐDSH, sự xuống cấp của các sinh cảnh tự nhiên cũng góp phần dẫn tới sự BĐKH.

- Để hạn chế tác hại của BĐKH thì một trong những giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu đơn giản, ít tốn kém nhất là bảo vệ rừng. Ngoài ra còn nhiều giải pháp thích ứng, như: bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng biện pháp công nghệ canh tác trên đất dốc, phát triển nông lâm kết hợp, trữ nước ở những vùng khô hạn, chuyển đổi phương thức canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển dịch thời vụ, lách vụ, sử dụng giống cây trồng hợp lý, cải tiến kỹ thuật canh tác vv...

## **1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội**

### **1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo điều hành của UBND huyện, sự đồng thuận của Doanh nghiệp và người dân, kinh tế - xã hội huyện đã đạt được những kết quả tích cực: Sản xuất nông nghiệp vụ Đông Xuân đạt mục tiêu kế hoạch đề ra. Các dự án liên kết sản xuất được duy trì, phát triển ổn định, mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân. Tiến độ thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả; các chính sách về đảm bảo an sinh xã hội, chính sách hỗ trợ cho các đối tượng chính sách trên địa bàn huyện được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ, đối tượng theo quy định.. Công tác cải cách hành chính, xây dựng tổ chức bộ máy và cán bộ, phòng chống tham nhũng, lãng phí, thanh tra, giải quyết khiếu nại tố cáo được thực hiện hiệu quả; công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật được quan tâm. An ninh chính trị trật tự an toàn xã hội tiếp tục được đảm bảo và giữ vững.

### **1.2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực**

#### **a) Khu vực kinh tế nông nghiệp**

\* *Về sản xuất nông nghiệp*: Tổng diện tích gieo trồng một số loại cây trồng chính năm 2024 là: 21.684 ha tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2023, đạt 103,8% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra, trong đó diện tích gieo trồng cây hàng năm 7.161 ha, đạt 100,1% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra.

+ Diện tích cây lúa cả năm: Tổng diện tích đã thực hiện: 1.452 ha, đạt 100% kế hoạch, trong đó: Lúa nước vụ Đông xuân: Tổng diện tích đã gieo cấy 557 ha, đạt 100% kế hoạch. Lúa nước vụ mùa: 895 ha, đạt 100% kế hoạch, hiện nay bà con nông dân đang thu hoạch lúa vụ mùa.

+ Diện tích ngô cả năm đã gieo trồng 203 ha, đạt 101,5% kế hoạch. Trong đó ngô vụ xuân 70 ha, đạt 100% kế hoạch; ngô vụ mùa 133 ha, đạt 101,3%, ước thực hiện cả năm khoảng 203 ha, đạt 101,5%.

+ Mía đường: Diện tích hiện có 135 ha, đạt 87,1% kế hoạch; trong đó trồng mới năm 2023 là 95 ha.

+ Rau, đậu các loại: Diện tích đã gieo trồng 355 ha, đạt 101,4% so với kế hoạch năm, ước thực hiện cả năm 371 ha, đạt 106% kế hoạch.

+ Cây sắn: Tổng diện tích cây sắn (mỳ) hiện có là 5.000 ha, đạt 100% kế hoạch, hiện nay bà con nông dân đang thu hoạch sắn lưu vụ năm 2023.

- Diện tích cây lâu năm 14.523 ha, đạt 105,8% so với mục tiêu Nghị quyết HĐND huyện đề ra: Cây công nghiệp dài ngày (kế hoạch không giao chỉ tiêu trồng mới): Tổng diện tích cao su đến thời điểm hiện tại là 8.607 ha, trong đó

trồng mới 628 ha; Tổng diện tích cây cà phê 3.030 ha, trong đó trồng mới 168 ha; Cây ăn quả tổng số 1.224 ha, trong đó trồng mới 254 ha, đạt 102% kế hoạch; ước thực hiện cả năm 2024 là 1.260 ha, trong đó trồng mới 288 ha, đạt 103% kế hoạch; Cây Mắc ca: Tổng số 1.091 ha, trong đó trồng mới 148 ha, đạt 124% kế hoạch; Cây Dược liệu 569 ha, trong đó trồng mới 112 ha, đạt 102% kế hoạch.

Nhìn chung các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp cơ bản đạt và vượt mục tiêu nghị quyết HĐND huyện đề ra.

**\* Về phát triển chăn nuôi:**

Tổng đàn gia súc, gia cầm tăng 11,8% so với năm 2023, ước thực hiện đến cuối năm 2024 đàn trâu 1.362 con, đạt 100% kế hoạch; đàn bò 6.572 con, đạt 100% kế hoạch; đàn lợn 22.700 con, đạt 103% mục tiêu kế hoạch; gia cầm các loại 130.500 con, đạt 100,4% mục tiêu kế hoạch. Trong tháng 8/2024, trên địa bàn huyện xảy ra 02 ổ dịch Viêm da nổi cục và bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo phòng Nông nghiệp và PTNT; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp phối hợp với UBND thị trấn Đắk Tô và cơ quan chuyên môn huyện xử lý, tiêu hủy theo quy định; hướng dẫn các hộ có bò mắc bệnh Viêm da nổi cục chăm sóc chữa trị bệnh kể phát. Tiếp tục tăng cường thông tin, tuyên truyền hướng dẫn khuyến cáo các hộ chăn nuôi phun thuốc khử trùng, tiêu độc, phòng chống dịch bệnh tại khu vực chuồng trại chăn nuôi theo định kỳ; Triển khai tiêm phòng vắc xin lở mồm long móng gia súc, Cúm gia cầm, Tam liên lợn đợt I năm 2024; vắc xin Tụ huyết trùng trâu bò năm 2024. Kể từ ngày 12/8/2024 đến nay trên địa bàn huyện không phát hiện thêm gia súc mắc bệnh Viêm da nổi cục và bệnh Dịch tả lợn Châu Phi.

**\* Lâm nghiệp:** Thực hiện có hiệu quả Phương án PCCC rừng trong mùa khô 2023 – 2024, đẩy mạnh tuần tra, truy quét tình trạng khai thác, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép. Qua công tác kiểm tra, không phát hiện các trường hợp vi phạm Luật Lâm nghiệp. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân phát hiện, cung cấp thông tin, tố giác kịp thời các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Duy trì tốt chế độ trao đổi thông tin, báo cáo, giao ban giữa các lực lượng, chế độ trực 24/24 tại Cơ quan thường trực Tổ công tác liên ngành; thường xuyên cập nhật thông tin điểm cháy từ ảnh vệ tinh, kịp thời tổ chức lực lượng kiểm tra, xác minh thực tế để xử lý ngay, không để xảy ra cháy lớn.

- Về công tác trồng rừng tập trung năm 2024: Chỉ tiêu kế hoạch toàn huyện 460 ha. Kết quả triển khai, đến nay tổng diện tích đã trồng trên địa bàn huyện là 553 ha/460 ha đạt 120% kế hoạch. Trồng cây phân tán: Đến nay, trên địa bàn huyện đã trồng được 51.000/50.000 cây phân tán các loại, đạt 102%. Hiện nay cơ quan chuyên môn đang phối hợp Ủy ban nhân dân các xã tiến hành hướng dẫn chăm sóc, nghiệm thu kết quả trồng rừng năm 2024.

+ Kết quả tác trồng dặm rừng qua các năm: Để tập trung triển khai thực hiện trồng dặm đối với những diện tích rừng trồng qua các năm 2021, 2022, 2023, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp các đơn vị liên quan rà soát, tham mưu phê duyệt điều chỉnh hồ sơ thiết kế-dự toán hỗ trợ trồng rừng để làm cơ sở triển khai trồng dặm trong năm 2024. Ngay từ cuối năm 2023, các đơn vị được giao làm chủ đầu tư các dự án trồng rừng đã chủ động gieo ươm nguồn giống lâm nghiệp theo hồ sơ điều chỉnh được phê duyệt từ nguồn kinh phí còn của dự án (*huyện thực hiện theo cơ chế là năm đầu trồng rừng hỗ trợ 7 triệu đồng/1ha; năm sau hỗ trợ 3 triệu đồng/1ha*) để chủ động cấp hỗ trợ cây giống cho nhân dân trồng dặm trong năm 2024. Đến cuối tháng 7 năm 2024, các chủ đầu tư đã giao đủ số lượng cây giống trồng dặm rừng trồng qua các năm, qua công tác kiểm tra, nghiệm thu tỷ lệ sống cây trồng dặm khoảng 85%, hiện nay đang hướng dẫn các hộ tiếp tục đầu tư, chăm sóc để đảm bảo tỷ lệ cây sống cao.

### **b) Khu vực kinh tế Công nghiệp - xây dựng**

Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ước thực hiện cả năm đạt 920 tỷ đồng (*giá cố định năm 2010*), đạt 100% kế hoạch, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước: Sản lượng một số sản phẩm chủ yếu: Sản lượng tinh bột sắn ước thực hiện năm 2024 đạt 54.850 tấn đạt 100% kế hoạch . Sản lượng Cồn Ethanol đạt 10.420 tấn, đạt 100% kế hoạch.

Cụm công nghiệp dịch vụ 24/4 hoạt động ổn định với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 79%. Hiện có 18 Doanh nghiệp và 62 cơ sở sản xuất các ngành nghề như cơ khí gò hàn, sửa chữa ô tô, mộc dân dụng đang hoạt động, sản xuất kinh doanh ổn định. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đã triển khai thực hiện đầu tư xây dựng: Nhà máy sơ chế, chế biến các loại thực phẩm từ dược liệu Công ty TNHH Thảo dược Tây Nguyên; Nhà máy gia công cơ khí của Công ty TNHH MTV tư vấn -xây dựng Vinh Nguyễn Kon Tum; Nhà máy gia công cơ khí Toàn Thắng Đắk Tô của Công ty TNHH MTV Toàn Thắng Đắk Tô.

### **c) Khu vực Thương mại - Dịch vụ**

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ xã hội ước đạt 970 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch, tăng 7,7% so với cùng kỳ. Nhìn chung giá cả các mặt hàng tiêu dùng tương đối ổn định; chủng loại hàng hóa đa dạng, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn. Công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả và an toàn thực phẩm đã được UBND huyện tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện nghiêm.

- Tổng số cơ sở kinh doanh thực phẩm sản xuất trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 là: 40 cơ sở, đạt 20/40 cơ sở chiếm tỷ lệ 50%.

- Số cơ sở vi phạm: 20 cơ sở (06 cơ sở kinh doanh hàng nhập khẩu từ nước ngoài không có nhãn phụ, 11 cơ sở kinh doanh hàng quá hạn sử dụng), trong đó:

- Số cơ sở phạt cảnh cáo hay đóng cửa: 0 cơ sở; Số cơ sở phạt tiền: 0 cơ sở; Nhắc nhở: 20 cơ sở.

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025)*

### **1.2.3. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn**

#### **a) Thực trạng phát triển đô thị**

- Huyện Đắk Tô chỉ có thị trấn Đắk Tô là đô thị (đô thị loại V), thị trấn Đắk Tô giữ vai trò quan trọng là trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ và công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện. Thị trấn có diện tích tự nhiên 3.953,05 ha, chiếm 7,77% diện tích tự nhiên của huyện.

- Đến nay, qua đánh giá thị trấn Đắk Tô đạt 3/5 tiêu chí đô thị loại IV. Tổng điểm đánh giá theo tiêu chí đô thị loại IV là 78,38 điểm/100 điểm; đồng thời tiếp tục chỉ đạo các cơ quan đơn vị và thị trấn Đắk Tô để tiếp tục các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng thị trấn Đắk Tô đạt các tiêu chí, tiêu chuẩn đô thị loại IV.

#### **b) Thực trạng phát triển nông thôn**

- Kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới ước thực hiện đến cuối năm:

+ Về xây dựng xã nông thôn mới: dự kiến đến cuối năm 2024 có 02 xã đạt 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo bộ tiêu chí mới: 01 xã đạt 17/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới (xã Đắk Trăm); 03 xã đạt 16/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới (xã Kon Đào, xã Ngọc Tụ và xã Văn Lem) và 02 xã đạt 15/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới (xã Đắk Rơ Nga, xã Pô Kô).

+ Xây dựng xã nông thôn mới nâng cao: dự kiến đến cuối năm 2024 xã Tân Cảnh đạt 19/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; xã Diên Bình đạt 17/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; xã Kon Đào đạt 13/19 tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, tăng 01 tiêu chí so với năm 2023.

+ Về xây dựng khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu: Thôn 1, xã Tân Cảnh và thôn 1, xã Diên Bình đạt chuẩn 10/10 tiêu chí. Các xã đã trình hồ sơ đề nghị công nhận. UBND huyện đang tổ chức thẩm định và công nhận; Thôn 7, xã Kon Đào đạt 9/10 tiêu chí, chưa đạt tiêu chí số 3 về cơ sở vật chất văn hóa.

+ Về xây dựng thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số: dự kiến đến cuối năm 2024 có 9/20 thôn đạt thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) được duy trì thực hiện: kết

quả có 5 sản phẩm đạt chất lượng 3 sao, 01 sản phẩm chưa đạt tiêu chí.

- Phát triển kinh tế tập thể, thành lập Hợp tác xã, tổ hợp tác: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 30 hợp tác xã nông nghiệp (từ đầu năm đến nay thành lập mới 04 HTX) với 254 thành viên; có 128 Tổ hợp tác với khoảng hơn 2.200 thành viên, chủ yếu là Tổ hợp tác trồng trọt và chăn nuôi.

#### **1.2.4. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán đến sử dụng đất**

Tổng dân số trung bình năm 2024 toàn huyện có 54.776 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo 49,0%. Cùng với sự gia tăng dân số, lực lượng lao động của huyện không ngừng tăng lên. Nguồn nhân lực chủ yếu là đồng bào dân tộc ít người, chủ yếu là lao động phổ thông chưa được đào tạo cơ bản. Quỹ thời gian lao động sử dụng ít, không hiệu quả. Tuy nhiên, người lao động rất cần cù, chịu khó, tính cộng đồng cao.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện tốt công tác Dân số - Kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm tỷ lệ sinh con thứ 3, tổ chức các hoạt động thiết thực nhằm góp phần thực hiện tốt công tác giáo dục, chăm sóc và bảo vệ trẻ em.

#### **1.2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

##### **a. Mạng lưới giao thông**

Toàn huyện có 938,27 ha đất giao thông, tỷ lệ đất giao thông chiếm khoảng 17,00% diện tích đất phi nông nghiệp. Trên địa bàn huyện có một số tuyến giao thông chính như sau:

Tổng chiều dài đường bộ của huyện Đắk Tô: 226,5 km. Trong đó: Đường Hồ Chí Minh: 24 km chiếm 0,6%, đường tỉnh: 19 km chiếm 8,39%, đường huyện: 38,5 km chiếm 17%, đường xã, thôn: 145 km chiếm 64,02%. Mật độ đường (chưa tính đường đô thị và đường sản xuất): 0,44 km/km<sup>2</sup> và 6,34 km/1.000 dân. Kết cấu mặt đường: Bê tông xi măng: chiếm 1,4% với 3,21 km, bê tông nhựa và rải nhựa: chiếm 50,2% với 113,6 km, đường cấp phối và đất: chiếm 48,4% với 109,7 km.

- Đường Hồ Chí Minh (Quốc lộ 14 cũ): Từ Diên Bình (giáp ranh Đắk Hà) đi Tân Cảnh (giáp ranh Ngọc Hồi), đoạn qua địa bàn huyện dài 24 km. Hiện tại có 6 km trong khu vực đô thị đã được mở rộng theo quy hoạch thành đường thị trấn với nền 32 m, mặt đường bê tông nhựa, còn lại 18 km đạt tiêu chuẩn đường cấp III với nền 9 m, mặt 6 m, mặt được kết cấu bê tông nhựa. Tuyến này đầu tư nâng cấp, mở rộng theo dự án đường Hồ Chí Minh giai đoạn I, đoạn từ Ngọc Hồi đến thị trấn Đắk Tô đã nâng cấp cơ bản hoàn thiện.

- Đường tỉnh: Có 3 tuyến đường tỉnh đi qua địa bàn huyện với chiều dài 37 km.

+ Đường Quốc lộ 40B: Từ thị trấn Đắk Tô đến xã Măng Ri, huyện Tu Mơ



Rông, đoạn tuyến qua địa bàn huyện dài 18 km, đã được cải tạo thành đường cấp VI với nền 6,0 m; mặt 3,5 m. Hiện tại có 0,9 km đường bê tông nhựa (Thị trấn Đăk Tô) và 17,11 km đường láng nhựa.

+ Đường tỉnh ĐT 678: Từ ĐT672 (Km 15+300) đến xã Đăk Na (huyện Tu Mơ Rông), đoạn qua địa bàn huyện dài 11,0 km, đạt tiêu chuẩn đường cấp VI, mặt đường hiện là cấp phối đất đồi.

+ Đường tỉnh lộ 679: Từ thị trấn Đăk Tô đến Hơ Moong (huyện Sa Thầy), đoạn qua địa bàn huyện khoảng 16 km (Đường huyện ĐH.54 cũ), tiêu chuẩn đường cấp VI, láng nhựa.

- Đường huyện: Toàn huyện có 38,5 km đường huyện với 4 tuyến, bao gồm: ĐH.51, ĐH.52, ĐH.53 và ĐH.55.

+ Đường huyện ĐH.51 (Dốc Văn Roi, Km16 ĐT672 đến làng Đăk Sin-Kinh tế 86): Tuyến dài 13 km, điểm đầu (Km 17 ĐT 672) và điểm cuối Km 2+500 ĐH52, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.52 (Xã Kon Đào, km 8 ĐT 672 đến Ngã 3 suối Đăk Lung): Tuyến dài 3 km, điểm đầu (Km 4+800 ĐT 672) và điểm cuối là suối nước khoáng, hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.53 (Ngã 3 xã Ngọc Tụ, km 8 ĐT 672 đến làng Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga): Tuyến dài 14,5 km, điểm đầu (Km 8+000 ĐT 672) và điểm cuối là làng Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga, hiện đang thi công theo dự án được duyệt với tiêu chuẩn đường cấp VI, Bn=6m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

+ Đường huyện ĐH.55 (Km 427 QL14 đến làng Đăk Ri Pen, xã Tân Cảnh) : Dài 8,0 km, điểm đầu tại Km 1494+100 đường Hồ Chí Minh và điểm cuối là làng Đăk Ri Pen, xã Tân Cảnh; hiện tại là đường GTNT, Bn=5m, Bm= 3,5m, kết cấu mặt đường láng nhựa.

- Đường xã, thôn: Toàn huyện có 49 tuyến đường xã thôn với tổng chiều dài 145,0 km, trong đó có 3,2 km mặt đường BTXM và 33,1km mặt đường nhựa, còn lại là mặt đường cấp phối đất chất lượng xấu, đi lại khó khăn, đặc biệt là mùa mưa.

*(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

## **b. Mạng lưới cấp điện**

\*Nguồn điện:

Trên địa bàn huyện có 3 nhà thủy điện vừa và nhỏ với công suất 10,83 MW, gồm thủy điện Kon Đào, Đăk Rơ Sa và Đăk Rơ Sa2.

- Thủy điện Kon Đào (xã Kon Đào) công suất (210+2x360)kW, công suất phát thường xuyên đạt 720kW, vận hành năm 1994 (Nâng cấp năm 2011), phát điện vào hệ thống qua lộ 473 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa (xã Ngọc Tụ) công suất 3x2,5MW, vận hành từ tháng 11/2007, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô (E46).

- Thủy điện Đắk Rơ Sa 2 (xã Ngọc Tụ) công suất 3x0,8MW, vận hành sau năm 2010, phát điện vào hệ thống qua lộ 479 trạm 110kV Đắk Tô.

*\* Lưới điện*

Trên địa bàn huyện Đắk Tô có đường dây siêu cao áp 500kV đi qua với chiều dài khoảng 40 km. Hệ thống điện trên địa bàn có hai cấp điện áp chính là 110kV và 22kV.

- Lưới điện 110kV:

Đường dây 110kV, gồm tuyến thủy điện Plei Krông - Đắk Tô, tuyến nhà máy giấy Tân Mai, tuyến thủy điện Đắk Psi4 – Đắk Tô và tuyến thủy điện Đắk Psi4 - Đắk Tô.

Trạm biến áp 110kV: Phụ tải trên địa bàn được cấp từ 2 trạm biến áp 110kV với tổng dung lượng đặt là 79 MVA.

+ Trạm 110kV Đắk Tô – E46 công suất 16MVA - 110/22kV, vận hành từ tháng 01/2004, cấp điện cho các huyện Đắk Tô, Ngọc Hồi, Đắk Glei, Tu Mơ Rông.

+ Trạm 110kV Tân Mai công suất 63MVA - 110/22kV, vận hành từ năm 2012, để cấp điện cho nhà máy bột giấy Tân Mai nói riêng, tuy nhiên đến nay nhà máy giấy chưa vào hoạt động nên trạm hiện đang cấp điện cho phụ tải công cộng huyện Đắk Tô, Đắk Hà.

- Lưới điện trung áp: Lưới điện trung áp vận hành chủ yếu ở cấp 22kV. Ngoài việc cấp điện trực tiếp cho các trạm phụ tải, lưới điện trung áp còn có nhiệm vụ truyền tải công suất các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn huyện vào lưới điện Quốc gia. Mạng tải các đường dây trung áp sau trạm 110kV, trạm Đắk Tô gồm lộ 479, lộ 471, lộ 473 và lộ 475; trạm Tân Mai, gồm lộ 475 và lộ 477.

Toàn huyện có khoảng 70 km đường dây trung áp, 95 km đường dây hạ áp với 57 trạm biến áp, tổng dung lượng 4.470 KVA. Điện lưới đã kéo đến 100% xã và 100% thôn, làng. Tỷ lệ hộ dùng điện đạt 100%; Tổng sản lượng điện thương phẩm đạt 23.532.000 KWh, bình quân tiêu thụ điện 541 KWh/người/năm. Trong những năm tới cần cải tạo, nâng cấp một số tuyến điện, trạm biến áp nhằm đảm bảo yêu cầu cung cấp điện sinh hoạt và sản xuất của nhân dân.

*(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum*

### ***c. Hệ thống thủy lợi***

Công tác thủy lợi được quan tâm, ngoài việc đầu tư mới các công trình thủy lợi để mở rộng diện tích canh tác thì việc duy tu, sửa chữa các công trình thủy lợi, nạo vét kênh mương cũng được thực hiện thường xuyên và liên tục. Hiện trên địa bàn huyện có 76 công trình thủy lợi lớn nhỏ, trong đó có 12 hồ chứa, 64 đập dâng. Tổng diện tích thiết kế tưới 970 ha, thực tế đã phát huy tưới được 876 ha, đạt 76,74% với thiết kế.

Hệ thống kênh mương của các công trình thủy lợi vừa và nhỏ thường bị hư hỏng, sạt lở vì vậy đã ảnh hưởng đến phát triển sản xuất, mở rộng diện tích lúa nước hai vụ.

Hệ thống các đập tạm do dân tự làm chỉ mang tính chất tạm thời; người dân chỉ có thể dùng đất, đá, cây gỗ, hoặc các vật liệu tại chỗ để sửa chữa, vì vậy không đáp ứng đủ nước tưới vào mùa khô, vào mùa mưa khả năng thoát nước của các đập thủy lợi này bị hạn chế do ống thoát quá nhỏ, kênh đất sạt lở làm nước tràn vào ruộng gây ngập úng cục bộ.

### ***d. Bưu chính - viễn thông***

#### ***\* Bưu chính:***

Toàn huyện có 01 bưu điện (trung tâm huyện). Bưu điện được xây dựng kiên cố khang trang và được mở đầy đủ các dịch vụ bưu chính.

Các điểm bưu điện văn hóa xã tập trung chủ yếu ở tuyến xã, cùng hệ thống bưu cục cung cấp các dịch vụ bưu chính viễn thông phổ cập cho người dân; ngoài ra còn là nơi phục vụ nhân dân đọc sách báo miễn phí, điểm truy nhập Internet.

#### ***\* Viễn thông:***

##### ***- Phát triển mạng lưới:***

Hạ tầng viễn thông cơ bản theo kịp thời đáp ứng hầu hết các dịch vụ theo nhu cầu xã hội. Mạng truyền dẫn cáp quang đã đến thị trấn huyện lỵ, khu vực tập trung dân cư với độ an toàn cao do được nối theo cấu hình mạch vòng. Các doanh nghiệp có mạng truyền dẫn liên tỉnh là VNPT, Viettel và EVN Telecom.

Trong huyện đã có hầu hết các mạng điện thoại di động như Mobifone, Vinaphone, S-Fone, Viettel Mobile, EVN Telecom. Các mạng điện thoại di động Mobifone, Vinaphone và Viettel Mobile sử dụng công nghệ GSM, riêng S-Fone và EVN Telecom sử dụng công nghệ CDMA. Tất cả các xã, thị trấn trong huyện đều đã có trạm thu phát sóng.

- Phát triển dịch vụ: Các doanh nghiệp viễn thông đã cung cấp hầu hết các loại hình dịch vụ viễn thông và Internet. Dịch vụ điện thoại cố định đã được phổ cập trong toàn huyện, điện thoại di động phát triển với tốc độ nhanh, mật độ điện

thoại di động toàn huyện đạt 84 máy/100 dân. Truy cập Internet đã được cung cấp toàn huyện. Ngoài VNPT cung cấp dịch vụ Internet trong huyện nhờ mạng lưới được triển khai rộng khắp; các doanh nghiệp viễn thông khác chủ yếu cung cấp dịch vụ truy nhập Internet bằng rộng công nghệ ADSL đến tất các xã, thị trấn.

*(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2030)*

#### **e. Văn hóa, Thể thao, Thông tin và Truyền thông**

- Công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực Văn hóa - Thông tin tiếp tục được tăng cường hiệu lực, hiệu quả. Công tác khôi phục, bảo tồn, phát huy giá trị bản sắc văn hóa, truyền thống của các dân tộc thiểu số được triển khai tích cực. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa được duy trì triển khai thực hiện, năm 2024, tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hóa" là 92,48%, đạt 100% chỉ tiêu kế hoạch giao; tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa là 82%, đạt 83,7% kế hoạch giao; tỷ lệ cơ quan, đơn vị đăng ký văn hóa ước đạt 100% kế hoạch giao. Phong trào thể dục thể thao trong quần chúng nhân dân tích cực triển khai.

- Tổ chức thành công Hội khỏe Phù Đổng huyện Đăk Tô lần thứ IX, năm 2024. Xây dựng và triển khai phong trào "Toàn dân đoàn kết dựng đời sống văn hoá", năm 2024; phối hợp tổ chức lớp tập huấn nghiệp vụ xây dựng đời sống văn hóa cơ sở và công tác gia đình năm 2024 trên địa bàn huyện.

#### **f. Y tế và chăm sóc sức khỏe của nhân dân**

Công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai tích cực. Hoạt động tiêm chủng mở rộng được duy trì thường xuyên tại 100% xã, thị trấn. Các dịch bệnh khác được kiểm soát và ổn định.

- Tập trung chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai có hiệu quả công tác phòng, chống dịch Sốt xuất huyết Dengue, Tay-Chân-Miệng, Thủy đậu, Bạch hầu, đậu mùa khi...theo hướng dẫn của Sở Y tế, chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, đẩy mạnh công tác tiêm chủng mở rộng. Tiếp tục triển khai đầy mạnh công tác tiêm chủng mở rộng.

- Công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm được triển khai tích cực, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, Tháng hành động vì An toàn thực phẩm; Chỉ đạo các ngành chức năng chủ động phối hợp tuyên truyền, tăng cường kiểm tra VSATTP, cảnh báo nguy cơ dịch bệnh. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn huyện xảy ra 01 vụ ngộ độc thực phẩm (01 người ăn, 01 người tử vong), ghi nhận 06 ca ngộ độc thực phẩm do ăn uống không đảm bảo vệ sinh.

- Chất lượng khám, chữa bệnh được nâng cao, chú trọng đến sự hài lòng của người bệnh, đảm bảo an toàn cho người dân. Đến nay, đã có 100% trạm y tế có bác sỹ; 100% xã trên địa bàn đã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã. Công tác vận động toàn dân tham gia mua thẻ bảo hiểm y tế được tăng cường. Tính đến

30/10/2024, tỷ lệ bao phủ BHYT là 93,94%, ước thực hiện năm 2024: 96,21% đạt 100% so với kế hoạch giao; tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động là 14,66%, ước thực hiện năm 2024 đạt 100% so với kế hoạch giao; Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động là 7,66%, ước thực hiện năm 2024 đạt 100% so với kế hoạch giao.

Nhìn chung, tình hình sức khỏe của nhân dân trên địa bàn được cải thiện rõ rệt. Các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, trẻ em được quan tâm chăm sóc sức khỏe. Tuy nhiên, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng còn cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị của ngành y tế đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ.

#### ***g. Cơ sở giáo dục - đào tạo***

- Tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện Đắk Tô, Chương trình 22-CTr/HU của BCH Đảng bộ huyện khóa XVII thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 06-5-2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XVI về nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS tính đến 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn huyện. Đã triển khai thực hiện việc sáp nhập trường Tiểu học Nơ Trang Long xã Kon Đào vào trường Tiểu học Lê Hồng Phong xã Kon Đào thành trường Tiểu học Lê Hồng Phong theo đúng lộ trình. Tiếp tục triển khai công tác rà soát, kiểm tra lộ trình xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục triển khai thực hiện, đồng thời chỉ đạo các trường có giải pháp cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường, đảm bảo đạt các tiêu chuẩn trường đạt chuẩn quốc gia.

+ Toàn huyện có 25/31 trường đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ 80,6%; trong đó 7/10 trường mầm non đã đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 70%; 10/10 trường tiểu học đã đạt chuẩn, đạt tỷ lệ 100%; 7/9 trường THCS (bao gồm trường TH-THCS) đạt tỷ lệ 77,8%; 01/02 trường THPT đạt chuẩn quốc gia.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên luôn được quan tâm. Chất lượng dạy và học năm học 2023-2024 từng bước được nâng lên. Công tác huy động học sinh các bậc học phổ thông ra lớp đầu năm học 2024-2025: Cấp mầm non: Nhà trẻ 17,34%, mẫu giáo 99,7%; huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp cấp tiểu học 99,7%; cấp THCS 97,5%.

+ Kết quả đánh giá chất lượng học sinh các cấp năm học 2023-2024 cụ thể: Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ 11,42%; Trẻ em DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 98,44%;; tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi DTTS đạt 100%; 100% trẻ DTTS 3-5 tuổi học mẫu giáo được tăng cường và chuẩn bị tiếng Việt vào lớp 1; có 40% trường mầm non vùng DTTS đạt chuẩn quốc gia.

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ (PCGD, XMC) phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng xã, thị trấn, góp

phần duy trì ổn định, bền vững và nâng cao kết quả phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

+ Kết quả công tác PCGD, XMC: Duy trì 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 7/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 và 2/9 xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3, 9/9 xã, thị trấn đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2. Duy trì bền vững kết quả đã đạt được các năm trước.

*(Nguồn: Báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2024 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh năm 2025)*

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN**

### **2.1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất**

Việc sử dụng đất là một hoạt động phức tạp, chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó nguồn lực của huyện và tỉnh đóng vai trò quan trọng.

- Nguồn lực của huyện

+ Tài chính: Ngân sách: Quy mô ngân sách huyện ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng đầu tư vào hạ tầng, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, từ đó định hình cách sử dụng đất. Thu từ đất: Tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất là nguồn thu quan trọng của huyện, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư và phân bổ ngân sách.

+ Nhân lực: Số lượng và chất lượng cán bộ: Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý đất đai, chuyên môn về quy hoạch, xây dựng sẽ tác động đến hiệu quả quản lý và sử dụng đất. Lao động địa phương: Số lượng và trình độ lao động địa phương ảnh hưởng đến các loại hình sản xuất, từ đó tác động đến nhu cầu sử dụng đất.

+ Hạ tầng: Hệ thống giao thông thuận lợi tạo điều kiện thu hút đầu tư, phát triển đô thị, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất. Thủy lợi: Hệ thống thủy lợi tốt hỗ trợ phát triển nông nghiệp, ổn định sản xuất, giảm thiểu rủi ro thiên tai.

+ Tài nguyên thiên nhiên: Đất đai: Chất lượng đất, địa hình, khí hậu quyết định loại cây trồng, vật nuôi phù hợp, từ đó định hình cách sử dụng đất. Khoáng sản: Sự có mặt của khoáng sản có thể thu hút đầu tư khai thác, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất.

+ Văn hóa - xã hội: Phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt của người dân ảnh hưởng đến cách sử dụng đất. Cơ cấu dân số: Tỷ lệ dân số nông nghiệp, phi nông nghiệp, độ tuổi dân số ảnh hưởng đến nhu cầu sử dụng đất.

- Nguồn lực của tỉnh

+ Chính sách: Chính sách về đất đai: Chính sách của tỉnh về giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất định hướng trực tiếp cho việc sử dụng đất ở cấp huyện. Chính sách đầu tư: Chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh thu hút các dự án, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất.

+ Tài chính: Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện trong việc đầu tư hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, từ đó tác động đến việc sử dụng đất.

+ Hạ tầng: Các công trình giao thông, thủy lợi cấp tỉnh tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội ở cấp huyện.

+ Quy hoạch tỉnh: Quy hoạch sử dụng đất của tỉnh định hướng chung cho việc sử dụng đất ở cấp huyện.

- Tác động tương hỗ: Nguồn lực của huyện và tỉnh tác động lẫn nhau và cùng nhau định hình cách sử dụng đất:

+ Tỉnh đầu tư hạ tầng giao thông: Tạo điều kiện cho huyện thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ, làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất.

+ Huyện có tiềm năng du lịch: Tỉnh có thể hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch, làm tăng nhu cầu sử dụng đất cho mục đích du lịch.

+ Huyện có nhiều đất nông nghiệp: Tỉnh có thể hỗ trợ phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nâng cao giá trị sản xuất trên đất nông nghiệp.

## **2.2. Phân tích đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất**

Nguồn lực nước: Đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với việc sử dụng đất, ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều khía cạnh của đời sống và sản xuất, nguồn lực nước có mối quan hệ mật thiết với việc sử dụng đất. Việc quản lý và sử dụng hợp lý nguồn nước là yếu tố quyết định đến sự phát triển bền vững của đất nước.

Nguồn lực phát triển rừng: Phát triển rừng là những yếu tố quan trọng quyết định sự thành công của các hoạt động trồng rừng, bảo vệ rừng và khai thác rừng bền vững. Chúng có mối liên hệ chặt chẽ với việc sử dụng đất, ảnh hưởng lẫn nhau và cùng tạo nên một hệ sinh thái cân bằng, trồng rừng đúng nơi, đúng cây giúp bảo vệ đất, chống xói mòn, cải thiện chất lượng đất.

## **Phần II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN**

##### **1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

###### **1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai.**

Sau khi Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai có hiệu lực, Phòng Tài nguyên Môi trường đã tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai phù hợp với thực tiễn của địa phương.

Xây dựng các văn bản mới để thay thế các văn bản liên quan đến đất đai thuộc thẩm quyền cấp huyện. Giao phòng Tài nguyên Môi trường hướng dẫn chuyên môn cho UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các văn dưới luật, các văn bản của UBND tỉnh Quảng Ngãi, của huyện Đắk Tô, để người dân nhận thức, thực hiện đúng luật bằng nhiều hình thức như: Tuyên truyền, phổ biến pháp luật trên Đài Truyền thanh huyện, xã. Thay thế, công khai về trình tự, thủ tục: Bồi thường thu hồi đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại trụ sở UBND huyện, UBND các xã, tổ chức hướng dẫn cho người sử dụng đất đến trụ sở các thôn để kê khai đăng ký đất đai.

Ngoài ra công tác kiểm tra việc thực hiện các văn bản pháp Luật Đất đai được tiến hành thường xuyên, kịp thời, có hiệu quả, đúng thẩm quyền, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã trong việc thực hiện kiểm tra và tự kiểm tra văn bản.

###### **1.1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai.**

- Tuyên truyền và phổ biến: Nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của đất đai, các vấn đề liên quan đến quản lý và sử dụng đất, cũng như các giải pháp bền vững, tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm, triển lãm, sử dụng các phương tiện truyền thông đại chúng như báo, đài, truyền hình, mạng xã hội, tổ chức các cuộc thi, trò chơi về chủ đề đất đai.

- Giáo dục và đào tạo: Trang bị cho các thế hệ trẻ và người dân kiến thức, kỹ năng về quản lý và sử dụng đất đai, lồng ghép nội dung về đất đai vào các môn học như địa lý, sinh học. Tổ chức các khóa đào tạo về kỹ thuật canh tác, bảo vệ môi trường đất.



- Nghiên cứu khoa học: Tìm ra các giải pháp khoa học, kỹ thuật để quản lý và sử dụng đất đai hiệu quả, bền vững. Nghiên cứu về chất lượng đất, quá trình thoái hóa đất, các kỹ thuật canh tác tiên tiến, bảo vệ đất, tác động của biến đổi khí hậu đến đất đai.

- Phát triển công nghệ: Áp dụng các công nghệ mới vào quản lý và sử dụng đất đai, phát triển các phần mềm quản lý đất đai, áp dụng các công nghệ tưới tiêu tiết kiệm nước.

- Hợp tác quốc tế: Học hỏi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư để phát triển ngành đất đai, tham gia các diễn đàn, hội nghị quốc tế về đất đai, thực hiện các dự án hợp tác với các tổ chức quốc tế.

### **1.1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính**

Thực hiện tại Chỉ thị 364/CT ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ); huyện Đăk Tô có địa giới hành chính rõ ràng, thống nhất giữa các đơn vị hành chính. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận.

Hệ thống bản đồ, hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai từng bước được cập nhật, hoàn thiện. Các tuyến ranh giới của huyện với các huyện liền kề đều được xác định, thống nhất rõ ràng bằng các yếu tố địa vật cố định hoặc các điểm mốc giới và được chuyển vẽ lên bản đồ địa hình, hồ sơ địa giới.

Công tác lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính: Đã hoàn thành việc chôn mốc địa giới hành chính, lập bộ hồ sơ, bản đồ.

### **1.1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất.**

\* **Khảo sát, đo đạc lập bản đồ địa chính:** Hiện nay, các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đã được đo đạc, thành lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo chương trình đo đạc địa chính chính quy do Sở Tài nguyên và Môi trường làm chủ đầu tư (*Quyết định số 314/QĐ-UBND, ngày 30/3/2010 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán Phương án thành lập lưới tọa độ địa chính, đo vẽ bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khu vực 08 xã thuộc huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum; Quyết định số 436/QĐ-UBND, ngày 15/5/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh Thiết kế kỹ thuật - dự toán hạng mục đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn thuộc huyện Đăk Tô và 04 phường thuộc thành phố Kon Tum*).

Việc quản lý hồ sơ địa chính trên địa bàn hiện nay vẫn thực hiện trên hồ sơ

giấy và bản đồ địa chính sử dụng bằng phần mềm MicroStation. Mặc dù đã được tinh hỗ trợ các trang thiết bị thiết yếu để xây dựng và quản lý hệ thống Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn theo phần mềm Villis 2.0, tuy nhiên, cơ quan quản lý nhà nước về đất đai của địa phương như Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn không tiếp cận được phần mềm này, không được cấp quyền truy cập và phân quyền để khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu (*Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện đang quản lý, cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu về đất đai trên địa bàn huyện*); chưa kết nối được hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai thông suốt từ tỉnh đến huyện, xã.

**\* Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất:** Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được xây dựng theo định kỳ của Luật Đất đai. Thực hiện tổng kiểm kê đất đai năm 2019 cấp huyện, cấp xã, thị trấn đã lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của 09/09 xã, thị trấn và cấp huyện. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn toàn huyện đã được biên tập bằng công nghệ số.

**\* Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**

- Thực hiện theo quy định tại Điều 66,67 Luật Đất đai năm 2024 và Chương V kỹ thuật lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đồng thời, để đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác quản lý, sử dụng đất, cung cấp thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất một cách kịp thời để các cấp, các ngành xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; để người dân biết và sử dụng đất đúng mục đích theo quy hoạch; thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND huyện đã tổ chức thông báo rộng rãi, lấy ý kiến của nhân dân về hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thông qua và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện đã tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn biết và thực hiện theo đúng quy định.

- Tình hình kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: UBND huyện thường xuyên chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, cuối kỳ kế hoạch phải kịp thời rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp trước khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối. Giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, đảm bảo sự công bằng cho các đối tượng sử dụng đất và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp khiếu nại, tố cáo sai, đòi hỏi quyền lợi không đúng quy định.

- UBND huyện thường xuyên chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các xã, thị trấn, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết về quy trình đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024.

Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện.

#### **1.1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai.**

- Điều tra và đánh giá đất đai: Thu thập thông tin chi tiết về chất lượng, tình trạng và tiềm năng sử dụng của đất đai, điều tra thổ nhưỡng, địa hình, khí hậu, đánh giá chất lượng đất: độ phì nhiêu, độ chua, hàm lượng chất hữu cơ, độ mặn, độ kiềm,..., thu thập mẫu đất, đo đạc, quan sát trực tiếp.

- Bảo vệ đất đai: Ngăn chặn và giảm thiểu quá trình suy thoái đất, bảo vệ chất lượng đất, phòng chống xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ đất rừng, đất nông nghiệp, ngăn chặn ô nhiễm đất. Trồng rừng phòng hộ, phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, xây dựng các công trình thủy lợi.

- Cải tạo và phục hồi đất đai: Cải tạo đất chua, đất mặn, bổ sung chất hữu cơ cho đất, xử lý đất bị ô nhiễm, phục hồi đất bị xói mòn, bón phân hữu cơ, phân vi sinh, trồng các loại cây cải tạo đất.

#### **1.1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Đã xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 của huyện Đắk Tô và bản đồ quy hoạch chi tiết. Trên cơ sở bản đồ quy hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hàng năm UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường triển khai thực hiện việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện trình cấp thẩm quyền phê duyệt làm cơ sở để triển khai việc thu hồi, chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất...trên địa bàn huyện theo đúng quy định của Luật Đất đai. Hiện nay đang xây dựng bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Đắk Tô.

#### **1.1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

##### **Về giao đất:**

*\* Tình hình giao đất của tỉnh trên địa bàn huyện Đắk Tô*

Tính từ ngày 01/01/2016 đến nay đã tiến hành giao đất 19 danh mục, dự án, tổ chức được giao đất không thu tiền sử dụng đất với tổng diện tích 310.425.817,0 m<sup>2</sup>.

***\*Tình hình giao đất trên địa bàn huyện Đắk Tô***

- Về giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất: Công tác giao đất được thực hiện trên địa bàn là giao đất theo hình thức chuyển đổi vị trí, giao đất theo hình thức bổ sung và hợp thửa cho các hộ gia đình, cá nhân. Tính từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã tiến hành giao đất cho 20 trường hợp với tổng diện tích là 4.333,4m<sup>2</sup>.

- Về giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất: Trên địa bàn huyện không có dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất. Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất trên địa bàn các xã Tân Cảnh và thị trấn Đắk Tô thành công 103 thửa đất với tổng diện tích là 25.403,6m<sup>2</sup>, tổng số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất là 37.154 triệu đồng. Tuy nhiên, do trong năm 2018, có 01 trường hợp trúng đấu giá thành công trên địa bàn thôn 2, xã Tân Cảnh nhưng không thực hiện nghĩa vụ tài chính nên UBND huyện đã ban hành Quyết định hủy kết quả trúng đấu giá đối với trường hợp này. Sau khi hủy kết quả trúng đấu giá, từ ngày 01/7/2014 đến nay, đấu giá thành công 102 thửa với tổng diện tích 25.030,6m<sup>2</sup>, tổng số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất là 36.941 triệu đồng.

**Cho thuê đất:**

***\* Tình hình cho thuê đất của tỉnh trên địa bàn huyện Đắk Tô***

Tính từ ngày 01/01/2016 đến nay đã tiến hành cho thuê đất 32 danh mục, dự án thuê đất với tổng diện tích 3.345.482,04 m<sup>2</sup>.

***\* Tình hình cho thuê đất của huyện Đắk Tô***

Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã ban hành quyết định cho thuê đất đối với 77 trường hợp là các hộ gia đình, cá nhân với tổng diện tích cho thuê là 125.821,1m<sup>2</sup>. Các hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính và đóng tiền thuê đất hàng năm theo đúng quy định.

**Về chuyển mục đích sử dụng đất:**

- Từ ngày 01/7/2014 đến nay, UBND huyện đã thụ lý và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm, cây lâu năm sang đất ở tại đô thị và đất ở tại nông thôn đối với 474 trường hợp với tổng diện tích 66.373,5m<sup>2</sup>.

- Trên địa bàn huyện, không có trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác đối với các hộ gia đình, cá nhân.

### **1.1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất**

UBND ban hành giá đất cụ thể theo Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Hàng năm có lập hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất cụ thể phục vụ các chương trình dự án, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

### **1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai**

**Tình hình ban hành bảng giá đất; hệ số điều chỉnh giá đất tại địa phương; trong đó phân tích việc xử lý giá đất giáp ranh giữa các địa phương:**

Đây là một nội dung quan trọng, làm cơ sở để triển khai các nhiệm vụ khác theo quy định của Luật Đất đai năm 2013. Bên cạnh đó, xây dựng giá các loại đất trên cơ sở quy định của pháp luật về khung giá đất của Chính phủ, đảm bảo về phương pháp, nguyên tắc xác định giá đất phải đầy đủ, đồng bộ, kịp thời và công khai, đảm bảo tính khách quan, kế thừa, dễ hiểu, dễ áp dụng trong quá trình quản lý nhà nước. Do đó, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND, ngày 22/12/2014 về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 5 năm (2015-2019) trên địa bàn tỉnh Kon Tum để triển khai thực hiện việc xác định giá đất các loại đất. Ngày 31/12/2019, UBND tỉnh đã phê duyệt Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND về việc ban hành Bảng giá đất định kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Kon Tum, thay thế Quyết định số 72/2014/QĐ-UBND, ngày 22/12/2014.

Trên cơ sở đó Bảng giá đất định kỳ 05 năm, hàng năm UBND huyện đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thống kê, điều tra, khảo sát giá đất để theo dõi sát biến động của chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường nhằm xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất hàng năm làm cơ sở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân; tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước

giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất...

**Các nguồn thu từ đất đai (bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, các loại phí, lệ phí từ đất đai):**

- Trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020, UBND huyện đã định hướng quy hoạch đối với các khu đất ở tại đô thị và đất ở nông thôn nhằm đưa vào đấu giá, khai thác quỹ đất và tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, tạo nguồn thu để đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu. Mặt khác góp phần hình thành các khu dân cư tập trung có hạ tầng cơ bản đồng bộ, vừa giải quyết được nhu cầu bức thiết về nhu cầu đất ở cho người dân vừa từng bước chỉnh trang đô thị, nông thôn trên địa bàn. Ngoài ra, công tác quản lý tài chính về đất đai (thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuê đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,...) được thắt chặt, tăng nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước trong kỳ quy hoạch năm 2011-2020. Cụ thể: từ 01/7/2014 đến ngày 31/12/2020, đã thu được **64.709 triệu đồng** từ các nguồn thu từ tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; thuế sử dụng đất nông nghiệp và phi nông nghiệp.

**1.1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất.**

Bên cạnh việc thực hiện các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Phòng TN&MT đã tích cực chỉ đạo, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc cho các địa phương trong công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; đặc biệt là công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với các dự án trọng điểm. Tại các xã, công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cũng luôn được quan tâm chỉ đạo tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất.

Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để thực hiện các dự án đầu tư nhất là các dự án đầu tư nhằm mục đích công cộng. Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật ít có khiếu nại xảy ra và giải quyết tốt các khiếu nại phát sinh về đền bù giải phóng mặt bằng. Đặc biệt là từ khi Luật Đất đai năm 2024, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

### **1.1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất**

Tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển MĐSDĐ theo đúng quy định; Chủ động rà soát, cập nhật điều chỉnh quy hoạch SDĐ theo chỉ đạo của UBND tỉnh và sở ngành liên quan. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý tài nguyên, môi trường, khoáng sản; chủ động phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thực hiện thu gom, xử lý rác thải đảm bảo, không để xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường.

Tổ chức thực hiện quyết liệt, hiệu quả các giải pháp thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện; đảm bảo thu ngân sách đạt và vượt so KH đề ra; trong đó, tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác đấu giá QSD đất và các cơ sở nhà, đất công sản dôi dư.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024, đặc biệt là dự án khởi công mới năm 2024.

### **1.1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận.**

Trong những năm gần đây công tác kê khai đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính tại địa phương được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện Đắk Tô đặc biệt quan tâm chú trọng đầu tư phát triển. Huyện đã tăng cường nguồn ngân sách trong lĩnh vực đo đạc, chỉnh lý lập bản đồ địa chính, cập nhật thông tin đất đai và thực thi theo nhiệm vụ thường xuyên, kế hoạch hàng năm. Tuy nhiên việc ứng dụng tin học trong cập nhật, chỉnh lý các loại bản đồ, sổ sách hồ sơ địa chính; chia sẻ thông tin theo quy định vẫn còn rất hạn chế; việc đầu tư, hiện đại hóa trang thiết bị để đồng bộ và cập nhật thông nhất với hệ thống Văn phòng đăng ký đất đai chưa phát huy được hiệu quả. Cần tiến hành kiểm tra, đo đạc lại các thửa đất có biến động - thay đổi về ranh giới sử dụng đất (khi người sử dụng đất thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai) trên cơ sở tôn trọng hiện trạng sử dụng đất là rất quan trọng để đảm bảo chất lượng hồ sơ địa chính tại cơ sở.

*\*Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

Văn phòng đăng ký QSD đất huyện đã bố trí lực lượng viên chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị cấp GCN QSD đất, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho hộ gia đình, cá nhân. Hướng dẫn chủ sử dụng đất hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp GCN theo quy định, thực hiện các thủ tục hành chính trình UBND huyện ban hành quyết định cấp GCN cho người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Để hoàn thành kế hoạch cấp GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hàng năm, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường đôn đốc UBND các xã, thị trấn tập trung đẩy nhanh tiến độ cấp GCN. Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn có dự án đo đạc, xây dựng hệ

thống hồ sơ địa chính hoàn chỉnh cơ sở dữ liệu địa chính, đảm bảo tính thống nhất giữa bản đồ địa chính với GCN QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

### **1.1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai.**

Công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện 5 năm một lần. Hiện nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTg, ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT, ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác thống kê được tiến hành hàng năm một lần, năm thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất thì không thực hiện thống kê đất đai theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên cơ sở các quy định trên, UBND huyện đã chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện, hoàn thành giao nộp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; thống kê đất đai hàng năm theo đúng quy định của pháp luật và chỉ đạo của UBND tỉnh, cụ thể:

+ Hoàn thành công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào các năm 2014, 2019.

+ Hoàn thành công tác thống kê đất đai hàng năm đảm bảo theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

### **1.1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai**

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, phức tạp đòi hỏi cần có một hệ thống thông tin riêng để quản lý và vận hành. Trong đó, hệ thống thông tin đất đai phải được xây dựng và quản lý thống nhất từ Trung ương đến địa phương; bảo đảm phục vụ kịp thời cho công tác quản lý nhà nước; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm tính an toàn, bảo mật và an ninh quốc gia. Các thông tin, dữ liệu về đất đai được thu thập, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng thường xuyên; đảm bảo tính chính xác, trung thực và khách quan. Việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đất đai phải đảm bảo đúng mục đích, tuân thủ theo các quy định của luật đất đai 2024. Để đáp ứng các yêu cầu trên, tỉnh Quảng Ngãi đã thực hiện Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) để thực hiện dự án này UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-UBND



ngày 20/11/2019 về việc ban hành đơn giá xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Thực hiện xây dựng hệ thống phần mềm quản lý đất đai thống nhất từ cấp tỉnh đến cơ sở trong đó:

- Cấp tỉnh: Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh thực hiện việc đăng ký cấp giấy chứng nhận và xử lý biến động đối với hồ sơ của tổ chức. Thẩm định trực tiếp hồ sơ trên phần mềm và thực hiện in giấy chứng nhận đối với hồ sơ do các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại các Huyện, thị xã, Thành phố thực hiện và trình ký. Chi cục quản lý đất đai sử dụng phần mềm để giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính, công tác cập nhật biến động thường xuyên, thống kê tổng hợp dữ liệu để phục vụ công tác.

- Cấp huyện: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện việc đăng ký cấp GCN và xử lý biến động đối với hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân. Luân chuyển hồ sơ cho phòng Tài nguyên và Môi trường (*hồ sơ cấp mới, chuyển mục đích sử dụng đất...*) và Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh (*hồ sơ biến động...*) để thẩm định. Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện tra cứu, tổng hợp thông tin để phục vụ công tác quản lý nhà nước tại địa phương.

- Cấp xã: Cán bộ địa chính thực hiện tra cứu (*thông tin hồ sơ, thông tin thửa đất, lịch sử biến động thửa đất...*), tổng hợp các thông tin đất đai trên trang thông tin điện tử phục vụ cho công tác quản lý đất đai tại địa phương.

#### **1.1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.**

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn. Các cấp Ủy, Đảng, chính quyền thường xuyên quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các chỉ thị, nghị quyết và cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước để triển khai thực hiện ở địa phương, đảm bảo mọi quyền lợi hợp pháp của người dân, đồng thời cũng động viên và huy động được nhân dân tham gia đóng góp nghĩa vụ với nhà nước bằng việc thực hiện tốt các chính sách thuế.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật. Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt; đất được sử dụng đúng mục đích; được đăng ký về quyền sử dụng đất; được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất. Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

### **1.1.16. Giải quyết tranh chấp đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai.**

Việc tiếp nhận và giải quyết đơn thư phát sinh, nhất là những trường hợp tranh chấp về đất đai trên địa bàn đã được quan tâm giải quyết kịp thời. Trong thời gian qua, UBND huyện đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn chủ động hướng dẫn, phối hợp với UBND các xã, thị trấn làm tốt công tác hoà giải tại cơ sở; các tranh chấp về đất đai thuộc thẩm quyền đã cơ bản được giải quyết tại cơ sở. Từ năm 2015 đến nay, tổng số đơn thư phát sinh trên địa bàn huyện là 473 đơn (42 đơn khiếu nại; 337 đơn kiến nghị, phản ánh; 62 đơn tranh chấp đất đai và 32 đơn tố cáo). Nội dung đơn thư chủ yếu liên quan đến tranh chấp đất đai, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền đền bù sau khi thu hồi đất và chế độ chính sách...

### **1.1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai.**

Hoạt động dịch vụ về đất đai trên địa bàn huyện được thực hiện bởi các đơn vị sự nghiệp là Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đắk Tô và tổ chức phát triển quỹ đất (*Ban Quản lý dự án đầu tư và phát triển quỹ đất*). Trong đó:

- Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đắk Tô thực hiện đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp được ủy quyền theo quy định; xây dựng, quản lý, cập nhật, đo đạc, chỉnh lý thống nhất hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai; thống kê, kiểm kê đất đai; cung cấp thông tin đất đai theo quy định cho các tổ chức, cá nhân có nhu cầu và thực hiện các dịch vụ khác trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ phù hợp với năng lực theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức phát triển quỹ đất (*Ban quản lý dự án đầu tư và phát triển quỹ đất huyện*) thực hiện tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Ngoài ra còn có các tổ chức hoạt động dịch vụ về đất đai trong và ngoài huyện tham gia vào các lĩnh vực như lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, đo đạc bản đồ, khảo sát đánh giá thích nghi đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, định giá đất...

Nhìn chung các hoạt động dịch vụ đất đai trên địa bàn huyện đều được thống nhất quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

### **1.1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai.**

Trong thời gian qua, tính đến năm 2020, UBND huyện đã chỉ đạo Thanh tra huyện chủ trì, phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện tiến hành 07 cuộc thanh tra việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai và việc

chấp hành các quy định của pháp luật trong quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn. Sau các đợt thanh tra, UBND huyện đã ban hành Kết luận thanh tra đối với 07 đơn vị (gồm UBND các xã Đắk Trăm, Tân Cảnh, thị trấn Đắk Tô, xã Diên Bình, xã Pô Cô, xã Kon Đào và xã Văn Lem).

Trên cơ sở những tồn tại và khuyết điểm đã nêu ra tại kết luận thanh tra, UBND các xã, thị trấn đã nghiêm túc rút kinh nghiệm, chỉ đạo công chức chuyên môn thực hiện tốt việc khắc phục những tồn tại, khuyết điểm trong thời gian đến.

## **1.2. Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân**

### **1.2.1. Tác động của chính sách, pháp luật về đất đai đối với kinh tế, xã hội và môi trường của địa phương:**

- Đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn:

+ Việc hoàn thiện chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn trong Luật Đất đai năm đã thúc đẩy phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp, nông thôn.

+ Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn mới, quỹ đất sản xuất nông nghiệp đã được bố trí một cách hợp lý theo nguyên tắc bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ lương thực trong dân, hình thành các vùng chuyên canh phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương.

+ Chính sách, pháp luật đất đai đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng. Việc giao đất, giao rừng đã góp phần ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng.

- Đối với phát triển kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị và dịch vụ:

+ Việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời gian qua về cơ bản phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương.

+ Quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị được chú trọng mở rộng, từng bước đáp ứng nhu cầu của giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và nhu cầu đô thị hoá.

- Phát triển thị trường quyền sử dụng đất trong thị trường bất động sản: Luật Đất đai và các văn bản khác có liên quan được ban hành đã hỗ trợ một phần cho thị trường bất động sản tại địa phương, các giao dịch về chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện từng bước đi vào ổn định, nề nếp, không có các hoạt động phân lô, chuyển nhượng trái phép đất nông nghiệp xảy

ra.

- Tác động đến vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường: Về vấn đề xã hội, việc quy hoạch, phân bổ, sử dụng đất đã tạo được nhiều việc làm, ổn định đời sống cho người dân thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, chuyển quỹ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

### **1.2.2. Những kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương:**

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú, đầy đủ, chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Thị trường bất động sản, hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu được hình thành, tuy còn sơ khai nhưng đã khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Kể từ khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành cũng đồng thời có hiệu lực để triển khai Luật hiệu quả và kịp thời tháo gỡ cơ bản những khó khăn phát sinh từ thực tiễn. Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Trên cơ sở các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai và căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành các văn bản chỉ đạo UBND các huyện, thành phố tăng cường triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai cũng như hướng dẫn, quy định cụ thể một số nội dung liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn toàn tỉnh nhằm đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Trên cơ sở đó, UBND huyện đã ban hành các văn bản chỉ đạo việc tăng cường, triển khai áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật vào công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn các xã, thị trấn theo đúng quy định.

- Đồng thời, UBND huyện chỉ đạo các cấp, các ngành và UBND các xã, thị trấn thường xuyên tổ chức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai đến các tầng lớp nhân dân; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai trên địa bàn, nhờ đó nâng cao nhận thức, hiểu biết và tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai của người dân.

- Bên cạnh đó, trong những năm qua, UBND huyện đã chỉ đạo triển khai

thực hiện nhiều biện pháp nhằm đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, kịp thời tháo gỡ, xử lý những tồn tại vướng mắc trong công tác quản lý ở cơ sở, địa phương; các thủ tục hành chính về đất đai như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện đã được giải quyết một cách kịp thời và chặt chẽ; các thủ tục hành chính được công khai rộng rãi; các giao dịch hành chính về đất đai ngày một gia tăng, góp phần tăng nguồn thu ngân sách để tái đầu tư cơ sở hạ tầng của địa phương.

- Việc hoàn thiện chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn trong Luật Đất đai đã thúc đẩy phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách, pháp luật đất đai đã đóng góp tích cực và hiệu quả trong việc khôi phục và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng, đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học. Việc giao đất, giao rừng cũng từng bước góp phần ngăn chặn được tình trạng suy thoái rừng. Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định. Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã góp phần làm thay đổi diện mạo nông thôn mới, quỹ đất sản xuất nông nghiệp đã được bố trí một cách hợp lý theo nguyên tắc bảo vệ quỹ đất trồng lúa, đảm bảo mục tiêu cung cấp đủ lương thực trong dân, hình thành các vùng chuyên canh phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quốc phòng - an ninh được giữ vững; hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao.

- Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Bên cạnh đó, kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

- Việc tiếp nhận và giải quyết đơn thư phát sinh, nhất là những trường hợp tranh chấp về đất đai trên địa bàn đã được UBND huyện quan tâm, chỉ đạo giải quyết đảm bảo đúng trình tự, thủ tục và quy trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; một số vụ việc khiếu nại kéo dài được tập trung chỉ đạo xử lý, giải quyết kịp thời, đảm bảo sự công bằng cho các đối tượng sử dụng đất và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp khiếu nại, tố cáo sai, đòi hỏi quyền lợi không đúng quy định. Đối với đơn thư thuộc thẩm quyền giải quyết thì tiến hành thụ lý và giải quyết theo đúng trình tự thủ tục quy định đảm bảo kịp thời, chính xác; tập trung giải quyết dứt điểm ngay từ cơ sở, không để đơn thư kéo dài, vượt cấp làm mất

lòng tin của nhân dân đối với các cơ quan nhà nước. Đối với đơn thư không thuộc thẩm quyền giải quyết thì trả lại đơn khiếu nại và hướng dẫn người khiếu nại gửi đơn đến cơ quan có thẩm quyền để được giải quyết; đối với đơn tố cáo, phản ánh, kiến nghị thì tiếp nhận và chuyển đến cơ quan có thẩm quyền và thông báo cho người gửi đơn biết. Không thụ lý, xem xét đối với các đơn có nội dung đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết đúng quy định nay tiếp tục khiếu nại nhưng không cung cấp được chứng cứ, cơ sở, luận cứ mới.

- Người sử dụng đất được các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương tạo mọi điều kiện về quyền của người sử dụng đất: Quyền được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, quyền chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, thuê đất... Bên cạnh đó, các hoạt động thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất cũng được giải quyết, tạo điều kiện cho người dân hòa nhập với thị trường tài chính, góp phần thúc đẩy đầu tư, phát triển kinh tế.

- Ngoài những quyền của người sử dụng đất thì người dân phải thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Đồng thời, chấp hành mọi quy định về tài chính đất đai có liên quan khi tham gia giao dịch về đất và tài sản trên đất như tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất, phí, lệ phí theo quy định.

- Đã hoàn thành cơ bản thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất, tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai, khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh, giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất trái mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông..., từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai, khai thác sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Hiệu quả kết hợp giữa UBND các cấp, các ngành với các tổ chức trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được tăng cường, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, xử lý vi phạm pháp luật đất đai, hòa giải tranh chấp đất đai giữa các hộ gia đình, cá

nhân trong khu dân cư...

Những kết quả trên đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

### **1.2.3. Tồn tại, hạn chế:**

Bên cạnh những ưu điểm, vẫn còn một số tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, cụ thể như sau:

- Một số bộ phận người dân chưa nhận thức được tầm quan trọng trong việc kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không liên hệ với chính quyền địa phương nơi có đất để được hướng dẫn kê khai đăng ký theo quy định, khi có phát sinh giao dịch về đất mới thực hiện thủ tục, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn. Bên cạnh đó việc các hộ tự ý chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất... khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép; tình trạng tự ý chuyển mục đích sử dụng đất vẫn còn xảy ra.

- Việc giải quyết thủ tục hành chính một số hồ sơ còn chậm so với thời gian quy định, khối lượng hồ sơ ngày càng nhiều, công tác thẩm định hồ sơ đôi lúc kiểm soát không kịp thời, thiếu chặt chẽ.

- Một số cơ quan, địa phương chưa quan tâm đúng mức tới công tác tiếp công dân, tổ chức đối thoại với công dân. Sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị để giải quyết khiếu nại, tố cáo có lúc, có việc chưa tốt; công tác phân loại, xử lý đơn thư có nơi còn thiếu chính xác nên việc thực hiện trình tự, thủ tục không phù hợp với quy định pháp luật; công tác thẩm tra, xác minh, thu thập chứng cứ liên quan đến nội dung đơn không đầy đủ, phải xác minh nhiều lần dẫn đến việc giải quyết, trả lời cho công dân chưa kịp thời. Có trường hợp mặc dù UBND huyện đã trả lời, giải quyết đúng quy định của pháp luật, nhưng vẫn cố tình không chấp hành, cũng không khiếu nại lên cấp trên hoặc khởi kiện ra tòa án mà cứ gửi đơn kêu oan, kêu cứu gửi đi nhiều nơi.

- Việc kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm Luật Đất đai ở các xã, thị trấn và ngành chức năng thực hiện chưa thường xuyên, chưa kịp thời và thiếu kiên quyết. Nguyên nhân là do một số địa phương chưa phát huy hết được thẩm quyền, vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Công tác đăng ký nhu cầu sử dụng đất để cập nhật vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm của chính quyền các cấp và các tổ chức chưa chính xác, nhiều dự án đầu tư trên địa bàn đã đăng ký nhưng triển khai thực hiện còn chậm; công tác lập hồ sơ địa chính, cấp giấy sử dụng đất còn chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu của nhân dân và các tổ chức; quy định về quản lý đầu tư xây

dụng còn nhiều bất cập.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt, nguyên nhân là do kỳ quy hoạch được thực hiện từ rất sớm dẫn đến khả năng không theo kịp những biến động nhanh chóng về kinh tế xã hội của địa phương, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất không trùng với định hướng đã vạch ra trước đó.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt so với quy hoạch được duyệt là do xuất phát từ nhu cầu thực tế của địa phương mà nhân dân trong vùng tự chuyển đổi mục đích sử dụng mà không xin phép nhằm chạy theo sự phát triển của kinh tế thị trường. Công tác quản lý biến động cũng thực hiện chưa được tốt do nguồn lực còn thiếu dẫn đến khả năng đi rà soát thực tế còn rất hạn chế, công tác quản lý chủ yếu được theo dõi trên bản đồ, do đó việc quản lý không theo kịp sự biến đổi nhanh chóng của tình hình thực tế.

### **1.3.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với lĩnh vực đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được quan tâm nhưng thiếu thường xuyên. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hoá các văn bản của Trung ương và của tỉnh còn hạn chế, thiếu kịp thời.

- Công tác lập và hoàn chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất vẫn còn chậm, kinh phí đầu tư còn hạn chế. Công tác điều tra, rà soát quy hoạch “treo”, dự án “treo” trên địa bàn để điều chỉnh hoặc huỷ bỏ vẫn còn nhiều vướng mắc, bất cập ảnh hưởng đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

- Công tác quản lý sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất ở một số địa phương chưa thực hiện tốt. Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác kế hoạch sử dụng đất hàng năm tại các xã chưa đủ về trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu công tác quản lý quy hoạch sử dụng đất tại địa phương.

- Việc kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm Luật Đất đai ở các xã, thị trấn và ngành chức năng thực hiện chưa thường xuyên, chưa kịp thời và thiếu kiên quyết. Nguyên nhân là do một số địa phương chưa phát huy hết được thẩm quyền, vai trò, trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Theo quy định của Luật Đất đai, thẩm quyền thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. Các tổ chức có nhu cầu nộp hồ sơ tại UBND tỉnh Kon Tum (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum*). UBND huyện, địa phương nơi có đất chỉ phối hợp trong công tác giới thiệu địa điểm, phối hợp kiểm tra các vấn đề về



quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hiện trạng... Mọi hồ sơ, thủ tục pháp lý liên quan đến việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... đặc biệt là hồ sơ năng lực, phương án sử dụng đất hoặc các thông tin liên quan đến dự án đầu tư của các tổ chức có nhu cầu xin giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, UBND huyện không được cung cấp hồ sơ; một số trường hợp đổi tên, sáp nhập hoặc chuyển nhượng lại dự án đầu tư, UBND huyện không được thông báo cụ thể..., dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với một số dự án chưa được phối hợp giải quyết dứt điểm đã ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn.

- Chính sách pháp luật liên quan đến công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo thường xuyên thay đổi, đặc biệt là pháp luật về đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng và chính sách xã hội; nhiều sự việc xảy ra đã lâu, hồ sơ lưu không đầy đủ, cán bộ nắm bắt sự việc thay đổi... nên việc thẩm tra, xác minh giải quyết gặp nhiều khó khăn. Một số trường hợp do việc thực thi công vụ trước đó của chính quyền cơ sở có thiếu sót; chưa thực hiện đầy đủ đúng trách nhiệm của mình. Bên cạnh đó còn có một số trường hợp lợi dụng dân chủ để gửi đơn kêu oan, tố cáo đi nhiều nơi nhưng không đưa ra được cơ sở, chứng cứ nào. Mặt khác, nhận thức của người dân về chính sách, pháp luật về đất đai và pháp luật về khiếu nại, tố cáo còn nhiều hạn chế, nhiều nội dung khiếu nại, tố cáo đã được cấp có thẩm quyền giải quyết trả lời đúng pháp luật, đã có hiệu lực pháp luật nhưng người khiếu nại, tố cáo vẫn tiếp tục gửi đơn đi nhiều nơi.

- Công tác quản lý tài chính về đất đai còn một số tồn tại như việc định giá đất khó khăn, phức tạp vì chưa có sàn giao dịch bất động sản nên việc kiểm soát giá chuyển nhượng ở thị trường rất khó, hầu hết giá giao dịch ghi trong hợp đồng chuyển nhượng không phản ánh đúng giá chuyển nhượng thực tế nên việc phối hợp đề xuất xây dựng bảng giá đất hàng năm chưa sát với giá thị trường, gây khó khăn trong công tác quản lý, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Ngoài ra việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá đất ở một số vị trí tăng lên trong khi giá đất quy định chưa kịp điều chỉnh cho phù hợp.

- Nguyên nhân khách quan:

Luật đất đai và Nghị định đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa, tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu người dân chuyển trồng lúa sang trồng cây lâu năm.

Lĩnh vực đất đai là lĩnh vực hết sức phức tạp, nhạy cảm, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sản xuất kinh doanh của tổ chức, công dân. Văn bản quy phạm pháp

luật lĩnh vực đất đai thường xuyên có nhiều thay đổi nên việc cập nhật những quy định mới không kịp thời. Các dự án phát sinh trên địa bàn huyện nhiều, đặc biệt là các dự án lớn tập trung cùng thời điểm, trong khi đội ngũ cán bộ hợp đồng của đơn vị tinh giảm dẫn việc giải quyết các loại hồ sơ chậm trễ.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thường xuyên, nghiệp vụ công tác chuyên môn của một số công chức còn hạn chế.

+ Nguồn nhân lực tuy trẻ hóa nhưng nhiều vị trí việc làm còn thiếu, ảnh hưởng đến chất lượng, số lượng, kết quả tham mưu.

+ Một số vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm nhưng không còn giấy tờ, tài liệu chứng minh do đó chậm trễ về mặt thời gian.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai, chưa chặt chẽ, chưa phát huy được vai trò trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Công tác quản lý nhà nước về đất đai ở một số xã còn hạn chế, việc chỉ đạo tổ chức thực hiện còn lúng túng, bị động; bên cạnh đó, công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng và địa phương chưa đồng bộ và thiếu kịp thời. Một số công chức Địa chính - Xây dựng cấp xã còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ.

### **1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai**

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động rà soát các nội dung còn bất cập, chưa phù hợp giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch xây dựng trên địa bàn để có hướng đề xuất cấp thẩm quyền kịp thời điều chỉnh, đảm bảo tính đồng bộ giữa các loại quy hoạch, góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đất đai và xây dựng trên địa bàn quản lý.

- Thực hiện việc công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để người dân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời phát hiện và xử lý đối

với các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai trên địa bàn quản lý; khắc phục ngay tình trạng xử phạt nhiều lần nhưng vẫn để tồn tại, không thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả sau khi xử lý vi phạm.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp. Tăng cường và thực hiện tốt công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể. Các cấp, các ngành và các địa phương cần chủ động rà soát, đánh giá và khắc phục các nguyên nhân để tìm kiếm giải pháp mới nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai trên địa bàn. Rà soát các trường hợp lợi dụng dân chủ, quyền công dân về khiếu nại, tố cáo của công dân để kích động, xúi giục, tổ chức đông người khiếu kiện hoặc có hành vi đến gây rối trật tự tại nơi tiếp công dân; khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không đúng sự thật hoặc đã được giải quyết đúng thẩm quyền nhưng vẫn cố tình gửi đơn thư nhiều lần, đến nhiều nơi, gửi đơn thư vượt cấp để có hướng theo dõi, tuyên truyền, giải thích và vận động đối với những trường hợp nêu trên chấp hành các quy định của pháp luật, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn quản lý.

- Làm tốt công tác cải cách hành chính, áp dụng công nghệ thông tin trong xử lý công việc, đặc biệt là trong việc thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai, vừa đảm bảo đầy đủ thành phần, trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ, vừa phải đảm bảo tính dân chủ, công khai, minh bạch nhằm hạn chế những sai sót và khiếu nại khiếu kiện của người dân.

- Kiện toàn, sắp xếp lại bộ máy cơ quan chuyên môn trong lĩnh vực đất đai; nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức chuyên môn làm công tác quản lý nhà nước về đất đai từ huyện đến cơ sở.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất**

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2024, huyện Đắk Tô có 50.870,31 ha đất tự nhiên. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố theo đơn vị hành chính 09 xã và thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là xã Đắk Rơ Nga (10.808,17 ha), diện tích nhỏ nhất là xã Kon Đào (3.361,01 ha). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 45.053,39 ha, chiếm 88,57% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 5.505,06 ha, chiếm 10,82% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 311,86 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên.

**Bảng 01: Thống kê hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2024 huyện Đắk Tô**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.053,39</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.273,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.065,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.552,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.616,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.935,76
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.505,06</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15
2.6	<b>Đất xây dựng công trình sự nghiệp</b>	<b>DSN</b>	<b>100,00</b>
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	<b>Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp</b>	<b>CSK</b>	<b>283,33</b>
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,22
<b>2.8</b>	<b>Đất sử dụng vào mục đích công cộng</b>	<b>CCC</b>	<b>2.763,82</b>
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	938,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	331,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25
<b>2.9</b>	<b>Đất cơ sở tôn giáo</b>	<b>TON</b>	<b>7,36</b>
<b>2.10</b>	<b>Đất tín ngưỡng</b>	<b>TIN</b>	
2.11	<b>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt</b>	<b>NTD</b>	<b>58,95</b>
2.12	<b>Đất có mặt nước chuyên dùng</b>	<b>TVC</b>	<b>795,89</b>
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,81
2.12.2	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	795,08
2.13	<b>Đất phi nông nghiệp khác</b>	<b>PNK</b>	<b>1,30</b>
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,86</b>

***a/ Hiện trạng đất nông nghiệp***

Diện tích nhóm đất nông nghiệp là 45.053,39 ha, chiếm 88,57% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

***a.1/ Đất trồng lúa***

Diện tích 1.273,04 ha, chiếm 2,83% diện tích nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.065,29 ha và đất trồng lúa nước còn lại 207,75 ha; phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 129,38 ha; xã Diên Bình 117,51 ha; xã Đắk Rơ Nga 139,20 ha; xã Đắk Trăm 230,49 ha; xã Kon Đào 156,88 ha; xã Ngọc Tụ 154,90 ha; xã Pô Kô 86,68 ha; xã Tân Cảnh 84,82 ha; xã Văn Lem 173,18 ha.

***a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác***

Diện tích 10.552,04 ha, chiếm 23,42% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 566,51 ha; xã Diên Bình

506,20 ha; xã Đắk Rơ Nga 1.761,12 ha; xã Đắk Trăm 1.197,52 ha; xã Kon Đào 785,48 ha; xã Ngọc Tụ 1.333,13 ha; xã Pô Kô 1.951,60 ha; xã Tân Cảnh 883,15 ha; xã Văn Lem 1.567,33 ha.

*a.3/ Đất trồng cây lâu năm*

Diện tích 15.616,03 ha, chiếm 34,66% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 1.864,24 ha; xã Diên Bình 2.951,71 ha; xã Đắk Rơ Nga 1.287,24 ha; xã Đắk Trăm 622,26 ha; xã Kon Đào 1.225,91 ha; xã Ngọc Tụ 1.570,43 ha; xã Pô Kô 3.472,02 ha; xã Tân Cảnh 2.422,89 ha; xã Văn Lem 199,33 ha.

*a.4/ Đất rừng phòng hộ*

Diện tích 2.456,20 ha, chiếm tỷ lệ 5,45% diện tích nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: xã Diên Bình 5,69 ha; xã Đắk Rơ Nga 900,44 ha; xã Đắk Trăm 534,42 ha; xã Ngọc Tụ 322,89 ha; xã Tân Cảnh 2,99 ha; xã Văn Lem 689,77 ha.

*a.5/ Đất rừng sản xuất*

Diện tích 14.935,76 ha, chiếm 33,15% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 598,25 ha; xã Diên Bình 72,82 ha; xã Đắk Rơ Nga 6.293,43 ha; xã Đắk Trăm 2.039,54 ha; xã Kon Đào 547,52 ha; xã Ngọc Tụ 1.426,11 ha; xã Pô Kô 1.819,57 ha; xã Tân Cảnh 435,92 ha; xã Văn Lem 1.701,60 ha.

*a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản*

Diện tích 119,48 ha, chiếm 0,27% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 13,98 ha; xã Diên Bình 31,25 ha; xã Đắk Rơ Nga 14,81 ha; xã Đắk Trăm 2,85 ha; xã Kon Đào 10,78 ha; xã Ngọc Tụ 9,87 ha; xã Pô Kô 11,89 ha; xã Tân Cảnh 21,47 ha; xã Văn Lem 2,58 ha.

*a.7/ Đất chăn nuôi tập trung*

Diện tích 47,24 ha, chiếm 0,10% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: xã Đắk Rơ Nga 43,98 ha; xã Kon Đào 3,26 ha.

*a.8/ Đất nông nghiệp khác*

Diện tích 53,60 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 5,39 ha; xã Diên Bình 4,47 ha; xã Kon Đào 2,06 ha; xã Pô Kô 5,92 ha; xã Tân Cảnh 35,76 ha.

***b/ Hiện trạng đất phi nông nghiệp:***

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 5.505,06 ha, chiếm 10,82% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cấp huyện như sau:

*b.1/ Đất ở tại nông thôn*

Diện tích 433,67 ha, chiếm 7,88% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: xã Diên Bình 93,39 ha; xã Đắk Rơ Nga 22,45 ha; xã Đắk Trăm 38,99 ha; xã Kon Đào 63,49 ha; xã Ngọc Tụ 33,78 ha; xã Pô Cô 53,76 ha; xã Tân Cảnh 110,60 ha; xã Văn Lem 17,21 ha.

*b.2/ Đất ở tại đô thị*

Diện tích 140,69 ha, chiếm 2,56% diện tích đất phi nông nghiệp tại thị trấn Đắk Tô.

*b.3/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan*

Diện tích 16,99 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 8,95 ha; xã Diên Bình 1,28 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,85 ha; xã Đắk Trăm 1,72 ha; xã Kon Đào 1,13 ha; xã Ngọc Tụ 0,43 ha; xã Pô Cô 0,24 ha; xã Tân Cảnh 1,96 ha; xã Văn Lem 0,43 ha.

*b.4/ Đất quốc phòng*

Diện tích 900,91 ha, chiếm 16,37% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 15,67 ha; xã Đắk Rơ Nga 35,23 ha; xã Đắk Trăm 0,10 ha; xã Kon Đào 355,17 ha; xã Tân Cảnh 494,74 ha.

*b.5/ Đất an ninh*

Diện tích 2,15 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 1,54 ha; xã Đắk Trăm 0,11 ha; xã Ngọc Tụ 0,28 ha; xã Pô Cô 0,07 ha; xã Tân Cảnh 0,15 ha.

*b.6/ Đất xây dựng công trình sự nghiệp*

Diện tích 100,00 ha, chiếm 1,82% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 40,03 ha; xã Diên Bình 11,97 ha; xã Đắk Rơ Nga 4,65 ha; xã Đắk Trăm 6,13 ha; xã Kon Đào 12,67 ha; xã Ngọc Tụ 6,55 ha; xã Pô Cô 3,84 ha; xã Tân Cảnh 10,40 ha; xã Văn Lem 3,76 ha. Trong đó:

\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 15,97 ha, chiếm 0,29% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 5,61 ha; xã Diên Bình 2,43 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,73 ha; xã Đắk Trăm 0,59 ha; xã Kon Đào 1,61 ha; xã Ngọc Tụ 2,12 ha; xã Pô Cô 0,65 ha; xã Tân Cảnh 1,87 ha; xã Văn Lem 0,36 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 3,86 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 2,34 ha; xã Diên Bình 0,19 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,18 ha; xã Đắk Trăm 0,12 ha; xã Kon Đào 0,16 ha; xã Ngọc Tụ 0,15 ha; xã Pô Cô 0,20 ha; xã Tân Cảnh 0,39 ha; xã Văn Lem 0,13 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Diện tích 62,61 ha, chiếm 1,14% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn

Đắk Tô 26,11 ha; xã Diên Bình 5,82 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,21 ha; xã Đắk Trăm 3,92 ha; xã Kon Đào 8,45 ha; xã Ngọc Tụ 3,34 ha; xã Pô Kô 2,15 ha; xã Tân Cảnh 7,00 ha; xã Văn Lem 2,61 ha.

\* Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Diện tích 17,56 ha, chiếm 0,32% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 5,97 ha; xã Diên Bình 3,53 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,53 ha; xã Đắk Trăm 1,50 ha; xã Kon Đào 2,45 ha; xã Ngọc Tụ 0,94 ha; xã Pô Kô 0,84 ha; xã Tân Cảnh 1,14 ha; xã Văn Lem 0,66 ha.

*b.7/ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

Diện tích 283,33 ha, chiếm 5,15% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 177,29 ha; xã Diên Bình 17,58 ha; xã Đắk Rơ Nga 3,01 ha; xã Đắk Trăm 8,99 ha; xã Kon Đào 5,95 ha; xã Ngọc Tụ 7,43 ha; xã Pô Kô 0,16 ha; xã Tân Cảnh 62,57 ha; xã Văn Lem 0,35 ha. Trong đó:

*\* Đất khu công nghiệp*

Diện tích 150,00 ha, chiếm 2,72% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Đắk Tô.

*\* Đất cụm công nghiệp*

Diện tích 16,98 ha, chiếm 0,31% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại thị trấn Đắk Tô.

*\* Đất thương mại, dịch vụ*

Diện tích 3,89 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 0,87 ha; xã Diên Bình 0,47 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,48 ha; xã Đắk Trăm 0,10 ha; xã Kon Đào 0,15 ha; xã Ngọc Tụ 0,20 ha; xã Pô Kô 0,16 ha; xã Tân Cảnh 1,36 ha; xã Văn Lem 0,10 ha.

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*

Diện tích 67,24 ha, chiếm 1,22% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 7,39 ha; xã Diên Bình 4,98 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,12 ha; xã Đắk Trăm 0,88 ha; xã Kon Đào 3,06 ha; xã Ngọc Tụ 0,32 ha; xã Tân Cảnh 50,24 ha; xã Văn Lem 0,25 ha.

*\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*

Diện tích 45,22 ha, chiếm 0,82% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 2,05 ha; xã Diên Bình 12,13 ha; xã Đắk Rơ Nga 2,41 ha; xã Đắk Trăm 8,01 ha; xã Kon Đào 2,74 ha; xã Ngọc Tụ 6,91 ha; xã Tân Cảnh 10,97 ha.

*b.8/ Đất sử dụng vào mục đích công cộng*



Diện tích 2.763,82 ha, chiếm 50,21% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 293,93 ha; xã Diên Bình 690,83 ha; xã Đắk Rơ Nga 162,15 ha; xã Đắk Trăm 210,86 ha; xã Kon Đào 113,80 ha; xã Ngọc Tụ 244,19 ha; xã Pô Kô 557,60 ha; xã Tân Cảnh 384,96 ha; xã Văn Lem 105,50 ha. Trong đó:

\* Đất công trình giao thông: Diện tích 938,27 ha, chiếm 17,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 154,31 ha; xã Diên Bình 117,34 ha; xã Đắk Rơ Nga 83,22 ha; xã Đắk Trăm 63,37 ha; xã Kon Đào 62,21 ha; xã Ngọc Tụ 93,34 ha; xã Pô Kô 141,55 ha; xã Tân Cảnh 124,12 ha; xã Văn Lem 98,81 ha.

\* Đất công trình thủy lợi: Diện tích 331,47 ha, chiếm 6,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 19,54 ha; xã Diên Bình 42,00 ha; xã Đắk Rơ Nga 8,79 ha; xã Đắk Trăm 30,62 ha; xã Kon Đào 34,02 ha; xã Ngọc Tụ 84,70 ha; xã Pô Kô 19,35 ha; xã Tân Cảnh 86,29 ha; xã Văn Lem 6,16 ha.

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Diện tích 26,51 ha, chiếm 0,48% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 24,83 ha; xã Diên Bình 0,16 ha; xã Pô Kô 1,52 ha.

\* Đất công trình xử lý chất thải: Diện tích 4,65 ha, chiếm 0,08% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại xã Tân Cảnh.

\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Diện tích 1.458,10 ha, chiếm 26,49 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 91,36 ha; xã Diên Bình 531,29 ha; xã Đắk Rơ Nga 70,12 ha; xã Đắk Trăm 116,59 ha; xã Kon Đào 17,54 ha; xã Ngọc Tụ 66,15 ha; xã Pô Kô 395,07 ha; xã Tân Cảnh 169,45 ha; xã Văn Lem 0,53 ha.

\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Diện tích 1,13 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 0,73 ha; xã Diên Bình 0,04 ha; xã Đắk Rơ Nga 0,02 ha; xã Đắk Trăm 0,07 ha; xã Kon Đào 0,03 ha; xã Pô Kô 0,11 ha; xã Tân Cảnh 0,13 ha.

\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Diện tích 1,44 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 0,98 ha; xã Đắk Trăm 0,14 ha; xã Tân Cảnh 0,32 ha.

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Diện tích 2,25 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 2,18 ha; xã Đắk Trăm 0,07 ha.

*b.9/ Đất tôn giáo:* Diện tích 7,36 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông

nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 1,48 ha; xã Diên Bình 1,34 ha; xã Đắk Rơ Nga 1,37 ha; xã Đắk Trăm 0,43 ha; xã Kon Đào 0,29 ha; xã Ngọc Tụ 2,02 ha; xã Tân Cảnh 0,43 ha.

*b.10/ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:* Diện tích 58,95 ha, chiếm 1,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 2,96 ha; xã Diên Bình 16,55ha; xã Đắk Rơ Nga 3,70 ha; xã Đắk Trăm 3,41 ha; xã Kon Đào 7,22 ha; xã Ngọc Tụ 2,93 ha; xã Pô Kô 5,88 ha; xã Tân Cảnh 15,25 ha; xã Văn Lem 1,05 ha.

*b.11/ Đất có mặt nước chuyên dùng*

Tổng diện tích 795,89 ha, chiếm 14,46% diện tích đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau: Thị trấn Đắk Tô 67,77 ha; xã Diên Bình 63,49 ha; xã Đắk Rơ Nga 123,62 ha; xã Đắk Trăm 82,40 ha; xã Kon Đào 56,00 ha; xã Ngọc Tụ 130,36 ha; xã Pô Kô 119,89 ha; xã Tân Cảnh 106,05 ha; xã Văn Lem 46,31 ha. Trong đó:

\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

Diện tích 0,81 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: xã Kon Đào 0,56 ha; xã Ngọc Tụ 0,15 ha; xã Văn Lem 0,10 ha.

\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Diện tích 795,08 ha, chiếm 14,44% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 67,77 ha; xã Diên Bình 63,49 ha; xã Đắk Rơ Nga 123,62 ha; xã Đắk Trăm 82,40 ha; xã Kon Đào 55,44 ha; xã Ngọc Tụ 130,21 ha; xã Pô Kô 119,89 ha; xã Tân Cảnh 106,05 ha; xã Văn Lem 46,21 ha.

*b.12/ Đất phi nông nghiệp khác*

Diện tích 1,30 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại: Thị trấn Đắk Tô 0,07 ha; xã Đắk Trăm 0,01 ha; xã Tân Cảnh 1,22 ha.

**c/ Hiện trạng đất chưa sử dụng**

Diện tích 311,86 ha, chiếm 0,61% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố theo đơn vị hành chính như sau: Thị trấn Đắk Tô 24,92 ha; xã Diên Bình 39,40 ha; xã Đắk Rơ Nga 10,82 ha; xã Đắk Trăm 27,08 ha; xã Kon Đào 13,40 ha; xã Ngọc Tụ 42,76 ha; xã Pô Kô 86,88 ha; xã Tân Cảnh 8,95 ha; xã Văn Lem 57,65 ha.

**2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất**

Kết quả thống kê, kiểm kê cho thấy biến động đất đai (2020-2024) như sau:

**Bảng 01: Biến động đất đai thời kỳ (2020-2024) theo mục đích sử dụng đất**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>	<b>50.870,31</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.039,97</b>	<b>45.053,39</b>	<b>13,42</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,44	1.273,04	-4,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.083,79	1.065,29	-18,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	191,17	207,75	16,58
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.227,83	10.552,04	-675,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.019,12	15.616,03	-403,09
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	2.456,20	5,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.908,37	14.935,76	1.027,39
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.163,79</i>	<i>11.473,63</i>	<i>1.309,84</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,61	119,48	-4,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		47,24	47,24
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,30	53,60	20,30
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.318,64</b>	<b>5.505,06</b>	<b>186,42</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,16	433,67	1,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	131,91	140,69	8,78
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,21	16,99	-0,22
2.4	Đất quốc phòng	CQP	903,34	900,91	-2,43
2.5	Đất an ninh	CAN	1,54	2,15	0,61
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,92	100,00	-0,92
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	15,49	15,97	0,48
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,14	3,86	-0,28
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,13	62,61	-1,52
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,16	17,56	0,40
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích (ha)	Tăng (+); giảm (-)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,79	283,33	4,54
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,09	16,98	-0,11
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,33	3,89	-3,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,33	67,24	-2,09
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	45,22	10,18
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.544,07	2.763,82	219,75
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	869,05	938,27	69,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	325,90	331,47	5,57
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25,22	26,51	1,29
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65	4,65	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.314,78	1.458,10	143,32
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,13	-0,11
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05	1,44	0,39
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,18	2,25	0,07
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,20	7,36	0,16
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,59	58,95	-1,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	839,61	795,89	-43,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81	0,81	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	838,80	795,08	-43,72
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	1,30	0,00
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>511,70</b>	<b>311,86</b>	<b>-199,84</b>
	<i>Trong đó:</i>				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	25,60	30,98	5,38
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	486,10	280,88	-205,22
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
<b>4</b>	<b>Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*</b>				

**a/ Đất nông nghiệp:**

Đến ngày 31/12/2024, đất nông nghiệp có diện tích 45.053,39 ha, tăng 13,42 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 4,40 ha so với năm 2020.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Giảm 675,79 ha so với năm 2020.
- Đất trồng cây lâu năm: Giảm 403,09 ha so với năm 2020.
- Đất rừng phòng hộ: Tăng 5,90 ha so với năm 2020.
- Đất rừng sản xuất: Tăng 1.027,39 ha so với năm 2020.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Giảm 4,13 ha so với năm 2020.
- Đất chăn nuôi tập trung: Tăng 47,24 ha so với năm 2020.
- Đất nông nghiệp khác: Tăng 20,30 ha so với năm 2020.

**b/ Đất phi nông nghiệp:**

Đến ngày 31/12/2024 diện tích 5.505,06 ha, tăng 186,42 ha so với năm 2020. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 1,51 ha so với năm 2020.
- Đất ở tại đô thị: Tăng 8,78 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Giảm 0,22 ha so với năm 2020.
- Đất quốc phòng: Giảm 2,43 ha so với năm 2020.
- Đất an ninh: Tăng 0,61 ha so với năm 2020.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Giảm 0,92 ha so với năm 2020. Cụ thể:
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Tăng 0,48 ha so với năm 2020.
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: Giảm 0,28 ha so với năm 2020.
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Giảm 1,52 ha so với năm 2020.
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Tăng 0,40 ha so với năm 2020.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Tăng 4,54 ha so với năm 2020.

Cụ thể:

- + Đất khu công nghiệp: Không biến động so với năm 2020.
- + Đất cụm công nghiệp: Giảm 0,11 ha so với năm 2020.
- + Đất thương mại, dịch vụ: Giảm 3,44 ha so với năm 2020.
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Giảm 2,09 ha so với năm 2020.
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Tăng 10,18 ha so với năm 2020.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Tăng 219,75 ha so với năm 2020.

Cụ thể:

+ Đất công trình giao thông: Tăng 69,22 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình thủy lợi: Tăng 5,57 ha so với năm 2020.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Tăng 5,57 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình xử lý chất thải: Không biến động so với năm 2020.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Tăng 143,32 ha so với năm 2020.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, sinh hoạt cộng đồng: Giảm 0,11 ha so với năm 2020.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Tăng 0,39 ha so với năm 2020.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: Tăng 0,07 ha so với năm 2020.

- Đất cơ sở tôn giáo: Tăng 0,16 ha so với năm 2020.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; cơ sở lưu giữ tro cốt: Giảm 1,64 ha so với năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Giảm 43,72 ha so với năm 2020. Cụ thể:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Không biến động so với năm 2020.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Giảm 43,72 ha so với năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: Không biến động so với năm 2020.

### **c/ Đất chưa sử dụng:**

Toàn huyện có diện tích 311,86 ha, giảm 199,84 ha so với năm 2020, chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

### **2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước**

Tổng số công trình, dự án thực hiện thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Tô đã được phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 là: 407 công trình.

\* Tổng công trình: 407 công trình, dự án. Cụ thể:

- Đã thực hiện: **31** công trình, dự án.

- Chưa thực hiện: **376** công trình, dự án; trong đó:

+ Đăng ký tiếp tục thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: **272** công trình, dự án.

+ Điều chỉnh để tiếp tục thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030: **84** công trình, dự án. Lý do: Điều chỉnh ranh giới, vị trí, diện tích để phù hợp với quy hoạch tỉnh và điều kiện thực tế phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

+ Không tiếp tục thực hiện: **20** công trình, dự án. Lý do: Không còn phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương.

### 2.3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**Bảng 02: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/03/2022	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2024 (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.039,97</b>	<b>43.104,26</b>	<b>45.053,39</b>	<b>13,42</b>	<b>-0,69</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.277,44	1.216,03	1.273,04	-4,40	7,16
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.083,79	1.028,64	1.065,29	-18,50	33,54
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	191,17	184,91	207,75	16,58	-264,86
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	11.227,83	8.126,63	10.552,04	-675,79	21,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	16.019,12	12.929,03	15.616,03	-403,09	13,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.450,30	2.988,33	2.456,20	5,90	1,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.908,37	16.626,03	14.935,76	1.027,39	37,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.163,79</i>	<i>11.353,45</i>	<i>11.473,63</i>	<i>1.309,84</i>	<i>110,10</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	123,61	123,04	119,48	-4,13	724,56
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			47,24	47,24	
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	33,30	1.095,17	53,60	20,30	1,91
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.318,64</b>	<b>7.424,41</b>	<b>5.505,06</b>	<b>186,42</b>	<b>8,85</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,16	677,75	433,67	1,51	0,61
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	131,91	230,48	140,69	8,78	8,91
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,21	14,88	16,99	-0,22	9,44
2.4	Đất quốc phòng	CQP	903,34	1.371,93	900,91	-2,43	-0,52

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/03/2022	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2024 (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
2.5	Đất an ninh	CAN	1,54	2,44	2,15	0,61	67,78
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,92	120,59	100,00	-0,92	-4,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,49	15,39	15,97	0,48	-480,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,14	4,38	3,86	-0,28	-116,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,13	68,85	62,61	-1,52	-32,20
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,16	31,97	17,56	0,40	2,70
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	278,79	960,66	283,33	4,54	0,67
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	350,00	150,00		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,09	67,09	16,98	-0,11	-0,22
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,33	107,27	3,89	-3,44	-3,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,33	155,94	67,24	-2,09	-2,41
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,04	280,36	45,22	10,18	4,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.544,07	3.038,01	2.763,82	219,75	44,49
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	869,05	1.130,92	938,27	69,22	26,43
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	325,90	372,08	331,47	5,57	12,06
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	25,22	31,12	26,51	1,29	21,86
2.8.6	Đất công trình xử lý chất	DRA	4,65	24,40	4,65		



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích QHSD đất được duyệt đến năm 2030 tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/03/2022	Kết quả thực hiện		
					Diện tích năm 2024 (ha)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100
	thái						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.314,78	1.415,05	1.458,10	143,32	142,94
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,24	1,54	1,13	-0,11	-36,67
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,05	5,45	1,44	0,39	8,86
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,18	57,45	2,25	0,07	0,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,20	9,18	7,36	0,16	8,08
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	60,59	113,67	58,95	-1,64	-3,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	839,61	810,73	795,89	-43,72	151,39
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81	0,81	0,81		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	838,80	809,92	795,08	-43,72	151,39
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30	74,09	1,30	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>511,70</b>	<b>341,64</b>	<b>311,86</b>	<b>-199,84</b>	<b>117,51</b>
	<i>Trong đó:</i>						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	234,18		30,98	-203,20	86,77
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			280,88	280,88	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

(Nguồn: QĐ số 96/QĐUBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Đắk Tô và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2023 huyện Đắk Tô)

### a) Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 43.104,26 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 45.053,39 ha, còn lại 1.949,13 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể qua số một loại đất sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.216,03 ha; thực hiện đến năm 2024 là 1.273,04 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng lúa được phê duyệt giảm 61,41 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất lúa giảm 4,40 ha, đạt 7,16%, còn lại 57,01 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chỉ tiêu đất lúa chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất lúa sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như: Quy hoạch xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại thị trấn; tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum); khu đô thị dọc sông Đắk Tô Kan.

- Đất trồng cây hằng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 8.126,63 ha, thực hiện đến năm 2024 là 10.552,04 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây hằng năm khác được phê duyệt giảm 3.101,20 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất trồng cây hằng năm khác giảm 675,79 ha, đạt 21,79%, còn lại 2.425,41 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây hằng năm khác sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện như: Quy hoạch đất nông nghiệp khác, khu chăn nuôi công nghệ cao tại xã Tân Cảnh; quy hoạch đất nông nghiệp khác tại xã Đắk Rơ Nga; khu nông nghiệp phát triển công nghệ cao - xã Kon Đào; khu chăn nuôi tập trung (thôn Đắk Rò), khu trang trại (thôn Tê Pên, giáp Kon Hnông) tại xã Đắk Trăm; quy hoạch xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại xã Đắk Rơ Nga; khu du lịch và dịch vụ Đắk Trăm; khu khai thác đá xây dựng thôn Đắk Chờ (SH 60) tại xã Ngọc Tụ; quy hoạch tuyến đường A Dừa tại thị trấn; quy hoạch tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum); dự án điện mặt trời Đắk Rơn Ga (Hạng mục: Trạm biến áp và nhà quản lý vận hành) tại xã Ngọc Tụ; dự án nhà máy điện mặt trời Tân Cảnh (Thôn Đắk Ri Peng) tại xã Tân Cảnh; nhà máy điện gió tại xã Văn Lem...

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 12.929,03 ha; thực hiện đến năm 2024 là 15.616,03 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất trồng cây lâu năm được phê duyệt giảm 3.090,09 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất trồng cây lâu năm giảm 403,09 ha, đạt 13,04%, còn lại 2.687,00 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do công trình có đăng ký chuyển đổi đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện như: Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Khối 5) tại thị trấn; trang trại thôn Đắk Tăng tại xã Ngọc Tụ; khu trang trại chăn nuôi tại xã Diên Bình, Tân Cảnh; xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum tại

xã Đắk Rơ Nga; Khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung; dự án ứng dụng công nghệ cao; du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và sân golf; tuyến đường tránh thị trấn Đắk Tô; quy hoạch tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum); quy hoạch dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum; Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh...

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2.988,33 ha; thực hiện đến năm 2024 là 2.456,20 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng phòng hộ được phê duyệt tăng 538,03 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất rừng phòng hộ thực hiện được 5,90 ha, đạt 1,10%, còn lại 532,13 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do quy hoạch đất rừng phòng hộ chưa thực hiện.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 16.626,03 ha; thực hiện đến năm 2024 là 14.935,76 ha.

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất rừng sản xuất được phê duyệt tăng 2.717,66 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất rừng sản xuất thực hiện được 1.027,39 ha, đạt 37,80%, còn lại 1.690,27 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân chưa đạt so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là do quy hoạch đất rừng sản xuất chưa thực hiện.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 123,04 ha; thực hiện đến năm 2024 là 119,48 ha

Trong kỳ quy hoạch diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phê duyệt giảm 0,57 ha so với năm 2020. Kết quả đến năm 2024 diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm 4,13 ha. Nguyên nhân do nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng đất của người dân từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm, các dự án trang trại (NKH) có quy mô sản xuất theo hướng tập trung, chuyên canh.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.095,17 ha; thực hiện đến năm 2024 là 53,60 ha, còn lại 1.041,57 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch đất nông nghiệp khác (Khối 5) tại thị trấn; quy hoạch đất nông nghiệp khác thôn Đắk Tăng tại xã Ngọc Tụ; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Thôn 4) tại xã Diên Bình; khu chăn nuôi thôn Đắk Chờ tại xã Ngọc Tụ; khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Đắk Rơ Nga; khu nông nghiệp phát triển công nghệ cao - xã Kon Đào....

### **b) Đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030, đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.424,41 ha; thực hiện đến năm 2024 là 5.505,06 ha, đã thực hiện 186,42

ha, còn lại 1.919,35 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 677,75 ha; thực hiện đến năm 2024 là 433,67 ha, đã thực hiện được 1,51 ha, còn lại 244,08 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch đất ở dọc đường tránh lũ, quỹ đất bố trí cho ĐBDTTS tại xã Diên Bình; khu nhà ở phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại xã Tân Cảnh; khu tái định cư vùng có nguy cơ sạt lở tại xã Văn Lem.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 230,48 ha; thực hiện đến năm 2024 là 140,69 ha, đã thực hiện được 8,78 ha, còn lại 89,79 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch khu đô thị dọc sông Đắk Tô Kan; khu đô thị phía bắc đường Trường Chinh; khu dân cư phía Nam khối 9 (Khu vực dự kiến Trung tâm hành chính trước đây); khu dân cư phía Nam đường Trường Chinh.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 14,88 ha; thực hiện đến năm 2024 là 16,99 ha, còn lại 0,22 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình quy hoạch MR trụ sở UBND xã Văn Lem.

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.371,93 ha; thực hiện đến năm 2024 là 900,91 ha, còn lại 471,02 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch Thao trường huấn luyện TT Đắk Tô; thao trường huấn luyện xã Văn Lem; thao trường huấn luyện xã Pô Kô; thao trường huấn luyện xã Đắk Trăm; thao trường huấn luyện xã Tân Cảnh;....;

- Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 2,44 ha; thực hiện đến năm 2024 là 2,15 ha, đã thực hiện 0,61 ha; còn lại 0,29 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: quy hoạch trụ sở Công an xã Ngọc Tụ; Diên Bình, Tân Cảnh;..

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 120,59 ha; thực hiện đến năm 2024 là 104,79 ha, đã thực hiện 3,87 ha, còn lại 15,80 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 15,39 ha; thực hiện đến năm 2024 là 15,97 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 4,38 ha; thực hiện đến năm 2024 là 3,86 ha, giảm 0,52 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 68,85 ha; thực hiện đến năm 2024 là 62,61 ha, giảm 6,24 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 31,97 ha; thực hiện đến năm 2024 là 17,56 ha, đã thực hiện 0,40 ha, còn lại 14,41 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch sân thể thao thôn 4, thôn 5 tại xã Tân Cảnh; quy hoạch quỹ đất thể thao Khối 7 thị trấn Đắk Tô; QH sân thể thao xã Đắk Rơ Nga; quy hoạch đất thể thao xã Văn Lem; Đắk Trăm.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 960,66 ha; thực hiện đến năm 2024 là 283,33 ha, đã thực hiện 4,54 ha, còn lại 677,33 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể qua các loại đất sau:

+ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 350,00 ha; thực hiện đến năm 2024 là 150,00 ha, còn lại 200,00 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình quy hoạch khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại thị trấn và xã Tân Cảnh.

+ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 67,09 ha; thực hiện đến năm 2024 là 16,98 ha, giảm 50,11 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình cụm Công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 107,27 ha; thực hiện đến năm 2024 là 3,89 ha, giảm 103,38 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Khối 10); đất thương mại dịch vụ (Khối 7); quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn 8 tại xã Diên Bình; quy hoạch trung tâm sát hạch lái xe huyện Đắk Tô tại xã Tân Cảnh; quy hoạch đất thương mại dịch vụ (Trên đường vào Trung đoàn 24); khu du lịch và dịch vụ Đắk Trăm; dự án đầu tư hạ tầng và du lịch Thác Đắk Sing tại xã Kon Đào.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 155,94 ha; thực hiện đến năm 2024 là 67,24 ha, vẫn còn 88,70 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn 1, thôn 5) tại xã Tân Cảnh; quy hoạch đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Diên Bình;...

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 280,36 ha; thực hiện đến năm 2024 là 45,22 ha, đã thực hiện 10,18 ha, còn lại 235,14 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch Mở khai thác vàng tại xã Pô

Kô; mỏ khai thác nước khoáng nóng Kon Đào; mỏ đá thạch anh tại xã Pô Kô; mỏ vàng thôn Đăk Ri Peng tại xã Tân Cảnh.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 3.038,01 ha; thực hiện đến năm 2024 là 2.763,82 ha, còn lại 274,19 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.130,92 ha; thực hiện đến năm 2024 là 938,27 ha, đã thực hiện 69,22 ha, còn lại 192,65 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch trạm dừng chân dọc đường Hồ Chí Minh tại xã Tân Cảnh; các tuyến đường khối 10; xây dựng tuyến đường A Dừa; tuyến đường Hai Bà Trưng (đường liên khối 1 - khối 7); tuyến đường tránh thị trấn Đăk Tô; tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum).

+ Đất thủy lợi: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 372,08 ha; thực hiện đến năm 2024 là 331,47 ha, đã thực hiện 5,57 ha, còn lại 40,61 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch cụm công trình thủy lợi Đăk Rô Gia - Ia Tun; kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan – Đăk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đăk Tô tại thị trấn; kè chống sạt lở khu trung tâm xã Đăk Trăm.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hoá danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 31,12 ha; thực hiện đến năm 2024 là 26,51 ha, đã thực hiện 1,29 ha, còn lại 4,61 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum; Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh; di tích lịch sử Cách mạng Trại giam Đăk Tô (Căng An trí Đăk Tô).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 24,40 ha; thực hiện đến năm 2024 là 4,65 ha, vẫn còn 19,75 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch Bãi thải thị trấn Đăk Tô (Khối 10); bãi thải xã Diên Bình (thôn 4); bãi thải xã Tân Cảnh (thôn 5); bãi thải xã Đăk Rơ Nga (thôn Đăk Mạnh 2; bãi thải xã Kon Đào (thôn Kon Đào); bãi thải xã Văn Lem (thôn Măng Rương); bãi thải xã Pô Kô (thôn Kon Tu Peng); bãi thải xã Đăk Trăm (thôn Đăk Dring); bãi thải xã Ngọc Tụ (thôn Đăk Nu).

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1.415,05 ha; thực hiện đến năm 2024 là 1.458,10 ha, đã thực hiện 143,32 ha. Đến năm 2024 đã thực hiện bổ sung đường điện 110Kv Pờ Y và đấu nối, thủy điện Plei Kần, thu hồi vị trí móng trụ đường điện thôn 4-5 xã Tân Cảnh; chỉnh sửa, cập nhật lại vị trí thủy điện Plei Kần Hạ, thủy điện Đăk Psi 6, thủy điện Đăk Pô Kô ;.... ;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 1,54 ha, còn lại 0,41 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa hiện các công trình sau: Trạm phát sóng Vettel KTM0341 tại xã Tân Cảnh; trạm phát sóng Vettel KTM0333 tại thị trấn Đắk Tô; trạm phát sóng Vettel KTM0333-12 tại xã Kon Đào; bưu điện xã Diên Bình; bưu điện xã Đắk Rơ Nga; bưu điện xã Văn Lem.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 5,45 ha; thực hiện đến năm 2024 là 1,44 ha, còn lại 4,01 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch chợ Khôi 3 (Kho lương thực cũ) tại thị trấn; chợ trung tâm xã Đắk Rơ Nga; chợ trung tâm xã Kon Đào; chợ trung tâm xã Văn Lem; chợ trung tâm xã Ngọc Tụ; chợ trung tâm xã Pô Kô.

+ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 57,45 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 2,25 ha, còn lại 55,20 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch Đất cây xanh sinh thái (QH chung xây dựng thị trấn Đắk Tô); quy hoạch cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã).

- Đất tôn giáo: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 9,18 ha; thực hiện đến năm 2024 là 7,36 ha, còn lại 1,82 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện công trình Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 113,67 ha; thực hiện đến năm 2024 là 58,95 ha, còn lại 54,72 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Ri Dốp tại xã Tân Cảnh; nghĩa trang nhân dân huyện Đắk Tô; nghĩa trang nhân dân thôn 3, thôn 4 tại xã Diên Bình; nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Manh 1, Đắk Manh 2, nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Dế, thôn Đắk Pung, thôn Đắk Kon tại xã Đắk Rơ Nga; nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Đring tại xã Đắk Trăm; nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Rò, thôn Đắk Mông, thôn Tê Pheo tại xã Đắk Trăm và nghĩa trang nhân dân tại xã Văn Lem, xã Pô Kô.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 810,73 ha; thực hiện đến năm 2024 là 795,89 ha, còn lại 14,84 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất sau:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 0,81 ha; thực hiện đến năm 2024 là 0,81 ha, đạt chỉ tiêu so với quy hoạch được duyệt.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu

quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 809,92 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 795,08 ha, còn lại 14,84 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối sang các mục đích khác nhưng chưa thực hiện: Quy hoạch xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum; quy hoạch cụm công trình thủy lợi Đăk Rô Gia - Ia Tun;...

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2030 là 74,09 ha; thực hiện đến năm 2024 là 1,30 ha, còn lại 72,79 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình sau: Quy hoạch quỹ đất dự trữ phát triển thị trấn Đăk Tô (Theo Điều chỉnh QH chung thị trấn Đăk Tô); quy hoạch đất dự trữ xã Tân Cảnh.

### **c) Đất chưa sử dụng**

Chỉ tiêu được duyệt huyện Đăk Tô là 341,64 ha; kết quả thực hiện đến năm 2024 là 311,86 ha, còn lại 29,78 ha chưa thực hiện. Nguyên nhân công trình có đăng ký chuyển đổi đất chưa sử dụng sang nhưng chưa thực hiện: Quy hoạch quỹ đất giáo dục Khối 2; khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung; khu dân cư phía Nam khối 9 (Khu vực dự kiến Trung tâm hành chính trước đây); xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum; dự án đầu tư hạ tầng và du lịch Thác Đăk Sing; khu khai thác đá xây dựng thôn Kon Pring (SH61); tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum); bãi thải xã Kon Đào (thôn Kon Đào);...;

### **2.3.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp**

#### **a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ**

Huyện Đăk Tô đã lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 96/QĐ-UBND ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum. Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Tô đã mang lại những kết quả tích cực đáng kể, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Một số kết quả như sau:

Sắp xếp hợp lý các khu vực chức năng: Các khu dân cư, công nghiệp, thương mại, dịch vụ được phân bố khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt, giảm thiểu xung đột và ô nhiễm môi trường.

Tăng cường hiệu quả sử dụng đất: Đất đai được sử dụng đúng mục đích, tránh lãng phí, khai thác tối đa tiềm năng của từng khu vực.

Nâng cao chất lượng cuộc sống: Cung cấp đầy đủ các dịch vụ công cộng, hạ tầng xã hội, tạo môi trường sống trong lành, hiện đại.

Bảo vệ môi trường: Hạn chế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, phát triển các mô hình sản xuất bền vững.



Thu hút đầu tư: Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn, minh bạch, thu hút các dự án lớn, mang lại lợi ích kinh tế - xã hội cao.

### **b) Giải pháp thực hiện**

Để khắc phục những hạn chế và nâng cao hiệu quả của quy hoạch sử dụng đất trong kỳ tới, cần tập trung vào các giải pháp sau:

Tăng cường tính đồng bộ: Liên kết chặt chẽ quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác, đảm bảo tính thống nhất và toàn diện.

Nâng cao tính khoa học: Áp dụng các công cụ, phần mềm hiện đại để phân tích, đánh giá và dự báo, đảm bảo tính chính xác và khách quan của quy hoạch.

Tăng cường tính minh bạch: Công khai quy hoạch, tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức xã hội tham gia đóng góp ý kiến.

Cơ chế quản lý chặt chẽ: Xây dựng cơ chế quản lý chặt chẽ, có hiệu quả, tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch.

Đầu tư nguồn lực: Đảm bảo có đủ nguồn lực tài chính, nhân lực để thực hiện quy hoạch.

Nâng cao năng lực cán bộ: Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo để nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác quy hoạch.

### **2.3.3. Kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

\* Kết quả thực hiện việc giao đất, cho thuê đất và cho phép chuyển mục đích từ năm 2021 đến năm 2024 của huyện Đắk Tô hàng năm như sau:

Năm 2021: Có tổng 06 công trình, dự án thu hồi đất: Thủy điện Plei Kần hạ trên địa bàn các xã Tân Cảnh, Ngọc Tụ và Đắk Rơ Nga (Đợt 1); dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND, ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh Kon Tum (Đợt 1), Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú), thị trấn Đắk Tô; Đường và hệ thống điện vào cụm Công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô; Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen, huyện Đắk Tô (đợt 1; Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tô Kan từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen, huyện Đắk Tô (đợt 2);

Năm 2022: Có tổng 04 công trình, dự án thu hồi đất: Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô (Đợt 1, 2); Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum theo Quyết định số 1072/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Kon Tum; Hạng mục: Các vị trí móng trụ tuyến trung thế (BT) và trụ hạ thế (H); Tuyến hạ thế (cấp điện Trạm Thủy văn); đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), Giai

đoạn 1 (đợt 1); Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1) (đợt 1);

Năm 2023: Có tổng 06 công trình, dự án thu hồi đất: Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô (Đợt 3); Hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1) (đợt 2); Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan (đoạn cầu 42), huyện Đắk Tô (đợt 1); Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng (trung tâm xã) và ngầm Đắk Chang, xã Pô Kô; Trường bắn, thao trường huấn luyện của Lực lượng vũ trang tỉnh trên địa bàn xã Đắk Rơ Nga; Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô (đợt 1)

Năm 2024: Có tổng 05 công trình, dự án thu hồi đất: đường dây truyền tải điện 110kV công trình Thủy điện Đắk Psi; Kè đợt 2; ...

#### **2.4. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất**

##### **a) Về kinh tế, xã hội**

- Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 45.040,53 ha, chiếm tỷ lệ 88,54% tổng diện tích tự nhiên. Do điều kiện về vị trí địa lý, tính chất đất đai, điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển nông nghiệp nên đã mang lại hiệu quả kinh tế cao, sản phẩm đầu ra nhiều, đáp ứng được nhu cầu thiết yếu cho nhân dân trên địa bàn huyện và các vùng lân cận. Huyện tiếp tục chỉ đạo xây dựng mô hình cánh đồng lớn, tích tụ ruộng đất, đưa các loại giống lúa có chất lượng cao vào sản xuất; sản lượng các loại cây như ngô, sắn, khoai, đậu các loại, ớt đều đạt năng suất cao; mô hình trồng các loại cây ăn quả, cây lâu năm mang lại hiệu quả kinh tế cao đang được khuyến khích mở rộng và phát triển tốt như tiêu, cao su... Công tác trồng, bảo vệ rừng luôn được chú trọng, kế hoạch khai thác rừng và trồng rừng bổ sung được quản lý chặt chẽ đảm bảo tỷ lệ che phủ.

- Hiện trạng đất phi nông nghiệp 5.517,92 ha, chiếm 10,85% tổng diện tích tự nhiên. Sử dụng vào mục đích phát triển hạ tầng, xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng các cụm công nghiệp, các công trình công cộng và đất ở... Việc sử dụng đất phi nông nghiệp cho các mục đích sử dụng đạt hiệu quả cao, diễn hình như việc sử dụng đất vào các mục đích giao thông, thủy lợi, cụm công nghiệp, thương mại dịch vụ... đã đem lại hiệu quả kinh tế xã hội rất lớn, đáp ứng các nhu cầu thiết yếu cho nhân dân và giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn, qua đó tạo tiền đề cho giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội tiếp theo đặc biệt là phát triển về kinh tế. Việc sử dụng đất có hiệu quả cho thấy bước đầu huyện đã khai thác được tiềm năng đất đai, trong thời gian tới cần duy trì và tăng cường công tác quản lý đất đai để khai thác hiệu quả quỹ đất nhất là khai thác đất cho mục đích thương mại, dịch vụ và du lịch.

**c) Hiệu quả môi trường**

Việc khai thác đất chưa sử dụng, diện tích đất rừng hàng năm được trồng bổ sung, trồng mới và bảo vệ, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, phát triển diện tích rừng đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp.

Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất với việc đầu tư tăng thêm lượng phân hóa học, các chất tăng trưởng, thuốc diệt cỏ, phòng trừ sâu bệnh,... đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

**2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

**a) Những mặt được**

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần tích cực cho công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sát thực hơn; khắc phục tình trạng giao đất, cho thuê đất trái thẩm quyền, không đúng đối tượng và là căn cứ pháp lý quan trọng để (thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất....).

- Việc lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện đã góp phần dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; từ đó có biện pháp chấn chỉnh kịp thời những vi phạm trong quá trình sử dụng đất.

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, các lĩnh vực theo như định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng của huyện và đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

- Công tác lập và quản lý quy hoạch đã đi vào nề nếp; tăng cường giám sát, quản lý quy hoạch đã được phê duyệt. Ban hành Quy định một số nội dung về quản lý đô thị; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, xử lý các vi phạm sử dụng đất đai, trật tự xây dựng, trật tự đô thị.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

## **b) Một số tồn tại**

Việc thực hiện quy hoạch vừa qua ngoài những thành tựu đạt được cũng đã xuất hiện một số tồn tại như sau:

- Tình trạng một số hộ dân chuyển mục đích và xây dựng không xin phép vẫn còn diễn ra.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa cao. Việc chấp hành quy hoạch sử dụng đất của một số ngành, địa phương chưa được quan tâm đúng mức.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với quy hoạch, nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Khả năng thu hút và kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án còn nhiều hạn chế;

+ Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cá nhân, tổ chức và các cấp còn chủ quan nên nhiều dự án đã phê duyệt nhưng không có khả năng thực hiện do khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

## **c) Nguyên nhân**

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển trong sự đổi mới nền kinh tế của huyện nên trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cũng có những phát sinh, dẫn đến một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện vượt hoặc chưa đạt so với chỉ tiêu được duyệt. Đồng thời cũng do nhiều nguyên nhân khác nhau đã làm cho một số chỉ tiêu có kết quả thực hiện đạt còn thấp hơn so với chỉ tiêu theo quy hoạch được duyệt. Ngoài ra việc biến động các chỉ tiêu sử dụng đất trong quá trình thực hiện so với các chỉ tiêu quy hoạch được duyệt còn do một số yếu tố khác.

\* Nguyên nhân khách quan:

- Tình hình kinh tế - xã hội những năm qua của tỉnh Kon Tum nói chung và của huyện Đắk Tô nói riêng gặp nhiều khó khăn đã tác động lớn đến việc thực hiện quy hoạch và thu hút đầu tư trên địa bàn huyện. Một số dự án, công trình có trong quy hoạch nhưng không có nhà đầu tư thực hiện hoặc nhà đầu tư thực hiện chậm do khó khăn về giải phóng mặt bằng.. nên ảnh hưởng đến tiến độ quy hoạch sử dụng đất.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và tỉnh, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp nên việc nắm bắt các thông tin và dự báo nhu cầu sử dụng đất nói chung, nhất là dự báo nhu cầu đất cho các dự án phát triển kinh tế, hạ tầng xã

hội chưa sát, nhiều dự án đăng ký quy hoạch sử dụng đất nhưng không có khả năng thực hiện.

\* Nguyên nhân chủ quan:

- Một số các công trình có trong đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất nhưng chưa có vốn hoặc chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được làm ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt. Vì vậy mặc dù dự án đã lập quy hoạch chi tiết nhưng vẫn chưa thực hiện hoặc chỉ thực hiện được một phần cũng là nguyên nhân làm cho kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đối với các loại đất trên đạt tỷ lệ thấp.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây khu dân cư nông thôn, đô thị.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện.

- Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch đất sau khi được phê duyệt ở các cấp chưa được thường xuyên và chặt chẽ. Những bất cập trong quá trình thực hiện quy hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất chưa tính hết khả năng về tài chính bởi phụ thuộc vào nhu cầu và khả năng đầu tư của xã hội và Nhà nước dẫn đến một số dự án, công trình không triển khai thực hiện được.

#### **d) Bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục**

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, là định hướng nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập quy hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp tỉnh.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND cấp huyện khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

- Quy hoạch diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị kinh tế cao.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng quy hoạch thống nhất trên địa bàn huyện cũng như tỉnh Kon Tum, quản lý và sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở.

- Hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.

### **Phần III**

## **QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

### **I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

**1.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.**

**a) Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp**

Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp là một vấn đề vô cùng quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh lương thực, phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Trong kỳ quy hoạch, việc xác định mục tiêu, định hướng sử dụng đất nông nghiệp cần cân nhắc kỹ lưỡng, đảm bảo sự hài hòa giữa các lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường.

Những quan điểm chính về sử dụng đất nông nghiệp trong kỳ quy hoạch:

- Bảo vệ và phát triển đất nông nghiệp:

+ Bảo vệ diện tích đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp là tài sản quý giá, không thể tái tạo. Việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp cần được hạn chế tối đa, chỉ thực hiện khi thật sự cần thiết và có giải pháp đảm bảo an ninh lương thực.

+ Nâng cao chất lượng đất: Áp dụng các biện pháp cải tạo, nâng cao độ phì nhiêu của đất, ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm.

+ Phát triển nông nghiệp bền vững: Kết hợp các yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường để xây dựng một nền nông nghiệp bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp:

+ Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi: Tùy theo điều kiện tự nhiên và thị trường, khuyến khích nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi sang các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với thị trường.

+ Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, giảm thiểu lao động, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

**b) Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp**

Sử dụng đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội của một địa phương. Nó đòi hỏi sự cân nhắc kỹ

lượng để đảm bảo vừa đáp ứng được nhu cầu phát triển, vừa bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

Các quan điểm chính về sử dụng đất phi nông nghiệp:

- Phát triển kinh tế: Sử dụng đất phi nông nghiệp cho các hoạt động công nghiệp, dịch vụ, thương mại sẽ tạo ra nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người dân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Cải thiện hạ tầng: Việc xây dựng các công trình hạ tầng như đường xá, cầu cống, bệnh viện, trường học trên đất phi nông nghiệp sẽ góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- Hiện đại hóa: Đưa các công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh trên đất phi nông nghiệp giúp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và dịch vụ.

- Thu hút đầu tư: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới sẽ thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, tạo ra động lực phát triển cho địa phương.

c) Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng;

Việc sử dụng đất chưa sử dụng là một vấn đề quan trọng trong quy hoạch sử dụng đất. Đây là nguồn lực quý giá, có thể được khai thác để phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng nhu cầu nhà ở, đất sản xuất và các dịch vụ công cộng. Tuy nhiên, việc sử dụng đất này cũng đặt ra nhiều thách thức và cần được cân nhắc kỹ lưỡng.

- Tăng cường quỹ đất: Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng giúp tăng quỹ đất để phục vụ cho các mục đích khác nhau như xây dựng nhà ở, khu công nghiệp, hạ tầng giao thông...

- Phát triển kinh tế - xã hội: Khai thác đất chưa sử dụng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

- Cải thiện hạ tầng: Sử dụng đất để xây dựng các công trình hạ tầng như đường giao thông, trường học, bệnh viện... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống.

- Bảo vệ môi trường: Có thể sử dụng đất để phục hồi các khu vực bị suy thoái, trồng rừng, bảo vệ đa dạng sinh học.

**1.2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.**

a) Mục tiêu sử dụng đất nông nghiệp

Mục tiêu chính của việc quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp thường hướng đến việc cân bằng giữa nhu cầu phát triển và bảo vệ tài nguyên đất đai.

- Bảo đảm an ninh lương thực:

+ Tối đa hóa sản lượng: Tăng cường năng suất và sản lượng các sản phẩm nông nghiệp để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.



+ Đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi: Phát triển các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên và thị trường.

+ Bảo tồn giống cây trồng, vật nuôi bản địa: Giữ gìn và phát triển các giống cây trồng, vật nuôi quý hiếm, góp phần bảo vệ đa dạng sinh học.

- Phát triển nông nghiệp bền vững:

+ Sử dụng đất hợp lý: Tránh tình trạng khai thác quá mức, suy thoái đất.

+ Áp dụng công nghệ tiên tiến: Sử dụng các công nghệ mới như tưới tiêu tiết kiệm, phân bón hữu cơ, bảo vệ thực vật sinh học để tăng năng suất và giảm thiểu tác động đến môi trường

+ Phát triển nông nghiệp hữu cơ: Tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng.

b) Mục tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp

Việc sử dụng đất phi nông nghiệp là một phần không thể thiếu trong quy hoạch sử dụng đất của bất kỳ địa phương nào. Mục tiêu chính của việc này là đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

- Phát triển đô thị bền vững:

+ Mở rộng không gian đô thị: Đáp ứng nhu cầu về nhà ở, dịch vụ, công nghiệp, tạo điều kiện cho đô thị phát triển.

+ Cải thiện hạ tầng: Xây dựng hệ thống giao thông, cấp thoát nước, điện, trường học, bệnh viện... nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

+ Tạo lập các khu đô thị mới: Phát triển các khu đô thị hiện đại, thông minh, có hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế:

+ Thu hút đầu tư: Tạo môi trường đầu tư hấp dẫn để thu hút các dự án công nghiệp, dịch vụ, du lịch.

+ Phát triển các khu công nghiệp: Xây dựng các khu công nghiệp hiện đại, tập trung các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh.

+ Tăng cường liên kết vùng: Phát triển các khu vực đô thị, công nghiệp, dịch vụ để tạo ra các chuỗi giá trị liên kết.

c) Mục tiêu sử dụng đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Việc đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng nhằm khai thác tối đa tiềm năng của đất đai, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

- Phát triển nông nghiệp: Khai hoang, phục hóa đất để mở rộng diện tích canh tác, nâng cao năng suất nông nghiệp.

- Phát triển công nghiệp: Xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất để thu hút đầu tư, tạo việc làm.

- Phát triển đô thị: Mở rộng đô thị, xây dựng các khu dân cư mới, các trung tâm thương mại, dịch vụ.

- Phát triển du lịch: Xây dựng các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Bảo tồn di sản: Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa, tự nhiên.

## **II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

### **2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất**

#### **2.1.1. Về điều kiện tự nhiên**

Bối cảnh chung của tỉnh Kon Tum là một tỉnh miền núi cao nguyên nằm ở Tây Nguyên, Việt Nam. Nổi tiếng với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, đa dạng sinh học phong phú và văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc thiểu số, có địa hình chủ yếu là núi cao, rừng sâu và các cao nguyên bát ngát, khí hậu nhiệt đới gió mùa, phân hóa rõ rệt theo mùa, mùa khô kéo dài, nông nghiệp là ngành kinh tế chủ yếu, tập trung vào các cây công nghiệp như cà phê, hồ tiêu, và các sản phẩm lâm nghiệp. Du lịch cũng đang phát triển mạnh mẽ nhờ cảnh quan thiên nhiên và văn hóa đặc sắc.

Thực tế của huyện Đắk Tô là một huyện miền núi thuộc tỉnh Kon Tum, có vị trí địa lý quan trọng và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đắk Tô cũng có địa hình chủ yếu là đồi núi, nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính, bên cạnh đó du lịch sinh thái cũng đang được quan tâm phát triển, du lịch với cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, có tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, Đắk Tô có nhiều sông, suối có tiềm năng phát triển thủy điện.

#### **2.1.2. Về các nguồn tài nguyên**

- Huyện Đắk Tô có tiềm năng to lớn cho việc phát triển sản xuất nông lâm nghiệp theo hướng hàng hóa với diện tích đất sản xuất nông nghiệp 27.441,11 ha (Chiếm 53,94% diện tích tự nhiên), diện tích đất lâm nghiệp 24.773,78 ha (chiếm 34,19% diện tích tự nhiên), theo số liệu thống kê đất đai năm 2024), huyện đã và đang tập trung tái cơ cấu ngành nông nghiệp, từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hàng hóa; phát triển lâm nghiệp bền vững. Hình thành một số mô hình sản xuất có hiệu quả kinh tế như: mô hình trồng lúa nước, mô hình trồng cây ăn quả, chè,...kết hợp với các khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng...

- Nhân dân trong huyện có tinh thần đoàn kết yêu quê hương, có đức tính cần cù, chăm chỉ, vượt qua khó khăn gian khổ để từng bước đi lên. Đó là những nhân tố cơ bản và sức mạnh tinh thần để hướng tới sự phát triển kinh tế xã hội,

là điều kiện thuận lợi để Đảng bộ và chính quyền các cấp lãnh đạo nhân dân vững bước tiến lên xây dựng huyện Đắk Tô giàu, đẹp, văn minh.

### **2.1.3. Về kinh tế, xã hội**

\* Dự báo kinh tế và xu thế biến động đất đai có mối liên hệ mật thiết với nhau. Các biến động kinh tế, đặc biệt là tăng trưởng kinh tế, đầu tư, chính sách của nhà nước, sẽ tác động trực tiếp đến nhu cầu sử dụng đất, từ đó làm thay đổi cấu trúc và quy mô sử dụng đất. Cụ thể như sau:

Tăng trưởng kinh tế: Khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu về đất đai để xây dựng nhà ở, cơ sở sản xuất, hạ tầng giao thông... tăng lên. Điều này dẫn đến sự chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đặc biệt là ở các khu vực đô thị và ven đô.

Đầu tư: Các dự án đầu tư lớn như khu công nghiệp, khu đô thị mới, các công trình hạ tầng... thường đòi hỏi quỹ đất lớn. Việc thu hút đầu tư sẽ tác động mạnh mẽ đến việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

Chính sách: Các chính sách về đất đai, quy hoạch, đầu tư của nhà nước sẽ định hướng cho việc sử dụng đất. Ví dụ, các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, dịch vụ sẽ thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và làm thay đổi nhu cầu sử dụng đất.

\* Dự báo dân số và đô thị hóa là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến xu thế biến động đất đai:

Khi dân số tăng và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, nhu cầu về đất đai để ở, sản xuất, kinh doanh cũng tăng theo, dẫn đến những thay đổi lớn trong việc sử dụng đất.

- Tăng dân số: Khi dân số tăng, nhu cầu về nhà ở, đất sản xuất, các dịch vụ công cộng tăng theo. Điều này dẫn đến áp lực lớn lên quỹ đất, đặc biệt là ở các khu vực đô thị.

- Đô thị hóa: Quá trình đô thị hóa làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp bị thu hẹp để xây dựng nhà ở, công trình công cộng, khu công nghiệp.

### **2.1.4. Kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai**

#### **a) Về chất lượng đất**

- Nhóm đất phù sa (P): Phân bố ở tất cả các xã trong huyện. Đất có hàm lượng cac bon hữu cơ cao trong tầng đất mặt 50 cm, và bị gley nhẹ ở tầng đất sâu do ảnh hưởng của nước ngầm. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, có độ dốc <math>8^0</math>. Đất phù hợp cho canh tác lúa nước hoặc nhiều loại cây hoa màu.

- Nhóm đất xám (X): Phân bố ở tất cả các xã, bao gồm 7 loại đất:

+ Đất xám cơ giới nhẹ, đỏ cằn (X.c.cr): Phân bố ở xã Pô Kô và Văn Lem. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày trên 100cm, độ dốc 8-15<sup>0</sup>. Tầng mặt 0-50cm có thành phần cơ giới cát pha, tầng đất có màu đỏ vàng, độ no bazơ thấp, dung tích cation trao đổi thấp. Đất phù hợp cho các loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua (X.cn.h): Diện tích 417 ha, chiếm 0,8% tổng diện tích đất toàn huyện. Đất được hình thành trên đá macma axit, Tầng đất dày trên 100cm, độ dốc <math><15^0</math>. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn nông (X.cn.sk1): Phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá macma axit. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 0-50cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn <math><30\text{cm}</math>, phân bố ở độ dốc 8-20<sup>0</sup>. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám rất chua, sỏi sạn sâu (X.cn.sk2): Phân bố ở xã Ngọc Tụ. Đất được hình thành trên đá granitt. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, ở độ sâu 50-100cm từ mặt đất có tầng sỏi sạn tỷ lệ 40-90%. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn >math>50\text{cm}</math>, phân bố ở độ dốc 8-20<sup>0</sup>. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu.

+ Đất xám giàu mùn, tích nhôm (X.hu.nh): Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, hình thành trên đá biến chất (10.210 ha) và đá macma axit (1109 ha). Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp, hàm lượng mùn trong tầng mặt 0-50cm cao, trong tầng đất độ bão hoà nhôm >math>50\%</math>. Toàn bộ diện tích đất có tầng dày đất mịn trên 100cm, nhưng phân bố ở độ dốc >math>25^0</math>. Loại đất này nên sử dụng cho mục đích lâm nghiệp.

+ Đất xám tầng mặt giàu mùn, rất chua (X.um.cn): Diện tích 3.973 ha; chiếm 7,9% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở các xã Diện Bình (172ha), Pô Kô (461 ha), Tân Cảnh (2.607 ha) và thị trấn Đăk Tô (733 ha). Đất được hình thành chủ yếu trên phù sa cổ (3300 ha). Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn. Dung tích cation trao đổi thấp, độ no bazơ rất thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <math><15^0</math>. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

+ Đất xám tầng mặt, giàu mùn (X.um.h): Diện tích 1.435 ha, chiếm 2,8% diện tích đất toàn huyện, phân bố ở xã Diện Bình (1051ha), Pô Kô (384 ha). Đất được hình thành trên phù sa cổ. Tầng mặt màu sẫm, dày trên 20cm, giàu mùn, độ no bazơ thấp. Dung tích hấp thu thấp. Hầu hết diện tích loại đất này có tầng dày trên 100cm, phân bố ở độ dốc <math><15^0</math>. Loại đất này phù hợp cho nhiều loại cây hoa màu, cây ăn quả, chè.

- Nhóm đất đỏ vàng: Diện tích 31.485 ha, chiếm 62,4% diện tích đất toàn huyện. Đất đỏ vàng phân bố ở vùng đồi núi và các bậc thềm phù sa cổ; phân bố ở hầu hết các xã trong huyện. Nhóm này có các loại đất sau:

+ Đất đỏ vàng trên đá macma axit: Diện tích 9.936 ha, chiếm 19,7%. Đất đỏ vàng trên đá macma axit có ở tất cả các xã trong huyện. Nhìn chung đất có chất lượng rất kém. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, phần nhiều là cát và thạch anh, rất nghèo mùn, đạm, lân, kali. Tầng đất hữu hiệu mỏng và rất mỏng, phần lớn diện tích đất có tầng dày dưới 50cm. Đất có thành phần cơ giới cát pha đến thịt nhẹ. Tỷ lệ sét tăng theo chiều sâu phẫu diện. Kết cấu viên, cục nhỏ. Tỷ lệ chất hữu cơ trong đất từ thấp đến trung bình.

+ Đất đỏ vàng trên phù sa cổ: Diện tích 4.842 ha, chiếm 9,6%. Đất hình thành trên mẫu chất phù sa cổ, nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ tới trung bình, phân bố trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm nên khoáng sét đã bị biến đổi đáng kể. Quá trình rửa trôi sét và các cation kiềm thổ xảy ra mạnh mẽ, trong đất hình thành tầng tích tụ sét, có dung lượng trao đổi cation thấp và có bão hoà bazơ thấp.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất: Có diện tích lớn nhất trong các loại đất: 16.707 ha, chiếm 33,1%. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Tân Cảnh, Kon Đào. Nhìn chung đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ sét cao trên 25%, cấu tượng tầng cục sắc cạnh, chặt, có biểu hiện gia tăng sét theo độ sâu chủ yếu, tỷ lệ sét ở tầng B so với tầng A đạt khoảng 1,5-2 lần. Đất thường chua, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, hàm lượng mùn, đạm trung bình, nghèo lân và nghèo kali.

### **b) Thoái hóa đất, ô nhiễm đất**

Bên cạnh những tác động tích cực của điều kiện tự nhiên và các hoạt động của con người, vẫn còn nhiều tác động tiêu cực đến thổ nhưỡng của huyện:

- Địa hình bị chia cắt mạnh, độ dốc lớn, tỷ lệ diện tích đất dốc cao, mặc dù có tỷ lệ diện tích rừng cao nhưng không tránh khỏi sự xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống làm suy thoái tài nguyên đất.

Quá trình khai thác và sử dụng đất quá mức, không khoa học đã và đang dẫn đến tình trạng:

+Quỹ đất và chất lượng đất ngày càng bị giảm sút, hiện tượng thoái hóa, bạc màu đất canh tác khá phổ biến ở các khu vực núi cao do sử dụng không hợp lý, chặt phá rừng đầu nguồn gây xói mòn và rửa trôi mạnh, độc canh một số loại cây trồng và sử dụng các phương tiện cơ giới, tốc độ đô thị hóa ngày càng phát triển.

+Diện tích rừng tự nhiên ngày càng có xu hướng bị thu hẹp trong khi đó diện tích đất xây dựng, giao thông và thủy lợi, khu dân cư ngày càng tăng. Sự thay đổi diện tích quỹ đất này có ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường sống của người dân nông thôn trong huyện.

+ Tình hình sử dụng thuốc thực vật: Trong những năm gần đây, hoá chất bảo vệ thực vật được sử dụng rộng rãi trong sản xuất nông nghiệp, gia tăng cả về khối lượng và đa dạng về chủng loại. Hóa chất bảo vệ thực vật thường sử dụng, như thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, thuốc diệt chuột và thuốc kích thích sinh trưởng. Trong đó nhiều nhất vẫn là nhóm hợp chất lân hữu cơ, clo hữu cơ thuộc nhóm độc hại. Do việc sử dụng chưa đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, việc bảo quản, quản lý cũng như xử lý thuốc, bao bì còn tùy tiện đã có ảnh hưởng không nhỏ tới sức khoẻ cộng đồng và môi trường sống, đặc biệt là môi trường đất và nước.

### **c) Tiềm năng đất đai**

Hướng khai thác tiềm năng đất đai trong giai đoạn quy hoạch là phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tăng nhanh giá trị sản lượng trên một đơn vị diện tích; Đẩy mạnh công tác trồng rừng nhằm khai thác, mở rộng diện tích đất lâm nghiệp.

#### **2.1.5. Về quốc phòng, an ninh**

Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội đảm bảo, nhưng còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp; tình trạng lấn chiếm hành lang an toàn giao thông, người dân phá, lấn chiếm rừng và đất rừng phòng hộ để làm nương rẫy, còn diễn biến phức tạp. Cần tăng cường công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông; kiểm tra, kiểm soát, phát hiện, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi phá, lấn chiếm rừng để đảm bảo ổn định, tập trung phát triển sản xuất và kinh doanh đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất tại địa phương.

#### **2.1.6. Tác động của biến đổi khí hậu và các yếu tố khác**

Biến đổi khí hậu đang là một trong những thách thức lớn nhất mà nhân loại đang phải đối mặt, và nó cũng tác động sâu sắc đến cách chúng ta sử dụng đất đai. Những thay đổi về khí hậu, như tăng nhiệt độ, thay đổi lượng mưa, và các hiện tượng cực đoan như hạn hán, lũ lụt, đều gây ra những tác động trực tiếp và gián tiếp đến việc sử dụng đất.

Thay đổi mục đích sử dụng đất: Do các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, nhiều diện tích đất nông nghiệp bị bỏ hoang hoặc chuyển đổi sang mục đích sử dụng khác như nuôi trồng thủy sản, xây dựng nhà ở.

Di cư: Người dân sống ở các vùng bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu buộc phải di cư đến những vùng đất khác, gây áp lực lên đất đai ở các khu vực mới.

Đầu tư vào các công trình bảo vệ: Để đối phó với biến đổi khí hậu, các quốc gia phải đầu tư nhiều hơn vào các công trình bảo vệ như đê điều, hệ thống thoát nước, các công trình chống xói mòn, làm thay đổi quy hoạch sử dụng đất.

Phát triển các giống cây trồng mới: Để thích nghi với điều kiện khí hậu mới, người dân phải chuyển đổi sang trồng các giống cây trồng có khả năng chịu hạn tốt hơn.

### **2.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện**

#### **2.2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp**

Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp là một vấn đề quan trọng và phức tạp trong việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.

- Giảm diện tích đất nông nghiệp: Dự kiến diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm do quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa và các yếu tố khác.

- Thay đổi cơ cấu cây trồng: Người dân sẽ chuyển đổi sang trồng các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, chịu hạn tốt hơn, thích ứng với biến đổi khí hậu.
- Tích tụ, tập trung đất: Quá trình tích tụ, tập trung đất sẽ diễn ra mạnh mẽ, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, nâng cao hiệu quả sản xuất.
- Tăng cường sử dụng công nghệ: Công nghệ sinh học, công nghệ tưới tiêu sẽ được ứng dụng rộng rãi vào sản xuất nông nghiệp, giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

### **2.2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp**

Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp là một quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Nó phản ánh sự thay đổi trong nhu cầu sử dụng đất, từ đất nông nghiệp sang các loại đất phục vụ cho các hoạt động phi nông nghiệp như công nghiệp, dịch vụ, đô thị.

- Tăng diện tích đất phi nông nghiệp: Diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng lên để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Thay đổi cơ cấu đất phi nông nghiệp: Cấu trúc đất phi nông nghiệp sẽ thay đổi theo hướng tăng tỷ trọng đất công nghiệp, dịch vụ, giảm tỷ trọng đất chưa sử dụng.

- Tập trung đất phi nông nghiệp ở các khu vực đô thị và ven đô: Các khu vực đô thị và ven đô sẽ là nơi tập trung phần lớn đất phi nông nghiệp.

### **2.2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Xu hướng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là một ý nghĩa quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Khi dân số tăng, nhu cầu về đất đai để ở, sản xuất, kinh doanh cũng tăng theo, dẫn đến việc khai thác các quỹ đất chưa sử dụng để đáp ứng nhu cầu đó.

## **Phần IV**

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK TÔ**

#### **I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH**

**1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.**

Tập trung ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là giao thông,.. Khai thác tối ưu điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, kinh tế và chú trọng giao thương nội và ngoại vùng để thu hút đầu tư, phát huy nội lực phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo vững chắc về quốc phòng an ninh;

- Thực hiện chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển các nông sản hàng hóa chủ lực như cây công nghiệp lâu năm, lúa chất lượng cao, chăn nuôi đàn gia súc,..; khai thác tốt lợi thế về cảnh quan, di sản văn hóa dân tộc, các di tích lịch sử để phát triển mạnh các loại hình du lịch và dịch vụ;

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường sinh thái, khoanh nuôi, bảo vệ rừng; gắn phát triển kinh tế với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống và thực hiện tốt các chính sách dân tộc; phát triển kinh tế phải kết hợp hài hòa với phát triển xã hội, gắn tăng trưởng kinh tế với việc giải quyết các vấn đề xã hội như: giảm nghèo nhanh bền vững, giải quyết việc làm;

- Gắn các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện với việc thực hiện nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, chiến lược của Quốc gia trên địa bàn; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ, công chức cấp xã.

**1.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn.**

Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian phát triển liên ngành, liên vùng, các hành lang kinh tế và các vùng, tạo bước đột phá nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện;

Nhất là về giao thông, năng lượng và hạ tầng, tăng cường kết nối với khu vực và các huyện, các tỉnh với nhau.



Bố trí quỹ đất để thực hiện chính sách hỗ trợ đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số nhằm bảo đảm, ổn định cuộc sống cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện.

Ưu tiên quỹ đất đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục, y tế, xã hội, văn hóa, thể dục, thể thao, nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân khu công nghiệp.

Bảo đảm quỹ đất cho mục đích quốc phòng, an ninh.

## **II. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.**

a) Các chỉ tiêu về kinh tế

- Đến năm 2025:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế trên 10%/năm;

+ Tỷ trọng nông lâm thủy sản 24,12%; công nghiệp, xây dựng 50,16% và khu vực dịch vụ 25,72%;

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 57 triệu đồng/người/năm

- Đến năm 2030:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế 13,36%/năm;

+ Tỷ trọng nông lâm thủy sản 21,54%; công nghiệp, xây dựng 52,37% và khu vực dịch vụ 26,09%;

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 118,3 triệu đồng/người/năm

*(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum năm 2025, định hướng đến năm 2030 và Nghị quyết số 07NQ/ĐH ngày 12/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Đăk Tô lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025).*

b) Các chỉ tiêu về xã hội

- Giảm tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của huyện xuống đến năm 2025 còn 1,35% đạt khoảng 53.977 người và đến năm 2030 còn 1,15% đạt khoảng 60.862 người;

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, nâng tỷ lệ đô thị hóa của huyện lên khoảng 49,67% năm 2025 và khoảng 53,25% năm 2030.

- Phần đầu đến năm 2025 có 75% xã đạt tiêu chí nông thôn mới và năm 2030 có 100% xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

- Duy trì tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 100%, phần đầu tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch sinh hoạt đạt 100% vào năm 2025.

- Phần đầu đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo của huyện đến năm 2025 khoảng

65% và năm 2030 khoảng 70% .

- Củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế huyện đến cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ y tế thiết yếu.

- Phấn đấu đến năm 2025 có trên 90% và năm 2030 có trên 95% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; đến năm 2025 có trên 80% và năm 2030 có trên 90% số thôn, làng, khu phố đạt tiêu chuẩn thôn, làng, khu phố văn hoá.

*(Nguồn: Báo cáo tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum năm 2025, định hướng đến năm 2030).*

#### c) Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh

Đầu tư, xây dựng tiềm lực quốc phòng – an ninh vững mạnh trong khu vực phòng thủ; xây dựng cơ sở chính trị xã, thị trấn vững mạnh toàn diện, làm nền tảng cho việc xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

Đến năm 2025 100% số xã, thị trấn có điểm dân quân; duy trì 100% số xã, thị trấn vững mạnh về quốc phòng, an ninh.

Xây dựng kinh tế gắn kết với củng cố an ninh, quốc phòng, giữ vững chủ quyền quốc gia. Đặc biệt tạo ra sức mạnh tổng hợp tại chỗ cho công tác quản lý, bảo vệ và phòng thủ khu vực trọng yếu về an ninh, quốc phòng.

#### d) Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu

Nâng độ che phủ rừng của huyện khoảng khoảng 47,24% năm 2025 và khoảng 48,23% vào năm 2030.

Thu gom và xử lý trên 98% chất thải rắn sinh hoạt và công nghiệp, 100% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

Tỷ lệ hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh đạt 90% vào năm 2025 và 100% vào năm 2030.

Trên 70% nghĩa trang, nghĩa địa được xây dựng đạt chuẩn nông thôn mới.

#### e) Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng

Xây dựng kết cấu hạ tầng là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu của huyện Đắk Tô.

- Xây dựng hạ tầng nông thôn mới theo quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã đã được phê duyệt.

- Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng đô thị huyện Đắk Tô (theo Chương trình phát triển đô thị) phấn đấu huyện Đắk Tô trở thành thị xã Đắk Tô vào năm 2030.

- Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Tân Cảnh, cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô.

- Nâng cấp, mở mới tuyến đường Nam Quảng Nam (Quốc lộ 40B), tỉnh lộ

672 (Ngọc Tụ -thị trấn Đắk Tô) và nâng cấp, mở mới các tuyến đường huyện, đường xã.

- Xây dựng nhà máy thủy điện Đăk Pô Kô hòa vào điện lưới quốc gia và nâng cấp, xây dựng các công trình thủy lợi để cấp nước sản xuất nông nghiệp.

- Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cấp điện, nước sinh hoạt, các công trình phục vụ công cộng: trường học, trạm y tế, nhà văn hoá, sân thể thao...

- Xây dựng hạ tầng các khu, điểm du lịch sinh thái như khu du lịch nghỉ dưỡng suối nước khoáng Kon Đào gắn với thác Đăk Lung (Văn Lem) và các điểm du lịch cộng đồng.

## **2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng**

- Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp: 42.970,62 ha, chiếm 84,47% tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể qua các loại đất sau:

+ Đất trồng lúa: 1.208,51 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa 1.007,61 ha*);

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 7.051,13 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 12.595,40 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 2.993,74 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 17.773,17 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 118,10 ha;

+ Đất chăn nuôi tập trung: 436,69 ha;

+ Đất nông nghiệp khác: 793,88 ha.

- Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp: 7.663,61 ha, chiếm 15,07 % tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể qua các loại đất sau:

+ Đất ở tại nông thôn: 580,90 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 230,50 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 14,89 ha;

+ Đất quốc phòng: 1.373,93 ha;

+ Đất an ninh: 11,25 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 122,56 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1.195,44 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3.328,43 ha;

+ Đất tôn giáo: 9,57 ha;

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

126,35 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 596,29 ha;

+ Đất phi nông nghiệp khác: 73,50 ha.

- Đến năm 2030 nhu cầu sử dụng đất chưa sử dụng còn lại 236,08 ha, chiếm 0,46 % tổng diện tích tự nhiên.

### 2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

#### 2.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho cấp huyện

(Tại Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường: Diện tích các loại đất phân bổ cho các huyện, thành phố đã được tổng hợp từ phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và từng loại đất đến đơn vị hành chính cấp huyện trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng chính phủ

**Bảng 05. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT-QHKHSDD ngày 19/6/2024)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.017,32</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.255,95
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.066,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13.860,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.973,14
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.720,88
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>10.163,79</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT QHKHSDD ngày 19/6/2024)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.509,13</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	189,18
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,80
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.342,84
2.5	Đất an ninh	CAN	10,63
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,90
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	89,33
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	19,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	365,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,76
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	24,48
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,99
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	88,01
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.069,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	390,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (Công văn 1824/STNMT QHKHSDD ngày 19/6/2024)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	40,11
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	18,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.496,80
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,18
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	68,77
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>343,84</b>

a) Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 44.017,32 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 1.255,95 ha; đất trồng cây lâu năm 13.860,33 ha; đất rừng phòng hộ 2.973,14 ha; đất rừng sản xuất 18.720,88 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp của huyện được tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.509,13 ha. Trong đó: Đất ở tại nông thôn 504,24 ha; đất ở tại đô thị 189,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 14,80 ha; đất quốc phòng 1.342,84 ha; đất an ninh 10,63 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 4,94 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 8,90 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 89,33 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 19,32 ha; đất khu công nghiệp 365,00 ha; đất cụm công nghiệp 74,76 ha; đất thương mại, dịch vụ 24,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 103,99 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 88,01 ha; đất giao thông 1.069,44 ha; đất thủy lợi 390,79 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di

sản thiên nhiên 40,11 ha; đất công trình xử lý chất thải 18,61 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1.496,80 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 1,54 ha; đất tôn giáo 10,18 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt 68,77 ha.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích đất chưa sử dụng của huyện được tính phân bổ đến năm 2030 là 343,84 ha

### 2.3.2. Các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện.

**Bảng 6. Tổng hợp, cân đối chỉ tiêu sử dụng đất Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Tô**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 31/12/2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với DT hiện trạng đến ngày 31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>	<b>50.870,31</b>		<b>50.870,31</b>	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.053,39</b>	<b>44.017,32</b>	<b>-1.046,70</b>	<b>42.970,62</b>	<b>-2.082,77</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.273,04	1.255,95	-47,44	1.208,51	-64,53
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.065,29	1.066,17	-58,56	1.007,61	-57,68
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75		200,90	200,90	-6,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.552,04		7.051,13	7.051,13	-3.500,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.616,03	13.860,33	-1.264,93	12.595,40	-3.020,63
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20	2.973,14	20,60	2.993,74	537,54
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.935,76	18.720,88	-947,71	17.773,17	2.837,41
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>	<i>10.163,79</i>	<i>2.499,11</i>	<i>12.662,90</i>	<i>1.189,27</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48		118,10	118,10	-1,38
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24		436,69	436,69	389,45
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60		793,88	793,88	740,28
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.505,06</b>	<b>6.509,13</b>	<b>1.154,48</b>	<b>7.663,61</b>	<b>2.158,55</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,67	504,24	76,66	580,90	147,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,69	189,18	41,32	230,50	89,81
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	14,80	0,09	14,89	-2,10
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91	1.342,84	31,09	1.373,93	473,02
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15	10,63	0,62	11,25	9,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,00		122,56	122,56	22,56
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,97	4,94	12,63	17,57	1,60
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			2,80	2,80	2,80
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86	8,90	-4,68	4,22	0,36
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61	89,33	-23,66	65,67	3,06
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56	19,32	10,98	30,30	12,74

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 31/12/2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với DT hiện trạng đến ngày 31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			2,00	2,00	2,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	283,33		1.195,44	1.195,44	912,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	365,00	-15,00	350,00	200,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98	74,76	-7,78	66,98	50,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89	24,48	73,25	97,73	93,84
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24	103,99	52,18	156,17	88,93
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,22	88,01	436,55	524,56	479,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,82		3.328,43	3.328,43	564,61
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	938,27	1.069,44	183,86	1.253,30	315,03
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	331,47	390,79	12,52	403,31	71,84
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			5,91	5,91	5,91
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			0,03	0,03	0,03
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51	40,11	-7,70	32,41	5,90
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65	18,61	5,99	24,60	19,95
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10	1.496,80	49,06	1.545,86	87,76
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13	1,54	-0,09	1,45	0,32
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44		4,04	4,04	2,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25		57,52	57,52	55,27
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36	10,18	-0,61	9,57	2,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95	68,77	57,58	126,35	67,40
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	795,89		596,29	596,29	-199,60
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81		0,81	0,81	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch,	SON	795,08		595,48	595,48	-199,60



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 31/12/2024	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	
						Tổng diện tích (ha)	So với DT hiện trạng đến ngày 31/12/2024
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)-(5)	(7)	(8)=(7)-(4)
	suối						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30		73,50	73,50	72,20
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,86</b>	<b>343,84</b>	<b>-107,76</b>	<b>236,08</b>	<b>-75,78</b>

### a/ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 45.053,39 ha.

- Diện tích điều chỉnh đất nông nghiệp đến năm 2030 là 42.970,62 ha, chiếm 84,47% tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2024 là 2.082,77 ha. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 44.017,32 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1.046,70 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

#### a.1/ Đất trồng lúa:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.255,95 ha, cấp huyện xác định giảm 47,44 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.273,04 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.208,51 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa 1.007,61 ha), giảm 64,53 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.208,51 ha, giảm 64,53 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,00 ha; đất chăn nuôi tập trung 4,20 ha; đất nông nghiệp khác 2,65 ha; đất ở tại nông thôn 1,48 ha; đất ở tại đô thị 5,20 ha; đất quốc phòng 6,00 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,77 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 2,70 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,67 ha (đất khu công nghiệp 5,10 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,05 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 26,56 ha (đất công trình giao thông 20,36 ha; đất công trình thủy lợi 6,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha).

#### a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10.552,04 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 7.051,13 ha, giảm 3.500,91 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6.915,92 ha, giảm 3.636,12 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 331,18 ha; đất rừng sản xuất 2.266,44 ha; đất chăn nuôi tập trung 195,87 ha; đất nông nghiệp khác 135,01 ha; đất ở tại nông thôn 47,85 ha; đất ở tại đô thị 19,50 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,36 ha; đất quốc phòng 187,97 ha; đất an ninh 1,05 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 11,07 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở xã hội 2,70 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,49 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 4,61 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp khác 2,00 ha*); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 128,41 ha (*đất khu công nghiệp 20,50 ha; đất cụm công nghiệp 20,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 34,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 50,79 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 274,72 ha (*đất công trình giao thông 125,42 ha; đất công trình thủy lợi 32,94 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 1,59 ha; đất công trình xử lý chất thải 9,80 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 80,78 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,08 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,22 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 22,89 ha*); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 16,30 ha; đất phi nông nghiệp khác 20,39 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 135,21 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,00 ha; đất rừng sản xuất 134,21 ha.

### a.3/ Đất trồng cây lâu năm:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 13.860,33 ha, cấp huyện xác định giảm 1.264,93 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15.616,03 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 12.595,40 ha, giảm 3.020,63 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 12.557,44 ha, giảm 3.058,59 ha do chuyển sang đất rừng phòng hộ 43,34 ha; đất rừng sản xuất 1.169,72 ha; đất chăn nuôi tập trung 186,70 ha; đất nông nghiệp khác 605,58 ha; đất ở tại nông thôn 128,45 ha; đất ở tại đô thị 66,85 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất quốc phòng 82,38 ha; đất an ninh 6,65 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 11,48 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,33 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,53 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 5,62 ha*); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 448,04 ha (*đất khu công nghiệp 167,53 ha; đất cụm công nghiệp 30,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 39,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 84,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 126,52 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 223,68 ha (*đất*

*công trình giao thông 134,88 ha; đất công trình thủy lợi 28,24 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 3,91 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 5,90 ha; đất công trình xử lý chất thải 5,70 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,01 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,08 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 1,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 29,95 ha); đất tôn giáo 1,45 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 32,50 ha; đất phi nông nghiệp khác 51,63 ha.*

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 37,96 ha do lấy từ đất rừng sản xuất.

a.4/ Đất rừng phòng hộ:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 2.973,14 ha, cấp huyện xác định tăng 20,60 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.456,20 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2.993,74 ha, tăng 537,54 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.445,75 ha, giảm 10,45 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất quốc phòng 9,96 ha; đất công trình giao thông 0,39 ha.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 547,99 ha. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 389,45 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 331,18 ha; đất trồng cây lâu năm 43,34 ha; đất rừng sản xuất 173,47 ha.

a.5/ Đất rừng sản xuất:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 18.720,88 ha, cấp huyện xác định giảm 947,71 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14.935,76 ha (*trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 11.473,63 ha*).

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 17.773,17 ha, tăng 2.837,41 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 14.291,59 ha, giảm 644,17 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 134,21 ha; đất trồng cây lâu năm 37,96 ha; đất rừng phòng hộ 173,47 ha; đất chăn nuôi tập trung 0,81 ha; đất ở tại đô thị 2,70 ha; đất quốc phòng 165,88 ha; đất an ninh 0,49 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,08 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 90,15 ha (*đất thương mại, dịch vụ 8,40 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 81,75 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 18,57

ha (đất công trình giao thông 4,63 ha; đất công trình xử lý chất thải 3,00 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 10,94 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 19,85 ha.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3.481,58 ha. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 389,45 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 2.266,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1.169,72 ha; đất chưa sử dụng 45,42 ha.

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 119,48 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 118,10 ha, giảm 1,38 ha so với năm 2024.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 118,10 ha, giảm 1,38 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,27 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,75 ha (đất khu công nghiệp 0,37 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,38 ha); đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,31 ha (đất công trình thủy lợi 0,22 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,09 ha).

a.7/ Đất chăn nuôi tập trung:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 47,24 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 436,69 ha, tăng 389,45 ha so với năm 2024.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 47,24 ha. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 389,45 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,20 ha; đất trồng cây hàng năm 195,87 ha; đất trồng cây lâu năm 186,70 ha; đất trồng rừng sản xuất 0,81 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,27 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,60 ha (đất công trình giao thông 0,25 ha; đất công trình thủy lợi 0,35 ha); đất chưa sử dụng 1,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình:

**Bảng 06: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung**

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>389,45</b>	
1	QH khu chăn nuôi (thôn Kon Tu Dốp 2)	1,70	Xã Pô Kô
2	QH đất chăn nuôi (7 vị trí)	19,00	Xã Kon Đào
3	QH khu chăn nuôi (Khối 2)	15,00	Thị trấn Đắk Tô
4	QH Trang trại chăn nuôi thôn Đăk Tăng	20,00	Xã Ngọc Tú
5	QH khu trang trại chăn nuôi (thôn 5)	60,00	Xã Diên Bình

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
6	QH trang trại chăn nuôi (thôn 5)	0,70	Xã Diên Bình
7	QH đất chăn nuôi tập trung (thôn Đăk Ri Peng 1)	20,00	Xã Tân Cảnh
8	QH khu chăn nuôi công nghệ cao	18,50	Xã Tân Cảnh
9	QH trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	25,54	Xã Đăk Rơ Nga
10	QH đất trang trại chăn nuôi (thôn 2)	2,00	Xã Kon Đào
11	QH khu chăn nuôi tập trung	13,00	Xã Kon Đào
12	QH Khu chăn nuôi thôn Đăk Sing	6,00	Xã Văn Lem
13	QH Khu chăn nuôi thôn Tê Rông	6,50	Xã Văn Lem
14	QH đất chăn nuôi tập trung (thôn Kon Tu Peng)	7,00	Xã Pô Kô
15	QH Trang trại chăn nuôi khép kín (thôn Kon Tu Dốp 1)	42,00	Xã Pô Kô
16	QH Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao (Thôn Kon Tu Dốp 2)	14,70	Xã Pô Kô
17	QH Trang trại chăn nuôi tập trung (thôn Kon Tu Dốp 2)	11,30	Xã Pô Kô
18	QH Khu chăn nuôi tập trung ( thôn Đăk Rò)	44,51	Xã Đăk Trăm
19	QH Khu chăn nuôi tập trung (thôn Tê Pên, giáp Kon Hnông)	62,00	Xã Đăk Trăm

**a.8/ Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 53,60 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 793,88 ha, tăng 740,28 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 50,60 ha, giảm 3,00 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 743,28 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,65 ha; đất trồng cây hàng năm 135,01 ha; đất trồng cây lâu năm 605,58 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình:

***Bảng 07: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác***

<b>STT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>743,28</b>	
1	QH đất nông nghiệp khác (Khối 5)	83,00	Thị trấn Đắk Tô
2	QH đất nông nghiệp khác thôn Đăk No	0,20	Xã Ngọc Tú
3	QH đất nông nghiệp khác thôn Đăk Tăng	60,00	Xã Ngọc Tú
4	QH đất nông nghiệp khác (thôn 1)	0,93	Xã Diên Bình
5	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Thôn 4)	29,00	Xã Diên Bình

<b>STT</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
6	QH đất nông nghiệp khác (1)	2,00	Xã Tân Cảnh
7	QH đất nông nghiệp khác (2)	2,50	Xã Tân Cảnh
8	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 1 (Thôn 3)	55,00	Xã Tân Cảnh
9	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 2 (Thôn 4)	18,00	Xã Tân Cảnh
10	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao 3 (Thôn Đắk Ri Peng)	100,00	Xã Tân Cảnh
11	QH khu chăn nuôi thôn Đắk Chờ	31,70	Xã Ngọc Tú
12	QH khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	29,60	Xã Đắk Rơ Nga
13	QH đất nông nghiệp khác	20,00	Xã Đắk Rơ Nga
14	QH khu nông nghiệp phát triển công nghệ cao - xã Kon Đào	40,00	Xã Kon Đào
15	QH đất nông nghiệp khác (thôn Đắk Lung)	1,85	Xã Kon Đào
16	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao VT1	4,10	Xã Văn Lem
17	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao VT2	3,00	Xã Văn Lem
18	QH Đất nông nghiệp khác (thôn Kon Tu Dốp 1)	25,00	Xã Pô Kô
19	QH Đất nông nghiệp khác (thôn Kon Tu Dốp 2)	50,00	Xã Pô Kô
20	QH nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao xã Pô Kô	97,00	Xã Pô Kô
21	QH Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Khu vực Đắk Nghe)	39,00	Xã Đắk Trăm
22	QH Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (Thôn Tê Pheo)	51,40	Xã Đắk Trăm

### **b/ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5.505,06 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 7.663,61 ha, chiếm 15,07% tổng diện tích tự nhiên, tăng 2.158,55 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.509,13 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.154,48 ha.

Bao gồm các loại đất sau:

#### **b.1/ Đất ở tại nông thôn:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 504,24 ha, cấp huyện xác định tăng 76,66 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 433,67 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 580,90 ha, tăng 147,23 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 399,39 ha, giảm 34,28 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,14 ha; đất an ninh

0,21 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,08 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,45 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,53 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,50 ha (đất thương mại, dịch vụ 1,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,50 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 31,35 ha (đất công trình giao thông 29,18 ha; đất công trình thủy lợi 1,51 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,04 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,11 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,18 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,30 ha).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 181,51 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,48 ha; đất trồng cây hàng năm 47,85 ha; đất trồng cây lâu năm 128,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,90 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,03; đất chưa sử dụng 0,75 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 08: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>184,51</b>	<b>3,00</b>	<b>181,51</b>	
1	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Ngọc Tú	8,60		8,60	Xã Ngọc Tú
2	Đất ở khu trung tâm xã Ngọc Tú	5,50	3,00	2,50	Xã Ngọc Tú
3	QH đất ở dọc đường tránh lũ	21,00		21,00	Xã Diên Bình
4	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Diên Bình	11,78		11,78	Xã Diên Bình
5	QH quỹ đất bố trí cho ĐBDTTS	20,00		20,00	Xã Diên Bình
6	QH đất ở kết hợp sân bóng nhân tạo	0,15		0,15	Xã Diên Bình
7	QH đất ở trung tâm xã (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	2,50		2,50	Xã Tân Cảnh
8	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Tân Cảnh	23,70		23,70	Xã Tân Cảnh
9	QH khu nhà ở phục vụ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	10,00		10,00	Xã Tân Cảnh
10	QH Khu dân cư thôn 6 xã Kon Đào (khu Trường nghề cũ)	5,00		5,00	Xã Kon Đào
11	QH quỹ đất bố trí cho ĐBDTTS	20,00		20,00	Xã Diên Bình
12	QH đất ở thôn 6 (khu Trường nghề cũ)	0,80		0,80	Xã Kon Đào
13	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Kon Đào	15,50		15,50	Xã Kon Đào

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
14	QH khu tái định cư vùng có nguy cơ sạt lở	5,00		5,00	Xã Văn Lem
15	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Văn Lem	8,50		8,50	Xã Văn Lem
16	QH đất ở thôn Tê Rông (chuyển từ sân thể thao Tê Hơ Ô cũ)	0,23		0,23	Xã Văn Lem
17	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Đắk Trăm	8,50		8,50	Xã Đắk Trăm
18	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Đắk Trăm	0,20		0,20	Xã Đắk Trăm
19	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Pô Kô	9,00		9,00	Xã Pô Kô
20	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Đắk Rơ Nga	8,55		8,55	Xã Đắk Rơ Nga

**b.2/ Đất ở tại đô thị:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 189,18 ha, cấp huyện xác định tăng 41,32 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 140,69 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 230,50 ha, tăng 89,81 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 134,99 ha, giảm 5,70 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,99 ha (*đất công trình giao thông 4,98 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha*); đất tôn giáo 0,71 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 95,51 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,20 ha; đất trồng cây hàng năm 19,50 ha; đất trồng cây lâu năm 66,85 ha; đất rừng sản xuất 2,70 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,07 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất chưa sử dụng 1,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 09: Danh mục công trình đất ở tại đô thị**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>98,10</b>	<b>2,59</b>	<b>95,51</b>	
1	QH Dự án xây dựng nhà phố liền kề (Khối 4)	3,00	2,59	0,41	Thị trấn Đắk Tô



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
2	QH Khu đô thị dọc sông Đắk Tô Kan	8,60		8,60	Thị trấn Đắk Tô
3	Khai thác đất ở đô thị phía đông Huỳnh Thúc Kháng	9,00		9,00	Thị trấn Đắk Tô
4	QH Khu đô thị phía bắc đường Trường Chinh	10,50		10,50	Thị trấn Đắk Tô
5	QH Khu dân cư khối 9 (Khu vực trung tâm GDTX cũ)	3,20		3,20	Thị trấn Đắk Tô
6	QH Khu dân cư phía Nam khối 9 (Khu vực dự kiến Trung tâm hành chính trước đây)	15,00		15,00	Thị trấn Đắk Tô
7	QH Khu dân cư phía Nam đường Trường Chinh	10,00		10,00	Thị trấn Đắk Tô
8	QH Đất ở đô thị trên địa bàn thị trấn Đắk Tô	21,80		21,80	Thị trấn Đắk Tô
9	QH Đất ở tại đô thị để đấu giá Quyền sử dụng đất tại Đường Ngô Tiến Dũng, khối 5, thị trấn Đắk Tô	0,50		0,50	Thị trấn Đắk Tô
10	QH Đất ở đô thị (Theo Đồ án QH chung xây dựng mở rộng thị trấn Đắk Tô)	16,50		16,50	Xã Tân Cảnh

**b.3/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 14,80 ha, cấp huyện xác định tăng 0,09 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 16,99 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 14,89 ha, giảm 2,10 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9,50 ha; giảm 2,70 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,90 ha; đất quốc phòng 0,40 ha; đất an ninh 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,50 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,30 ha*); đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,35 ha (*đất công trình giao thông 0,12 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,23 ha*).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,60 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 0,36 ha; đất trồng cây lâu năm 0,14 ha; đất rừng phòng hộ 0,10 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 10: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>0,90</b>	<b>0,30</b>	<b>0,60</b>	
1	QH MR trụ sở UBND xã Văn Lem	0,33		0,33	Xã Văn Lem
2	QH trụ sở Tòa án và Thi hành án	0,15	0,12	0,03	TT Đắk Tô
3	QH đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê làm Trụ sở phân trường 2 (Thôn Đăk Chờ - xã Ngọc Tú)”	0,03	0,03		Xã Ngọc Tú
4	QH đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê làm Trụ sở phân trường 3 - (Thôn Đăk Trăm - xã Đăk Trăm)”	0,15	0,15		Xã Đăk Trăm
5	QH đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê làm Trụ sở phân trường 2 (Thôn Đăk Dẻ - xã Đăk Rơ Nga)”	0,10		0,10	Xã Đăk Rơ Nga
6	QH đất cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê làm Trụ sở phân trường 1 - (Thôn Kon Tu Dốp 1 - xã Pô Kô)”	0,10		0,10	Xã Pô Kô
7	QH đất làm trụ sở hạt kiểm lâm tại xã Tân Cảnh	0,04		0,04	Xã Tân Cảnh

**b.4/ Đất quốc phòng:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.342,84 ha, cấp huyện xác định tăng 31,09 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 900,91 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.373,93 ha, tăng 473,02 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 900,91 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 473,02 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,00 ha; đất trồng cây hàng năm 187,97 ha; đất trồng cây lâu năm 82,38 ha; đất rừng phòng hộ 9,96 ha; đất rừng sản xuất 165,88 ha; đất nông nghiệp khác 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,25 ha ((*đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,15 ha*); đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2,00 ha; đất công trình giao thông 5,97 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 5,01 ha; đất chưa sử dụng 4,06 ha. Diện

tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 11: Danh mục công trình đất quốc phòng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>508,25</b>	<b>35,23</b>	<b>473,02</b>	
1	QH Thao trường huấn luyện TT Đắk Tô	8,50		8,50	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Thao trường huấn luyện diễn tập sở chỉ huy khu vực phòng thủ huyện Đắk Tô	3,00		3,00	Xã Tân Cảnh
3	QH Thao trường huấn luyện xã Ngọc Tụ	2,80		2,80	Xã Ngọc Tụ
4	QH Trụ sở BCH quân sự xã Ngọc Tụ	0,10		0,10	Xã Ngọc Tụ
5	QH Thao trường huấn luyện xã Diên Bình	2,25		2,25	Xã Diên Bình
6	QH Trụ sở BCH quân sự xã Diên Bình	0,10		0,10	Xã Diên Bình
7	QH Thao trường huấn luyện xã Văn Lem	2,00		2,00	Xã Văn Lem
8	QH Thao trường huấn luyện xã Pô Kô	2,50		2,50	Xã Pô Kô
9	QH Thao trường huấn luyện xã Đắk Trăm	2,38		2,38	Xã Đắk Trăm
10	QH Trụ sở BCH quân sự xã Đắk Trăm	0,10		0,10	Xã Đắk Trăm
11	QH Thao trường huấn luyện xã Tân Cảnh	2,10		2,10	Xã Tân Cảnh
12	QH Đất Quốc phòng	5,00		5,00	Xã Ngọc Tụ
13	QH Trụ sở BCH quân sự xã Tân Cảnh	0,12		0,12	Xã Tân Cảnh
14	QH Thao trường huấn luyện xã Kon Đào	2,00		2,00	Xã Kon Đào
15	QH Trụ sở BCH quân sự xã Kon Đào	0,10		0,10	Xã Kon Đào
16	QH Trụ sở BCH quân sự xã Đắk Rơ Nga	0,10		0,10	Xã Đắk Rơ Nga
17	QH Trụ sở BCH quân sự xã Văn Lem	0,10		0,10	Xã Văn Lem
18	QH xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	475,00	35,23	439,77	Xã Đắk Rơ Nga

b.5/ Đất an ninh:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 10,63 ha, cấp huyện xác định tăng 0,62 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,15 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 11,25 ha, tăng 9,10 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,15 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 9,10 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm 6,65 ha; đất rừng sản xuất 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,30 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,14 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,16 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 12: Danh mục công trình đất an ninh**

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>9,10</b>	
1	QH Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Trụ sở làm việc Công an huyện Đắk Tô (Vị trí 2)	1,44	Thị trấn Đắk Tô
3	QH Trụ sở làm việc đội Cảnh sát PCCC&CHCN huyện Đắk Tô	1,10	Thị trấn Đắk Tô
4	QH Trụ sở làm việc Lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp Đắk Tô	2,00	Thị trấn Đắk Tô
5	QH Trụ sở làm việc Lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại khu công nghiệp sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	2,00	Thị trấn Đắk Tô
6	QH Trụ sở làm việc Lực lượng Công an đảm bảo an ninh trật tự, PCCC và CNCH tại cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	1,50	Thị trấn Đắk Tô
7	QH Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,14	Xã Ngọc Tụ
8	QH Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	Xã Diên Bình
9	QH Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,11	Xã Tân Cảnh
10	QH Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,12	Xã Đắk Rơ Nga
11	QH Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,16	Xã Kon Đào
12	QH Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,11	Xã Văn Lem
13	QH Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,12	Xã Pô Kô
14	QH Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	Xã Đắk Trăm

b.6/ Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 100,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 122,56 ha, tăng 22,56 ha

so với năm 2024. Cụ thể qua các loại đất sau:

**\* Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 4,94 ha, cấp huyện xác định tăng 12,63 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,97 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 17,57 ha, tăng 1,60 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 13,64 ha, giảm 2,33 ha do chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,04 ha (đất xây dựng cơ sở xã hội 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,39 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,55 ha); đất thương mại, dịch vụ 0,55 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,74 ha (đất công trình giao thông 0,31 ha; đất công trình thủy lợi 0,03 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,04 ha; đất công trình phòng, chống thiên tai 0,03 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,29 ha).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 3,93 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,33 ha; đất ở tại nông thôn 0,45 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,70 ha (đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,14 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,56 ha); đất công trình giao thông 0,01 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 13: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>3,98</b>	<b>0,05</b>	<b>3,93</b>	
1	QH Nhà Văn hóa xã Đắk Trăm	0,05		0,05	Xã Đắk Trăm
2	QH nhà Rông văn hóa thôn Kon Pring	0,06		0,06	Xã Ngọc Tú
3	QH Nhà Văn hóa xã Văn Lem	0,05		0,05	Xã Văn Lem
4	QH Nhà Văn hóa xã Kon Đào	0,70		0,70	Xã Kon Đào
5	QH Mở rộng NSH thôn 1	0,07		0,07	Xã Kon Đào
6	QH Nhà rông thôn Kon Đào	0,05		0,05	Xã Kon Đào
7	QH Hội trường thôn 2	0,05		0,05	Xã Kon Đào
8	QH Hội trường thôn 3	0,05		0,05	Xã Kon Đào
9	QH Hội trường thôn 6	0,10		0,10	Xã Kon Đào
10	QH Hội trường thôn 7	0,10		0,10	Xã Kon Đào
11	QH Nhà Rông thôn Đắk Lung	0,06		0,06	Xã Kon Đào

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
12	QH Hội trường khối 4	0,15		0,15	Thị trấn Đắk Tô
13	QH Hội trường thôn Đắk Rao Lớn	0,16		0,16	Thị trấn Đắk Tô
14	QH hội trường thôn 4	0,15		0,15	Xã Diên Bình
15	QH Nhà sinh hoạt người cao tuổi (Thôn 3)	0,05		0,05	Xã Tân Cảnh
16	QH mở rộng hội trường thôn 1	1,00		1,00	Xã Tân Cảnh
17	QH hội trường thôn 4	0,14		0,14	Xã Tân Cảnh
18	QH nhà văn hóa thôn 4	0,10		0,10	Xã Tân Cảnh
19	QH nhà văn hóa thôn 5	0,10		0,10	Xã Tân Cảnh
20	QH Mở rộng nhà Rông văn hóa thôn Đắk Kon	0,10		0,10	Xã Đắk Rơ Nga
21	QH nhà Rông văn hóa thôn Đắk Bung	0,30		0,30	Xã Đắk Rơ Nga
22	QH nhà rông thôn Đắk Mơ Ham	0,10		0,10	Xã Pô Kô
23	QH mở rộng nhà sinh hoạt Đắk Sing	0,07		0,07	Xã Văn Lem
24	QH mở rộng nhà rông văn hóa thôn Măng Rương	0,12	0,05	0,07	Xã Văn Lem
25	QH Nhà rông văn hóa thôn Đắk Xanh	0,10		0,10	Xã Văn Lem

*\* Đất xây dựng cơ sở xã hội:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,80 ha, tăng 2,80 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,80 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 14: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở xã hội**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,80</b>	
1	QH cơ sở cai nghiện ma túy huyện Đắk Tô	2,70	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,10	Xã Kon Đào

*\* Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Chỉ tiêu cấp tính phân bổ là 8,90 ha, cấp huyện xác định giảm 4,68 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,86 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,22 ha, tăng 0,36 ha so

với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,80 ha, giảm 0,06 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,03 ha; đất công trình giao thông 0,03 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,42 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 15: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở y tế**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>0,42</b>	
1	QH mở rộng trạm y tế xã Văn Lem	0,10	Xã Văn Lem
2	QH mở rộng trạm y tế xã Kon Đào	0,32	Xã Kon Đào

\* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 89,33 ha, cấp huyện xác định giảm 23,66 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 62,61 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 65,67 ha, tăng 3,06 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 55,86 ha, giảm 6,75 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 2,03 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,14 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,59 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hoá 2,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,32 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,13 ha*); đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 1,52 ha (*đất công trình giao thông 1,27 ha; đất công trình thủy lợi 0,02 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,05 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,18 ha*).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 9,81 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,49 ha; đất trồng cây lâu năm 5,53 ha; đất rừng sản xuất 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,40 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,39 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha*); đất chưa sử dụng 1,48 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 16: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
-----	---------------------	---------------------	---------------------------	--------------------------	----------

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>12,72</b>	<b>2,91</b>	<b>9,81</b>	
1	QH quỹ đất giáo dục Khối 2	1,98	0,53	1,45	Thị trấn Đắk Tô
2	QH quỹ đất giáo dục Khối 7	4,48		4,48	Thị trấn Đắk Tô
3	QH Mở rộng trường học trung tâm xã	0,34		0,34	Xã Diên Bình
4	QH mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng)	0,23	0,17	0,06	Xã Diên Bình
5	QH mở rộng trường mầm non trung tâm xã	0,30		0,30	Xã Đắk Rơ Nga
6	QH điểm trường Tiểu học thôn Đắk Kon	0,07	0,01	0,06	Xã Đắk Rơ Nga
7	QH trường MN Hoa Phượng (Điểm trường trung tâm)	1,50	1,50		Xã Kon Đào
8	QH mở rộng trường MN Hoa Phượng (Điểm trường thôn Kon Đào)	0,20		0,20	Xã Kon Đào
9	QH Trường mầm non trung tâm xã	0,38		0,38	Xã Văn Lem
10	QH Mở rộng trường THCS	0,70		0,70	Xã Văn Lem
11	QH điểm trường Mầm non thôn Đắk Mơ Ham	0,15		0,15	Xã Pô Kô
12	QH điểm trường Mầm non thôn Đắk Rao Nhỏ	0,20		0,20	Xã Pô Kô
13	QH điểm trường TH&THCS thôn Đắk Rao Nhỏ	0,32		0,32	Xã Pô Kô
14	QH quỹ đất giáo dục thôn Đắk rao Nhỏ	0,30		0,30	Xã Pô Kô
15	QH Mở rộng trường mầm non trung tâm xã Pô Kô (Thôn Kon Tu Peng)	0,11	0,08	0,03	Xã Pô Kô
16	QH Mở rộng điểm trường tiểu học thôn Kon Tu Dốp 1	0,09		0,09	Xã Pô Kô
17	QH Mở rộng điểm trường mầm non thôn Kon Tu Dốp 1	0,09		0,09	Xã Pô Kô
18	QH Mở rộng điểm trường mầm non thôn KonTu Dốp 2	0,03		0,03	Xã Pô Kô
19	QH Mở rộng điểm trường tiểu học thôn KonTu Dốp 2	0,05		0,05	Xã Pô Kô
20	QH trường tiểu học xã Đắk Trăm	1,00	0,50	0,50	Xã Đắk Trăm
21	Xây dựng trường Mầm non Đắk Rô Gia (Điểm trường Đắk Dring)	0,12	0,12		Xã Đắk Trăm
22	Xây dựng trường Mầm non Đắk Rô Gia (Điểm trường Tê Pheo)	0,08		0,08	Xã Đắk Trăm

*\* Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 19,32 ha, cấp huyện xác định tăng 10,98 ha so



với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 17,56 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 30,30 ha, tăng 12,74 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 15,84 ha; giảm 1,72 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 0,16 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,57 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,56 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha*); đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,84 ha (*đất công trình giao thông 0,37 ha, đất công trình thủy lợi 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,35 ha*).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 14,46 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,70 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,61 ha; đất trồng cây lâu năm 5,62 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,68 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,55 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,13 ha*); đất chưa sử dụng 0,75 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 17: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>14,46</b>	
1	QH sân thể thao thôn 4	0,20	Xã Tân Cảnh
2	QH sân thể thao thôn 5	0,15	Xã Tân Cảnh
3	QH mở rộng sân thể thao thôn 2	0,50	Xã Tân Cảnh
4	QH quỹ đất thể thao Khối 7 thị trấn Đắk Tô	10,10	Thị trấn Đắk Tô
5	QH sân thể thao thôn Đắk Mơ Ham	0,15	Xã Pô Kô
6	QH sân thể thao xã Đắk Rơ Nga	0,75	Xã Đắk Rơ Nga
7	QH sân thể thao thôn Đắk Kon	0,18	Xã Đắk Rơ Nga
8	QH sân thể thao thôn Kon Pring	0,13	Xã Ngọc Tú
9	QH sân thể thao thôn Đắk No	0,05	Xã Ngọc Tú
10	QH sân bóng đá mini	0,20	Xã Kon Đào
11	QH đất thể thao xã Văn Lem	0,45	Xã Văn Lem
12	QH đất thể thao thôn Đắk Xanh	0,17	Xã Văn Lem
13	QH đất thể thao thôn Măng Rương	0,10	Xã Văn Lem
14	QH Sân thể thao thôn Đắk Đring	0,20	Xã Đắk Trăm
15	QH Sân thể thao thôn Đắk Rô Gia	0,53	Xã Đắk Trăm
16	QH Sân thể thao thôn Đắk Rò	0,15	Xã Đắk Trăm
17	QH Sân thể thao thôn Đắk Mông	0,15	Xã Đắk Trăm
18	QH Sân thể thao thôn Tê Pên	0,10	Xã Đắk Trăm

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa điểm
19	QH Sân thể thao thôn Tê Pheo	0,20	Xã Đắk Trăm

*\* Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 2,00 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2024, trong đó :

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch trung tâm đăng kiểm huyện Đắk Tô.

**b.7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 283,33 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.195,44 ha, tăng 912,11 ha so với năm 2024. Được bố trí cho các loại đất sau:

*\* Đất khu công nghiệp*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 365,00 ha, cấp huyện xác định giảm 15,00 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 150,00 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 350,00 ha, tăng 200,00 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 150,00 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 200,00 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,10 ha; đất trồng cây hàng năm khác 20,50 ha; đất trồng cây lâu năm 167,53 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,37 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,00 ha (*đất công trình công cộng 3,50 ha; đất công trình thủy lợi 0,50 ha*); đất chưa sử dụng 2,50 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

**Bảng 18: Danh mục công trình đất khu công nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>300,00</b>	<b>100,00</b>	<b>200,00</b>	
1	QH Khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	120,00		120,00	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Khu CN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung	80,00		80,00	Xã Tân Cảnh
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Đắk Tô	100,00	100,00		Thị trấn Đắk Tô

**\* Đất cụm công nghiệp**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 74,76 ha, cấp huyện xác định giảm 7,78 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 16,98 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 66,98 ha, tăng 50,00 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 16,98 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 50,00 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 20,00 ha; đất trồng cây lâu năm 30,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch cụm công nghiệp phía Tây Thị trấn Đắk Tô.

**\* Đất thương mại, dịch vụ:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 24,48 ha, cấp huyện xác định tăng 73,25 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,89 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 97,73 ha, tăng 93,84 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,74 ha; giảm 0,15 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 93,99 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 34,62 ha; đất trồng cây lâu năm 39,46 ha; đất rừng sản xuất 8,40 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,88 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,55 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,30 ha*); đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,33 ha (*đất công trình giao thông 0,13 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,20 ha*); đất chưa sử dụng 2,33 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 19: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>96,65</b>	<b>2,66</b>	<b>93,99</b>	
1	QH đất thương mại dịch vụ (Khối 10)	1,32		1,32	Thị trấn Đắk Tô
2	QH đất thương mại dịch vụ (TTVH cũ - khối 4)	0,55		0,55	Thị trấn Đắk Tô
3	QH đất thương mại dịch vụ (Viện kiểm sát cũ)	0,15		0,15	Thị trấn Đắk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích QH (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
4	QH đất thương mại dịch vụ (Khối 5)	0,03		0,03	Thị trấn Đắk Tô
5	QH Đất thương mại dịch vụ (Kho lương thực cũ - Khối 3)	0,30		0,30	Thị trấn Đắk Tô
6	QH Đất thương mại dịch vụ (Khối 7)	9,06		9,06	Thị trấn Đắk Tô
7	QH Đất thương mại dịch vụ (Khối 8)	0,36		0,36	Thị trấn Đắk Tô
8	QH Dự án Trung tâm thương mại kết hợp chợ truyền thống (Khối 8)	0,20		0,20	Thị trấn Đắk Tô
9	QH đất thương mại dịch vụ thôn 4	0,04		0,04	Xã Diên Bình
10	QH đất thương mại dịch vụ thôn 8	4,69		4,69	Xã Diên Bình
11	QH trung tâm sát hạch lái xe huyện Đắk Tô	5,00		5,00	Xã Tân Cảnh
12	QH đất thương mại dịch vụ (Trên đường vào Trung đoàn 24)	0,83		0,83	Xã Tân Cảnh
13	QH đất thương mại dịch vụ (Bên cạnh trạm y tế)	0,25		0,25	Xã Tân Cảnh
14	QH Đất thương mại dịch vụ	6,50		6,50	Xã Tân Cảnh
15	QH đất thương mại dịch vụ (1)	0,08		0,08	Xã Đắk Rơ Nga
16	QH đất thương mại dịch vụ (2)	0,17		0,17	Xã Đắk Rơ Nga
17	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, tắm bùn, suối khoáng (Suối nước nóng Kon Đào)	9,66	2,66	7,00	Xã Kon Đào
18	QH Dự án ứng dụng công nghệ cao, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và sân golf	19,16		19,16	Thị trấn Đắk Tô
19	QH khu du lịch và dịch vụ Đắk Trăm	8,00		8,00	Xã Đắk Trăm
20	Khu du lịch sinh thái Đắk Na	3,18		3,18	Xã Pô Kô
21	Dự án đầu tư hạ tầng và du lịch Thác Đắk Sing	20,00		20,00	Xã Kon Đào
22	Dự án đầu tư hạ tầng và du lịch Thác Đắk Sing	3,60		3,60	Xã Văn Lem
23	QH đất TMDV thôn Tê Pen	0,20		0,20	Xã Văn Lem
24	QH đất thương mại dịch vụ thôn 2	0,23		0,23	Xã Kon Đào
25	QH đất thương mại dịch vụ thôn 6	0,20		0,20	Xã Kon Đào
26	QH đất thương mại dịch vụ thôn 6	0,30		0,30	Xã Kon Đào
27	QH HTX xã Kon Đào	0,06		0,06	Xã Kon Đào
28	QH cây xăng xã Văn Lem	0,20		0,20	Xã Văn Lem
29	QH Đất thương mại dịch vụ thôn Tê Pen	0,06		0,06	Xã Đắk Trăm

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
30	QH Đất thương mại dịch vụ thôn Tê Pheo	0,20		0,20	Xã Đắk Trăm
31	QH Cây xăng thôn Kon Tu Peng	0,15		0,15	Xã Pô Kô
32	QH Đất thương mại dịch vụ thôn Kon Tu Peng	0,30		0,30	Xã Pô Kô
33	QH Trạm cân thôn Kon Tu Dốp 2 (2 vị trí)	1,29		1,29	Xã Pô Kô
34	QH Đất TMDV thôn Kon Tu Dốp 2	0,33		0,33	Xã Pô Kô

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 103,99 ha, cấp huyện xác định tăng 52,18 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 67,24 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 156,17 ha, tăng 88,93 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 66,64 ha, giảm 0,60 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,30 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 89,53 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 84,53 ha; đất ở tại nông thôn 0,50 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>89,53</b>	
1	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn 5)	0,20	Xã Tân Cảnh
2	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (Thôn 1)	62,79	Xã Tân Cảnh
3	Khu trụ sở phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	0,15	Xã Tân Cảnh
4	QH đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,50	Xã Diên Bình
5	QH đất sản xuất kinh doanh thôn 3	1,66	Xã Kon Đào
6	QH đất sản xuất kinh doanh thôn 6	4,00	Xã Kon Đào
7	QH đất sản xuất kinh doanh xã Ngok Tụ	3,00	Xã Ngok Tụ
8	QH đất sản xuất kinh doanh xã Đắk Trăm	1,05	Xã Đắk Trăm
9	QH đất sản xuất kinh doanh xã Pô Kô	2,00	Xã Pô Kô
10	QH đất sản xuất kinh doanh xã Văn Lem	1,98	Xã Văn Lem
11	QH đất sơ chế dược liệu	0,20	Xã Văn Lem

**\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 88,01 ha, cấp huyện xác định tăng 436,55 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 45,22 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 524,56 ha, tăng 479,34 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 43,22 ha; giảm 2,00 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 481,34 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 50,79 ha; đất trồng cây lâu năm 126,52 ha; đất rừng sản xuất 81,75 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 42,39 ha (*đất công trình giao thông 1,77 ha; đất công trình thủy lợi 0,12 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 40,50 ha*); đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 176,60 ha; đất chưa sử dụng 1,86 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 21: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>497,22</b>	<b>15,88</b>	<b>481,34</b>	
1	QH Mô khai thác vàng	67,40		67,40	Xã Pô Kô
2	QH Mô khai thác nước khoáng nóng Kon Đào	5,00		5,00	Xã Kon Đào
3	QH Mô đá thạch anh	46,00		46,00	Xã Pô Kô
4	QH Mô vàng thôn Đăk Ri Peng	22,90	9,12	13,78	Xã Tân Cảnh
5	QH khu khai thác cát xây dựng thôn Tê Pheo (SH59)	28,10		28,10	Xã Đăk Trăm
6	QH khu khai thác cát xây dựng thôn Kon Pring (SH62)	11,90		11,90	Xã Ngọc Tụ
7	QH khu khai thác cát xây dựng thôn Đăk Tăng (SH64)	4,40		4,40	Xã Ngọc Tụ
8	QH khu khai thác cát xây dựng thôn Đăk Tông (SH65)	9,60		9,60	Xã Ngọc Tụ
9	QH khu khai thác cát xây dựng thôn 6 (SH66)	9,60		9,60	Xã Kon Đào
10	QH khu khai thác cát xây dựng Khối 1 (SH70)	10,80		10,80	Thị trấn Đăk Tô
11	QH khu khai thác cát xây dựng thôn 3 4 5 (SH71)	84,70		84,70	Xã Tân Cảnh
12	QH khu khai thác cát xây dựng (SH47)	23,30		23,30	Xã Tân Cảnh
13	QH khu khai thác cát xây dựng thôn Đăk	35,40		35,40	Thị trấn Đăk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích QH (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	rao Lớn (SH72)				
14	QH khu khai thác cát xây dựng thôn 5 (SH75)	4,50		4,50	Xã Diên Bình
15	QH khu khai thác cát xây dựng thôn 1, 2 (SH79)	25,00		25,00	Xã Diên Bình
16	QH khu khai thác cát xây dựng thôn 3 (SH82)	14,00		14,00	Xã Diên Bình
17	QH Bãi tập kết cát xây dựng thôn Đăk Rao Lớn	0,10		0,10	Thị trấn Đăk Tô
18	QH Bãi tập kết cát xây dựng khối 1	0,05		0,05	Thị trấn Đăk Tô
19	QH Bãi tập kết cát xây dựng khối 5	0,06		0,06	Thị trấn Đăk Tô
20	QH Khu khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp khối 1 (SH 68)	7,10		7,10	Thị trấn Đăk Tô
21	QH Khu khai thác đá xây dựng thôn Kon Pring (SH61)	5,86	5,00	0,86	Xã Ngọc Tụ
22	QH Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Chờ (SH 60)	30,00		30,00	Xã Ngọc Tụ
23	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Chờ	0,15		0,15	Xã Ngọc Tụ
24	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Tông	0,68		0,68	Xã Ngọc Tụ
25	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đăk Tăng	0,13		0,13	Xã Ngọc Tụ
26	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn 5 vị trí 1	0,17		0,17	Xã Diên Bình
27	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn 5 vị trí 2	0,27		0,27	Xã Diên Bình
28	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn 1	0,53		0,53	Xã Diên Bình
29	QH Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn 3	0,20		0,20	Xã Diên Bình
30	QH Khu khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp thôn 3 (SH 78)	20,00		20,00	Xã Diên Bình
31	QH Khu khai thác đá xây dựng thôn 3 (SH77)	5,00		5,00	Xã Diên Bình
32	QH Khu khai thác sét làm gạch ngói thôn 1 (SH81)	30,00		30,00	Xã Diên Bình
33	QH Khu khai thác đá xây dựng thôn Đăk Rao Lớn (SH77)	5,00		5,00	Thị trấn Đăk Tô
34	QH Mở rộng khu vực khai thác đá xây dựng thôn 1 (SH73)	12,20	1,76	10,44	Xã Tân Cảnh
35	QH Bãi tập kết cát sỏi thôn 4	0,05		0,05	Xã Tân Cảnh
36	QH Bãi tập kết cát sỏi thôn 5	0,10		0,10	Xã Tân Cảnh
37	Mặt bằng sân công nghiệp để khai thác cát làm VLXD thông thường	0,37		0,37	Xã Đăk Rơ Nga
38	QH khu phụ trợ, bãi tập kết cát, sỏi xã Kon Đào (vị trí 1)	0,50		0,50	Xã Kon Đào
39	QH khu phụ trợ, bãi tập kết cát, sỏi xã Kon	1,00		1,00	Xã Kon Đào

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Đào (vị trí 2)				
40	QH khu phụ trợ, bãi tập kết cát, sỏi xã Kon Đào (vị trí 3)	0,60		0,60	Xã Kon Đào
41	QH khu khai thác đá xây dựng thôn 3 (SH67)	6,40		6,40	Xã Kon Đào
42	QH Khu phụ trợ, chế biến đá làm vật liệu xây dựng	0,80		0,80	Xã Kon Đào
43	QH Khu khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp thôn Tea Hơ Ô (SH 63)	45,60		45,60	Xã Văn Lem
44	QH Khu khai thác đất làm vật liệu xây dựng thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng (SH BS43)	5,55		5,55	Xã Pô Kô
45	QH bãi tập kết đất cho khu san lấp thôn Kon Tu Peng	0,50		0,50	Xã Pô Kô
46	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Tê Pheo	0,10		0,10	Xã Đắk Trăm
47	Bến bãi tập kết cát, sỏi thôn Đắk Rô Gia	0,25		0,25	Xã Đắk Trăm

**b.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.763,82 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 3.328,43 ha, tăng 564,61 ha so với năm 2024. Được bố trí cho các loại đất sau:

*\* Đất công trình giao thông:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.069,44 ha, cấp huyện xác định tăng 183,86 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 938,27 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.253,30 ha, tăng 315,03 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 923,52 ha, giảm 14,75 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,25 ha; đất quốc phòng 5,97 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 5,40 ha (*đất khu công nghiệp 3,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,77 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,07 ha (*đất công trình thủy lợi 2,41 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,03 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,61 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02 ha*); đất tôn giáo 0,05 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 329,78 ha do lấy từ đất trồng lúa 20,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 125,42 ha; đất trồng cây lâu năm



134,88 ha; đất rừng phòng hộ 0,39 ha; đất rừng sản xuất 4,63 ha; đất ở tại nông thôn 29,18 ha; đất ở tại đô thị 4,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,98 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,31 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,27 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,37 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 5,43 ha (đất công trình thủy lợi 5,04 ha; đất công trình xử lý chất thải 0,32 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,04 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,03 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,90 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,21 ha; đất chưa sử dụng 1,30 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 22: Danh mục công trình đất công trình giao thông**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>401,90</b>	<b>72,12</b>	<b>392,78</b>	
1	QH Trạm dừng chân dọc đường Hồ Chí Minh	2,00		2,00	Xã Tân Cảnh
2	QH xây dựng tuyến đường Lạc Long Quân (Đoạn Nguyễn Thị Minh Khai đến Võ Thị Sáu)	0,71	0,34	0,37	Thị trấn Đắk Tô
3	QH tuyến đường Lạc Long Quân (Đoạn từ Trường Chinh đến Phạm Ngọc Thạch)	0,85		0,85	Thị trấn Đắk Tô
4	QH xây dựng tuyến đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Lạc Long Quân đến Trần Phú)	0,53		0,53	Thị trấn Đắk Tô
5	QH xây dựng tuyến đường Trần Phú (Đoạn từ Chu Văn An đến Phạm Hồng Thái)	0,65		0,65	Thị trấn Đắk Tô
6	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm văn đồng)	0,70		0,70	Thị trấn Đắk Tô
7	QH các tuyến đường khối 10	3,65		3,65	Thị trấn Đắk Tô
8	QH Xây dựng tuyến đường A Dừa	2,79		2,79	Thị trấn Đắk Tô
9	QH xây dựng tuyến đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng)	0,53		0,53	Thị trấn Đắk Tô
10	QH xây dựng tuyến đường Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41		0,41	Thị trấn Đắk Tô
11	QH xây dựng tuyến đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,57		0,57	Thị trấn Đắk Tô
12	QH xây dựng tuyến đường Tôn Đức Thắng (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Âu Cơ)	0,56		0,56	Thị trấn Đắk Tô
13	QH Tuyến đường Hai Bà Trưng (đường liên khối 1 - khối 7)	3,30		3,30	Thị trấn Đắk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
14	Đường Lý Thường Kiệt (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,42		0,42	Thị trấn Đắk Tô
15	Đường Phạm Hồng Thái (đoạn từ Nguyễn Văn Cừ đến nhà bà Y Phú)	1,00	0,97	0,03	Thị trấn Đắk Tô
16	Đường Âu Cơ (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50		0,50	Thị trấn Đắk Tô
17	QH Đường vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60		1,60	Thị trấn Đắk Tô
18	QH Bến xe huyện Đắk Tô	1,20		1,20	Thị trấn Đắk Tô
19	QH Tuyến đường tránh thị trấn Đắk Tô	24,80		24,80	Thị trấn Đắk Tô
20	QH Tuyến đường vành đai thị trấn Đắk Tô	8,85		8,85	Thị trấn Đắk Tô
21	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã (ĐH55) Tân Cảnh đi Pô Kô (Lý trình: Điểm đầu giáp Quốc lộ 14 – điểm cuối giáp với Tỉnh lộ 679)	6,95	2,48	4,47	Xã Pô Kô
X	QH Tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	45,13		45,13	Xã Pô Kô
23	QH Tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	26,52		26,52	Thị trấn Đắk Tô
24	QH Tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	43,38		43,38	Xã Tân Cảnh
25	QH Tuyến đường cao tốc Ngọc Hồi - Chơn thành (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	61,66		61,66	Xã Diên Bình
26	Quy hoạch Đường tỉnh 675	15,03		15,03	Xã Pô Kô
27	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Đường tỉnh 678A	4,00		4,00	Xã Văn Lem
28	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Đường tỉnh 678A	3,50		3,50	Xã Kon Đào
29	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Đường tỉnh 678A	4,00		4,00	Xã Ngọc Tụ
30	Quy hoạch mở rộng, nâng cấp Đường tỉnh 678A	1,70		1,70	Xã Đắk Rơ Nga
31	Quy hoạch Đường tỉnh 679	12,80		12,80	Xã Pô Kô
32	QH Mở rộng tuyến Quốc lộ 40B	9,49		9,49	Xã Ngọc Tụ
33	QH Mở rộng tuyến Quốc lộ 40B	6,83		6,83	Xã Đắk Rơ Nga
34	QH Mở rộng tuyến ĐH51	5,60		5,60	Xã Văn Lem
35	QH Mở rộng tuyến ĐH51	4,40		4,40	Xã Kon Đào
36	QH đất giao thông khu trung tâm xã	1,20		1,20	Xã Tân Cảnh
37	QH đường giao thông từ cầu Đắk Mốt ra ĐH53	0,45	0,02	0,43	Xã Đắk Rơ Nga
38	QH tuyến đường vào xóm mới (Đoạn từ ĐH53 đến nhà ông A Brin)	0,32	0,25	0,07	Xã Đắk Rơ Nga

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
39	QH tuyến đường mở rộng khu dân cư (Tea Peak)	0,50		0,50	Xã Đắk Rơ Nga
40	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đồi Chung Chê (đoạn 4)	0,15	0,15		Xã Pô Kô
41	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đồi Chung Chê (đoạn 5)	0,20	0,20		Xã Pô Kô
42	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đắk Mơ Ham (đoạn 2)	0,23	0,23		Xã Pô Kô
43	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất (đoạn từ đất ông A Sai đến đất nông trường cao su Tân Cảnh)	0,30	0,30		Xã Pô Kô
44	QH mở rộng đường GTNT (từ nhà bà Y Tin đến điểm trường MN Đắk Rao Nhỏ)	0,05	0,05		Xã Pô Kô
45	QH mở rộng đường GTNT (từ nhà rông đến đường bê tông nội thôn)	0,05	0,05		Xã Pô Kô
46	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đắk Chô	0,35	0,35		Xã Pô Kô
47	QH mở rộng Đường đi sản xuất đầu nguồn suối Đắk Ta Lah (đoạn 2)	0,20	0,20		Xã Pô Kô
48	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đắk Rơ Pêng	0,25	0,25		Xã Pô Kô
49	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đắk Ji Mếp	0,17	0,17		Xã Pô Kô
50	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất suối Đắk Mơ	0,20	0,20		Xã Pô Kô
51	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Trại bò, thôn Kon Tu Pêng (đoạn 4)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
52	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Trại bò, thôn Kon Tu Pêng (đoạn 5)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
53	QH mở rộng Đường đi vào Nghĩa địa thôn Kon Tu Pêng (đoạn ông A Pôh)	0,05	0,05		Xã Pô Kô
54	QH mở rộng Đường đi sản xuất (Điện năng lượng mặt trời)	0,35	0,35		Xã Pô Kô
55	QH mở rộng Đường đi sản xuất (Từ rẫy ông SXong đến rẫy ông A Đang)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
56	QH mở rộng Đường đi sản xuất (từ rẫy ông Dương Hữu Trình đến rẫy ông Cao Văn Nhân)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
57	QH mở rộng Đường đi vào Nghĩa địa thôn Kon Tu Pêng (đoạn nhà ông A Chèo)	0,10	0,10		Xã Pô Kô
58	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đắk Hlin thôn Kon Tu Dốp 1 (đoạn 5)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
59	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đắk Hlin thôn Kon Tu Dốp 1 (đoạn 6: Từ đường TL679 đến cầu)	0,25	0,25		Xã Pô Kô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
60	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 1 (đoạn 2: đoạn qua suối Đăk Rơ Say)	0,10	0,10		Xã Pô Kô
61	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đầu nguồn suối Đăk Ri Ót (đoạn 2)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
62	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đăk Lin thôn Kon Tu Dốp 1 (đoạn 2)	0,45	0,45		Xã Pô Kô
63	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đăk Lin thôn Kon Tu Dốp 1 (đoạn 3)	0,25	0,25		Xã Pô Kô
64	QH mở rộng Đường đi đập Đăk Hlin (đoạn từ rẫy ông A Dâng đến rẫy ông Nguyễn Văn Đồng)	0,20	0,20		Xã Pô Kô
65	QH mở rộng Đường đi khu du lịch suối Đăk Na thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (đoạn 2)	0,15	0,15		Xã Pô Kô
66	QH mở rộng Đường đi khu du lịch suối Đăk Na thôn Kon Tu Dốp 2, xã Pô Kô (đoạn 3)	0,10	0,10		Xã Pô Kô
67	QH mở rộng Đường đi Nghĩa địa thôn Kon Tu Dốp 2 (bên cạnh nhà ông Hà Văn Lập)	0,10	0,10		Xã Pô Kô
68	QH mở rộng Đường đi sản xuất sau nhà ông A Thi (Đoạn từ rẫy bà Y Rák đến rẫy ông Nguyễn Thăng Chính)	0,32	0,32		Xã Pô Kô
69	QH mở rộng Đường đi sản xuất sau nhà ông A Thi (Đoạn từ rẫy ông A Nhái đến rẫy ông A Mỹ)	0,35	0,35		Xã Pô Kô
70	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Trường Nam (đoạn 1)	0,30	0,30		Xã Pô Kô
71	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Trường Nam (đoạn 2)	0,25	0,25		Xã Pô Kô
72	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất (đoạn từ đất ông A Nhui đến rẫy ông A Púi)	0,30	0,30		Xã Pô Kô
73	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất (đoạn từ đất ông A Yang đến rẫy cao su ông Nguyễn Văn Đồng)	0,35	0,35		Xã Pô Kô
74	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Guar Bring (Từ rẫy ông Nguyễn Văn Hường đến rẫy ông Nguyễn Hữu Chinh)	0,50	0,50		Xã Pô Kô
75	QH mở rộng Đường nội thôn 1 (đoạn cây xăng Nam Phúc)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
76	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngọc Cường)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
77	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà bà Nhung đến nhà bà Diễm)	0,15	0,15		Xã Tân Cảnh
78	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn nhà	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	ông Hà Ngọc Thái vòng qua nhà bà Sáng giáp quốc lộ 14)				
79	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn nhà ông Nguyễn Văn Phú đến nhà ông Phạm Quốc Chuyên)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
80	QH mở rộng Đường nội thôn 4 (đoạn từ quốc lộ 14 đến nhà Lành Văn Sáng)	0,06	0,06		Xã Tân Cảnh
81	QH mở rộng Đường nội thôn 4 (đoạn từ quốc lộ 14 đến điểm cuối nhà Lương Văn Toán)	0,06	0,06		Xã Tân Cảnh
82	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 5 (đoạn từ quốc lộ qua điện năng lượng đến rẫy ông Quý)	0,20	0,20		Xã Tân Cảnh
83	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 1 (đoạn nhà A Nin đến nhà A Hat)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
84	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Ri Dốp (đoạn liên xã đến nghĩa trang thôn)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
85	QH mở rộng Đường vào thủy điện Đắk Pô Kô (đoạn còn lại qua rẫy ông Đình)	0,15	0,15		Xã Tân Cảnh
86	QH mở rộng Đường vào khu tập thể giáo viên thôn 1	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
87	QH mở rộng Đường liên thôn 1, thôn 2 (đoạn nhà A Bôi đến đường vào nghĩa trang)	0,30	0,30		Xã Tân Cảnh
88	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn sau trường MN Vành Khuyên đến nhà ông Vân)	0,16	0,16		Xã Tân Cảnh
89	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Páo giáp đường nhà ông Điền)	0,40	0,40		Xã Tân Cảnh
90	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Thìn đến rẫy bà Lê Thị Phụng)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
91	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn nhà bà Y Phát đến nhà thờ)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
92	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn từ quốc lộ 14 đến nhà ông Lang)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
93	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn nhà ông Võ Văn Hùng đến nhà thờ)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
94	QH mở rộng Đường nội thôn 4 (đoạn nhà Phạm Văn Thành đến nhà Nguyễn Văn Phúc)	0,40	0,40		Xã Tân Cảnh
95	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 5 (đoạn nhà bà Thu đến nhà ông Chanh)	0,75	0,75		Xã Tân Cảnh
96	QH mở rộng Đường liên thôn Peng 1, Peng 2 đoạn còn lại	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
97	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 1 (đoạn nhà A Nhung đến nhà A Net)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
98	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn nhà rông đến 6,3ha)	0,30	0,30		Xã Tân Cảnh
99	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn đường liên xã đến rẫy Y Hân)	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
100	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất trong khu vực cánh đồng Đắk Ri Dốp	0,40	0,40		Xã Tân Cảnh
101	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 1 (đoạn nhà Trần Văn Tám đến sân bay L19)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh
102	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 1 (đoạn nhà bà Bảy Thương đi khu C)	1,00	1,00		Xã Tân Cảnh
103	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn TĐ 24 đến nhà ông Vũ Đình Phóng)	0,20	0,20		Xã Tân Cảnh
104	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 2 (đoạn từ điểm đầu sân bay ra suối Pô Kô)	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
105	QH mở rộng Đường trục chính thôn 2 (đoạn từ công chào đến cuối đường)	1,00	1,00		Xã Tân Cảnh
106	QH mở rộng Đường nội thôn 3 (đoạn vào thủy văn còn lại)	0,20	0,20		Xã Tân Cảnh
107	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 4 (đoạn trường Nguyễn Bá Ngọc đến rẫy nhà ông Trần Văn Ánh)	0,75	0,75		Xã Tân Cảnh
108	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 5 Duy Tân đoạn còn lại	0,75	0,75		Xã Tân Cảnh
109	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 1 (đoạn nhà A Đon đến hết đường)	0,05	0,05		Xã Tân Cảnh
110	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn qua dốc Hòa Bình đến suối Đắk Tơ Min)	0,12	0,12		Xã Tân Cảnh
111	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn đường liên xã đến rẫy A Tắt)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh
112	QH mở rộng Đường đi khu nghĩa trang	0,20	0,20		Xã Tân Cảnh
113	QH mở rộng Đường liên thôn 1, thôn 2 (đoạn nhà ông Hiếu đến nhà ông Nông Văn Nam)	0,15	0,15		Xã Tân Cảnh
114	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Tân đến cuối đường)	0,07	0,07		Xã Tân Cảnh
115	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 2 (đoạn nhà ông Phạm Văn Tiến đến rẫy A Duyên)	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
116	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 2 (đoạn từ sân bay đến rẫy ông Lê Đức Hòa)	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
117	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 3 (đoạn từ rẫy ông Luận đến đập thôn 2)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
118	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 3 (đoạn nhà bà Sáng giáp suối đội 3)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh
119	QH mở rộng Đường liên xã Tân Cảnh qua nhà bà Y Túa	0,07	0,07		Xã Tân Cảnh
120	QH mở rộng Đường nội thôn 5 (đoạn vào nhà ông Ngừ)	0,75	0,75		Xã Tân Cảnh
121	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn nhà A Tông đến nhà A Ngăm)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
122	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn cuối trường MN Vành Khuyên đến rẫy ông Võ Xuân Hiếu)	1,00	1,00		Xã Tân Cảnh
123	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn khu vực 6,3ha đến rẫy nhà A Đoa)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh
124	QH mở rộng Đường nội thôn 1 (đoạn công nhà máy mì qua nhà bà Năm đến rẫy Trần Đình Sơn)	0,60	0,60		Xã Tân Cảnh
125	QH mở rộng Đường nội thôn 1 (đoạn nhà máy mì qua rẫy Huỳnh Ngọc Nhật đến quốc lộ 14)	1,00	1,00		Xã Tân Cảnh
126	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (nối đường TĐ 24 qua chợ xã Tân Cảnh đến nhà Chế Anh Tài)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
127	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Đức đến khu sản xuất vườn mít)	0,50	0,50		Xã Tân Cảnh
128	QH mở rộng Đường nội thôn 2 (đoạn nhà Y Xoa nối đường bê tông đến công phụ TĐ 24)	0,35	0,35		Xã Tân Cảnh
129	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 2 (đoạn nhà ông Tiềm đến thao trường 683 của TĐ 24)	0,25	0,25		Xã Tân Cảnh
130	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 3 (từ đập Trần đến giáp xã Ngọc Tụ) - đoạn còn lại	1,20	1,20		Xã Tân Cảnh
131	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn 4 (đoạn từ đập Đắk Rơ Ngát đến dốc nhà ông Hiếu)	0,90	0,90		Xã Tân Cảnh
132	QH mở rộng Đường nội thôn 4 (đoạn nhà ông Lành Văn Sáng đến điểm cuối)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
133	QH mở rộng Đường đi thủy điện Plei Kàn vào rẫy ông Thịnh	0,15	0,15		Xã Tân Cảnh
134	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Ri Peng 1 (đoạn lô 19 giáp rẫy A Hun)	0,40	0,40		Xã Tân Cảnh
135	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 2 (điểm trường MN Vành Khuyên đến nhà Hà Văn Hải)	0,15	0,15		Xã Tân Cảnh

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
136	QH mở rộng Đường nội thôn Đắk Ri Peng 2 (khu vực 6,3ha)	0,75	0,75		Xã Tân Cảnh
137	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn cuối thôn đến bãi vàng)	0,16	0,16		Xã Tân Cảnh
138	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Ri Peng 2 (đoạn từ trạm cân đến đất bà Lãnh)	0,16	0,16		Xã Tân Cảnh
139	QH mở rộng Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 135 đến đường ông Sỹ)	0,23	0,23		Xã Diên Bình
140	QH Xây dựng tuyến đường Quy hoạch (tuyến song song Quốc lộ 14) từ thôn 8 đến thôn 4	0,82	0,82		Xã Diên Bình
141	QH mở rộng Đường khu sản xuất qua ngầm Đắk Tô	0,06	0,06		Xã Diên Bình
142	QH mở rộng Đường giao thông thôn 5 (Tuyến đường lô 2 song song với tuyến đường tránh lũ)	0,14	0,14		Xã Diên Bình
143	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Thôn 1 (Đoạn xóm le lên thôn 5)	0,15	0,15		Xã Diên Bình
144	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Thôn 3 (Giông Tròn)	0,10	0,10		Xã Diên Bình
145	QH mở rộng Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2)	0,25	0,25		Xã Diên Bình
146	QH mở rộng Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 4)	0,21	0,21		Xã Diên Bình
147	QH mở rộng Đường đi nội thôn 8; Hạng mục: Đường ngang số 5 (từ nhà ông Trần Văn Lôi đến nhà ông Nguyễn Văn Nghĩa); Đường ngang số 6 (từ nhà ông Nguyễn Văn Thế đến nhà ông Châu Long)	0,20	0,20		Xã Diên Bình
148	QH mở rộng Đường đi nội thôn 8; Hạng mục: Trục số 5 (từ nhà bà Liễu đến nhà ông Nguyễn Ngọc Thụ); Trục số 4 (từ nhà ông Tờ In đến nhà ông Võ Văn Minh); Trục số 3 (từ nhà ông Trần Văn Nghĩa đến nhà ông Châu Long)	0,15	0,15		Xã Diên Bình
149	QH mở rộng Đường và đập tràn qua ngầm Đắk Rơ Van	0,05	0,05		Xã Diên Bình
150	QH mở rộng Đường và đập tràn qua ngầm Đắk Vin	0,05	0,05		Xã Diên Bình
151	QH mở rộng đường 135 (đoạn từ Cổng chào thôn đến nhà ông Luận)	0,50	0,50		Xã Diên Bình
152	QH mở rộng Đường đi nội thôn 3; Hạng mục từ quốc lộ 14 đến nhà ông Khải; từ quốc lộ 14 đến nhà ông Phan Quốc Định; từ quốc lộ 14 đến nhà ông Hồ Thanh Hồ	0,15	0,15		Xã Diên Bình



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
153	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất từ đập cầu Ri đến đường tránh lũ thôn 5	0,40	0,40		Xã Diên Bình
154	QH mở rộng Đường đi nội thôn 4; Hạng mục: từ nhà ông Vinh đến nhà ông Đoàn Văn Bình; từ quốc lộ 14 đến nhà ông Thanh; từ nhà ông Nghĩa đến nhà bà hai Ga	0,30	0,30		Xã Diên Bình
155	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất từ công chào đến nhà bà Y Điêm	0,25	0,25		Xã Diên Bình
156	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất từ ngã ba đi làng cũ đến ngầm Đắk Vin	0,80	0,80		Xã Diên Bình
157	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất đồng rẫy sùng	0,24	0,24		Xã Diên Bình
158	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất từ nhà ông Trọng đến nhà ông Nguyễn Cường	0,16	0,16		Xã Diên Bình
159	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất từ đường tránh lũ đến hồ ông Dân	0,17	0,17		Xã Diên Bình
160	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất Đắk Dé (từ đường tránh lũ đến suối đá)	0,20	0,20		Xã Diên Bình
161	QH mở rộng Đường đi nội thôn 5; Hạng mục: từ nhà ông Phương đến nhà ông Kót; từ nhà ông Mem đến nhà ông Tài; từ nhà ông Chích đến đập cầu ri; từ nhà ông A Pa tơ đến nhà bà Thủy	0,40	0,40		Xã Diên Bình
162	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất cánh đồng C13 liên thôn 1 và thôn 4 từ nhà ông Tạ Thuận đến nhà ông Bảo Nam	0,16	0,16		Xã Diên Bình
163	QH mở rộng Đường đi khu dân cư thôn 2 (từ nhà ông Ngọc đến nhà ông Nguyễn Hới)	0,10	0,10		Xã Diên Bình
164	QH mở rộng Đường đi nội thôn 2; Hạng mục: từ nhà ông Mừng đến nhà ông Đức; từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Hòa	0,10	0,10		Xã Diên Bình
165	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất lô cây hương	0,60	0,60		Xã Diên Bình
166	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ công trình cấp nước đến rẫy ông A Phước)	0,10	0,10		Xã Văn Lem
167	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ công trình cấp nước đến suối TePto)	0,05	0,05		Xã Văn Lem
168	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ rẫy ông A Khước đến rẫy ông A Rin)	0,05	0,05		Xã Văn Lem
169	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Măng Rương (đoạn từ suối Tia Si Tô đến rẫy ông A Hình)	0,07	0,07		Xã Văn Lem

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
170	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Mãng Rương (đoạn từ suối La on đến rẫy ông A Lập)	0,07	0,07		Xã Văn Lem
171	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (đoạn tránh đèo Văn Roi đến rẫy Ông A Vúi)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
172	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (đoạn từ rẫy ông A Lót đến Rẫy ông A Lương)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
173	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Khoan)	0,16	0,16		Xã Văn Lem
174	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Từ nhà ông A Khoan đến rẫy Ông A Nui)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
175	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ ĐH 51 đến nghĩa địa thôn Tê Rông)	0,16	0,16		Xã Văn Lem
176	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ đập Đắk Sing 1 đến rẫy ông A Bước)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
177	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ rẫy Bà Y Thái đến rẫy Bà Y Gô)	0,16	0,16		Xã Văn Lem
178	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ ĐH 51 đến rẫy bà Y Sinh)	0,08	0,08		Xã Văn Lem
179	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (đoạn từ rẫy ông A Mập đến rẫy A Tháng)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
180	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (đoạn từ QH mở rộng Đường bê tông đến máng nước)	0,15	0,15		Xã Văn Lem
181	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (đoạn từ ĐH 51 đến suối Đắk Sing)	0,05	0,05		Xã Văn Lem
182	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (đoạn từ rẫy ông A Thiong đến đập Tea lẹ)	0,08	0,08		Xã Văn Lem
183	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sing (đoạn từ ĐH 51 đến rẫy ông A Ri Ô Nhanh)	0,12	0,12		Xã Văn Lem
184	QH mở rộng Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Sing (đoạn từ A Tuệ đến rẫy ông Đoàn Văn Rần)	0,08	0,08		Xã Văn Lem
185	QH mở rộng đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)	0,10	0,10		Xã Văn Lem
186	QH mở rộng đường đi khu sản xuất thôn	0,40	0,40		Xã Văn Lem

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Đắk Xanh (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)				
187	QH mở rộng đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	0,10	0,10		Xã Văn Lem
188	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Mạnh II (từ đất ông A Kân đến đất ông A Lái)	0,20	0,20		Xã Đắk Rơ Nga
189	Đường GTNT thôn Đắk Dé (từ đất Ông A Thọ đến đất Ông A Công)	0,25	0,25		Xã Đắk Rơ Nga
190	Đường đi khu sản xuất Đắk Mạnh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)	0,35	0,35		Xã Đắk Rơ Nga
191	Đường GTNT thôn Đắk Mạnh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)	0,20	0,20		Xã Đắk Rơ Nga
192	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đất ông A Thừa đến đất nhà ông A Linh)	0,25	0,25		Xã Đắk Rơ Nga
193	QH công trình liên hợp xã Kon Đào	0,16	0,10	0,06	Xã Kon Đào
194	QH đường giao thông trung tâm xã Kon Đào	3,80		3,80	Xã Kon Đào
195	QH đường giao thông thôn Đắk Lung	0,12		0,12	Xã Kon Đào
196	QH đường giao thông thôn 1	0,14	0,10	0,04	Xã Kon Đào
197	QH trường MN Hoa Phượng (Điểm trường trung tâm). Hạng mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ	0,10		0,10	Xã Kon Đào
198	QH Phát triển vùng nguyên liệu mắc ca gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng tại huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	2,50		2,50	Xã Đắk Trăm
199	QH Đường liên xã Đắk Ang - Đắk Nông - Đắk Rơ Nga	3,79	0,26	3,53	Xã Đắk Rơ Nga
200	QH mở rộng đường đi khu sản xuất Bòn Hòn (thôn 1)	0,30	0,30		Xã Kon Đào
201	QH mở rộng đường đi khu sản xuất Đắk Hla thôn Kon Đào	0,20	0,20		Xã Kon Đào
202	QH mở rộng đường đi khu sản xuất (đoạn từ A Vôn thôn Kon Đào)	0,20	0,20		Xã Kon Đào
203	QH mở rộng đường khu sản xuất thôn Kon Đào (Ngầm Đắk Xanh)	0,20	0,20		Xã Kon Đào
204	QH mở rộng đường khu sản xuất Ya Ly (thôn 3)	0,20	0,20		Xã Kon Đào
205	QH mở rộng đường khu sản xuất (Đoạn nhà ông Huỳnh Còn thôn 3)	0,10	0,10		Xã Kon Đào
206	QH mở rộng đường khu sản xuất Đắk Lung (thôn Đắk Lung)	0,20	0,20		Xã Kon Đào

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
207	QH mở rộng đường nội thôn 6 (Đoạn ông Nang)	0,25	0,25		Xã Kon Đào
208	QH mở rộng đường đi khu sản xuất nước Ren (thôn 6)	1,20	1,20		Xã Kon Đào
209	QH mở rộng đường đi khu sản xuất đến cầu treo (thôn 6)	0,90	0,90		Xã Kon Đào
210	QH mở rộng Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)	0,05	0,05		Xã Kon Đào
211	Đường nội thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Beo)	0,03	0,03		Xã Kon Đào
212	Đường nội thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Mỹ - Y Be)	0,03	0,03		Xã Kon Đào
213	Đường nội thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Huông - Y Đa)	0,07	0,07		Xã Kon Đào
214	Đường đi sản xuất thôn Kon Đào (đoạn ngầm Đắk Xanh)	0,03	0,03		Xã Kon Đào
215	Đường đi hội trường thôn 6	0,03	0,03		Xã Kon Đào
216	Đường nội thôn (Đoạn nhà ông Hậu đến nhà Ông Năng)	0,02	0,02		Xã Kon Đào
217	Đường nội thôn (Đoạn nhà ông Khiêm đến nhà Ông Hùng)	0,07	0,07		Xã Kon Đào
218	Đường nội thôn (Đoạn nhà ông Minh)	0,03	0,03		Xã Kon Đào
219	Đường nội thôn Đắk lung (đoạn nhà Y Yên - nhà Y Lang)	0,03	0,03		Xã Kon Đào
220	Đường nội thôn trại SX Sư Đoàn 10 đến nhà ông Sen đập thôn 7	0,05	0,05		Xã Kon Đào
221	Cầu bà Thanh đến đập Đắk Mìn	0,04	0,04		Xã Kon Đào
222	QH xây dựng tuyến đường giao thông liên thôn Tê Rông - Tê Pên	0,60		0,60	Xã Văn Lem
223	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắk Hà)	0,39		0,39	Xã Văn Lem
224	QH Tuyến đường vào sân thể thao và nhà Rông thôn Đắk Mơ Ham	0,04		0,04	Xã Pô Kô
225	QH các tuyến đường giao thông Trung tâm xã	0,70		0,70	Xã Pô Kô
226	Xây dựng đường giao thông vào đài nước	0,02		0,02	Xã Pô Kô
227	QH tuyến đường vào khu trang trại thôn Kon Tu Peng	0,50		0,50	Xã Pô Kô
228	QH tuyến đường vào nghĩa địa thôn Đắk Đring	0,50		0,50	Xã Đắk Trăm
229	QH tuyến đường vào nghĩa địa thôn Đắk Rò	0,55	0,05	0,50	Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
230	QH MR tuyến đường giao thông Trung tâm xã	1,73		1,73	Xã Đắk Trăm
231	QH MR Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rò (đoạn qua suối Đắk Xia)	0,49	0,49		Xã Đắk Trăm
232	QH MR Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noel	0,28	0,28		Xã Đắk Trăm
233	QH MR Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ bể nước tự chảy đến chốt bảo vệ rừng)	0,21	0,21		Xã Đắk Trăm
234	Đường đi nội thôn Đắk Đring (khu xóm nhỏ cây xoài)	0,10	0,10		Xã Đắk Trăm
235	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Đring (đoạn từ cầu vòm đến suối Mông Ché)	0,40	0,40		Xã Đắk Trăm
236	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Đring (đoạn từ QL 40B đến khu vực sản xuất rẫy A Neo, A Duy)	0,12	0,12		Xã Đắk Trăm
237	Đường đi nội thôn Đắk Đring (đoạn từ nhà bà Y Thơ đến khu sản xuất)	0,15	0,15		Xã Đắk Trăm
238	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ bãi cát ông Ty đến cầu treo Đắk Rô Gia 1)	0,28	0,28		Xã Đắk Trăm
239	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ Cầu treo 1 đến đường Bê Tông)	0,08	0,08		Xã Đắk Trăm
240	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ cầu treo 2 đến chốt bảo vệ rừng tê phec)	0,32	0,32		Xã Đắk Trăm
241	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ rẫy cà phê A Char đến chốt bảo vệ rừng, đến cao su ông Long)	0,34	0,34		Xã Đắk Trăm
242	Đường đi nội thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ nhà ông A Man đến nhà ông A Thương)	0,25	0,25		Xã Đắk Trăm
243	Đường đi nội thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ nhà ông A Hen đến rẫy Ter Hne)	0,40	0,40		Xã Đắk Trăm
244	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Hạnh đến rẫy mía A Don)	0,32	0,32		Xã Đắk Trăm
245	Đường đi nghĩa địa thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ QL 40B đến nghĩa địa)	0,06	0,06		Xã Đắk Trăm
246	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ ông A Khiên đến rừng thông Nguyễn liệu giấy)	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
247	Đường nội thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ QL 40B đến nhà bà Y Đjiêu)	0,05	0,05		Xã Đắk Trăm
248	Đường đi sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ chốt bảo vệ rừng đến suối Đắk Nghe)	0,12	0,12		Xã Đắk Trăm
249	Đường đi sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ đường bê tông (B1) đến nhà ông	0,12	0,12		Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	Long)				
250	Đường đi sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn rẫy cà phê A Búm đến cây đa tea po)	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
251	Đường nội thôn Tê Pheo (đoạn từ nhà A Sướng đến Sông Đắk Tơ Kan)	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
252	Đường nội thôn Tê Pheo (đoạn từ nhà A Liệt đến nhà A Tin)	0,10	0,10		Xã Đắk Trăm
253	Đường đi sản xuất thôn Tê Pheo (đoạn từ nhà Y Vai đến cây đa Tê Pheo)	0,14	0,14		Xã Đắk Trăm
254	Đường đi sản xuất Đắk Pló thôn Tê Pheo đến chốt bảo vệ rừng	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
255	Đường đi vào nghĩa địa (đoạn từ trường Mầm non đến nghĩa địa)	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
256	Đường đi sản xuất Tea Greng (đoạn từ từ nhà A Thing đến rưng thông Nguyên liệu giấy)	0,16	0,16		Xã Đắk Trăm
257	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Trăm (đoạn từ nhà ông Lê đến cánh đồng khai hoang)	0,06	0,06		Xã Đắk Trăm
258	Đường đi sản xuất thôn Đắk Trăm (đoạn từ tỉnh lộ 678 đến nghĩa địa cũ thôn Tê Pen)	0,16	0,16		Xã Đắk Trăm
259	Đường đi sản xuất thôn Đắk Trăm (đoạn từ nhà ông A Niêng đến rừng thông Nguyên liệu giấy)	0,60	0,60		Xã Đắk Trăm
260	Đường đi sản xuất thôn Đắk Trăm (đoạn từ Chợ Đắk Trăm đến cánh đồng mía)	0,06	0,06		Xã Đắk Trăm
261	Đường đi sản xuất thôn Đắk Trăm (đoạn từ tỉnh lộ 678 đến suối Tea Krui)	0,80	0,80		Xã Đắk Trăm
262	Đường nội thôn Tê Pen (đoạn từ nhà bà Y Then đến nhà ông A Thum)	0,04	0,04		Xã Đắk Trăm
263	Đường đi sản xuất thôn Tê Pen (đoạn từ thao trường huấn luyện đến nghĩa địa Đắk Tơ Kan)	0,60	0,60		Xã Đắk Trăm
264	Đường đi sản xuất thôn Tê Pen (đoạn từ cây đa đến chốt bảo vệ rừng)	0,24	0,24		Xã Đắk Trăm
265	Đường nội thôn Tê Pen (đoạn từ nhà binh lộ 678 đến nhà ông A Quê)	0,04	0,04		Xã Đắk Trăm
266	Đường đi nghĩa địa thôn Tê Pen (đoạn từ đường nhựa liên thôn đến nghĩa địa)	0,08	0,08		Xã Đắk Trăm
267	Đường nội thôn Đắk Mông (đoạn từ nhà ông A Xuyên đến ruộng ông A Hồ)	0,08	0,08		Xã Đắk Trăm
268	Đường nội thôn Đắk Mông (đoạn từ ruộng ông A Hồ đến rẫy ông A Nhượng)	0,17	0,17		Xã Đắk Trăm
269	Đường nội thôn Đắk Mông (đoạn từ	0,10	0,10		Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	ruộng ông A Giáo đến đất ông A Văn)				
270	Đường nội thôn Đắk Mông (đoạn từ nghĩa địa đến rẫy A Pher)	0,07	0,07		Xã Đắk Trăm
271	Đường nội thôn Đắk Mông (đoạn từ nhà A Hộ đến nhà A Hoành)	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
272	Đường đi sản xuất thôn Đắk Mông (đoạn từ Tea Kăn 1 đến rẫy ông A Vũ)	0,68	0,68		Xã Đắk Trăm
273	Đường đi sản xuất thôn Đắk Mông (đoạn từ Tea Kăn đến rẫy ông A Bảo)	0,60	0,60		Xã Đắk Trăm
274	Đường đi sản xuất thôn Đắk Mông (đoạn từ rẫy A Hin đến rẫy A Vút)	0,04	0,04		Xã Đắk Trăm
275	Đường đi sản xuất thôn Đắk Mông (đoạn từ rẫy A Giáo đến rẫy A Viện)	0,80	0,80		Xã Đắk Trăm
276	Đường nội thôn đối diện nhà rông thôn Đắk Rò (đoạn từ nhà bà Y Chắc đến nhà ông A Hiền)	0,15	0,15		Xã Đắk Trăm
277	Đường nội thôn Đắk Rò (đoạn từ đường chính đến nhà ông A Xo)	0,10	0,10		Xã Đắk Trăm
278	Đường đi vào nghĩa địa (cũ) thôn Đắk Rò	0,15	0,15		Xã Đắk Trăm
279	Đường đi khu sản xuất (đoạn từ cây xoài đến khu sản xuất Tê Pô)	2,40	2,40		Xã Đắk Trăm
280	Đường đi sản xuất Tea Pậu	0,80	0,80		Xã Đắk Trăm
281	Đường đi sản xuất hương Tea Cấp	1,20	1,20		Xã Đắk Trăm
282	Đường đi sản xuất hương Tea Lui	0,60	0,60		Xã Đắk Trăm
283	Xây dựng đường bê tông đi vào lớp học trường Mâm non Đắk Đring	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
284	QH Tuyến đường giao thông nông thôn (thôn 4-thôn 8)	1,76	1,56	0,20	Xã Diên Bình
285	QH các tuyến đường trung tâm xã Ngọc Tụ	4,27		4,27	Xã Ngọc Tụ
286	QH tuyến đường liên thôn Đắk Nu - Đắk Tăng	5,06		5,06	Xã Ngọc Tụ
287	QH mở rộng đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring	0,24	0,24		Xã Ngọc Tụ
288	QH mở rộng đường từ nhà A Vay đến nghĩa địa Đắk No	0,24	0,24		Xã Ngọc Tụ
289	QH mở rộng đường nội đồng thôn Đắk Nu (từ nhà A Dim đến ruộng ông A Thun)	0,50	0,50		Xã Ngọc Tụ
290	QH mở rộng đường đi khu sản xuất từ rẫy bà Y Phai đến rẫy ông A Ra	1,20	1,20		Xã Ngọc Tụ
291	QH mở rộng đường nội đồng thôn Đắk No	0,30	0,30		Xã Ngọc Tụ
292	QH mở rộng đường đi sản xuất từ ĐH53	0,20	0,20		Xã Ngọc Tụ

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	đến rẫy ông A Xuyên				
293	QH mở rộng đường nội thôn Đăk Tăng (Đoạn trường mầm non Đăk Tăng đến cầu treo Đăk Tăng)	0,38	0,38		Xã Ngọc Tú
294	QH mở rộng đường thôn Đăk Chờ (Đoạn nhà máy nước)	0,25	0,25		Xã Ngọc Tú
295	QH ngầm Đăk Say (thôn Đăk Chờ)	0,10		0,10	Xã Ngọc Tú
296	QH mở rộng đường từ cầu treo Đăk Le đến rẫy A Thiều	0,15	0,15		Xã Ngọc Tú
297	QH mở rộng đường từ nhà ông A Hoan đi nghĩa địa Đăk Chờ đến rẫy ông A Diêm	0,25	0,25		Xã Ngọc Tú

*\* Đất công trình thủy lợi:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 390,79 ha, cấp huyện xác định tăng 12,52 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 331,47 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 403,31 ha, giảm 71,84 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 325,31 ha, giảm 6,16 ha do chuyển sang chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 0,35 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,62 ha (*đất khu công nghiệp 0,50 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,12 ha*); đất sử dụng cho mục đích công cộng 5,19 ha (*đất công trình giao thông 5,04 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,15 ha*).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 78,00 ha do lấy từ đất trồng lúa 6,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 32,94 ha; đất trồng cây lâu năm 28,24 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,22 ha; đất ở tại nông thôn 1,51 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,17 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,02 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,12 ha*); đất sử dụng cho mục đích công cộng 2,51 ha (*đất công trình giao thông 2,41 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,10 ha*); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,23 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 3,72 ha; đất chưa sử dụng 2,29 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

***Bảng 23: Danh mục công trình đất công trình thủy lợi***

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
-----	---------------------	---------------------	---------------------------	--------------------------	----------



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>80,14</b>	<b>2,14</b>	<b>78,00</b>	
1	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	30,54	0,23	30,31	Xã Đắk Trăm
2	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	4,13		4,13	Xã Ngọc Tú
3	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	1,20	0,04	1,16	Xã Văn Lem
4	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu"	11,70	0,40	11,30	Xã Diên Bình
5	Nâng cấp đập thủy lợi Đăk Mơ	0,05	0,05		Xã Pô Kô
6	Nâng cấp đập thủy lợi Đăk Hrom	0,05	0,05		Xã Pô Kô
7	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ cánh đồng Đăk Ri Peng 1, Đăk Ri Peng 2	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
8	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống kênh mương cánh đồng Đăk Ri Dốp	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
9	Mương thoát nội thôn Đăk Đring 2 bên (đoạn từ QL 40B đến cầu vòm)	0,05	0,05		Xã Đắk Trăm
10	Đập Thủy lợi Tea HLúu (Thôn Đăk Rô Gia)	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
11	Xây dựng mới kênh mương thủy lợi thôn Tê Pheo (đoạn từ đất ông A Pu Náp đến đất bà Y Đreo)	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
12	Xây dựng mương nội thôn (đoạn từ A Phohan đến cây đa)	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
13	Xây dựng đập thủy lợi Tea Krui	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
14	Xây dựng kênh mương thủy lợi thôn Tê Pen	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
15	Xây dựng đập thủy lợi tại cánh đồng máng nước	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
16	Xây dựng mương thủy lợi thôn Đăk Mông	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
17	Xây dựng kiên cố hóa kênh mương (đoạn từ ruộng ông A Giáo đến ruộng ông A Neo)	0,05	0,05		Xã Đắk Trăm
18	Xây dựng mương thoát nội thôn Đăk Mông (đoạn từ nhà Y Kong đến nhà ông A Hin)	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
19	Xây dựng kênh thủy lợi Tea Hia Đăk Rô	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
20	Xây dựng đập Thủy lợi Tea Hía	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
21	QH sửa chữa nâng cấp kênh mương nội đồng thôn 1	0,06	0,06		Xã Diên Bình
22	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đắk Trăm	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
23	QH sửa chữa nâng cấp Kênh thủy lợi Tea On thôn Đắk Đring	0,40	0,40		Xã Đắk Trăm
24	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Hiêm Đắk Nu	0,20	0,20		Xã Ngọc Tú
25	QH Kè chống sạt lở sông Đắk Tờ Kan – Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	29,00		29,00	Thị trấn Đắk Tô
26	QH Kè chống sạt lở khu trung tâm xã Đắk Trăm	2,10		2,10	Xã Đắk Trăm

*\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:*

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 40,11 ha, cấp huyện xác định giảm 7,70 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 26,51 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 32,41 ha, tăng 5,90 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 26,51 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 5,90 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 24: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>30,52</b>	<b>24,62</b>	<b>5,90</b>	
1	QH Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum; Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh.	30,12	24,62	5,50	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Di tích lịch sử Cách mạng Trại giam Đắk Tô (Cảng An trí Đắk	0,40		0,40	Xã Kon Đào

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	Tô)				

**\* Đất công trình xử lý chất thải:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 18,61 ha, cấp huyện xác định tăng 5,99 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,65 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 24,60 ha, tăng 19,95 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 4,65 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 19,95 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 9,80 ha; đất trồng cây lâu năm 5,70 ha; đất rừng sản xuất 3,00 ha; đất chưa sử dụng 1,45 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 25: Danh mục công trình đất công trình xử lý chất thải**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19,95</b>	
1	QH Bãi thải thị trấn Đắk Tô (Khối 10)	3,50	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Trạm xử lý nước thải thị trấn Đắk Tô	0,20	Thị trấn Đắk Tô
3	QH Bãi thải xã Diên Bình (thôn 4)	2,10	Xã Diên Bình
4	QH Bãi thải xã Tân Cảnh (thôn 5)	2,15	Xã Tân Cảnh
5	QH bãi thải xã Đắk Rơ Nga (thôn Đắk Mạnh 2)	2,00	Xã Đắk Rơ Nga
6	QH bãi thải xã Kon Đào (thôn Kon Đào)	2,00	Xã Kon Đào
7	QH Bãi thải xã Văn Lem (thôn Măng Rương)	2,00	Xã Văn Lem
8	QH Bãi thải xã Pô Kô (thôn Kon Tu Peng)	2,00	Xã Pô Kô
9	QH Bãi thải xã Đắk Trăm (thôn Đắk Dring)	2,00	Xã Đắk Trăm
10	QH Bãi thải xã Ngọc Tụ (thôn Đắk Nu)	2,00	Xã Ngọc Tụ

**\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 1.496,80 ha, cấp huyện xác định tăng 49,06 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.458,10 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1.545,86 ha, tăng 87,76 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.417,00 ha, giảm 41,10 ha do chuyển sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 40,50 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,42 ha (*đất công trình giao thông 0,32 ha; đất công trình thủy lợi 0,10 ha*); đất phi nông nghiệp khác 0,18 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 128,86 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 80,78 ha; đất trồng cây lâu năm 14,01 ha; đất rừng sản xuất 10,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,18 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất công trình giao thông 0,61 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,06 ha; đất chưa sử dụng 8,18 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 26: Danh mục công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>138,89</b>	<b>10,03</b>	<b>128,86</b>	
1	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	1,48			Xã Pô Kô
2	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	1,42			Xã Đắk Trăm
3	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	0,42			Xã Văn Lem
4	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	2,22			Xã Diên Bình
5	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	1,62			Xã Kon Đào
6	Tiểu dự án 1 - Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum sử dụng vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2014-2020	1,20			Xã Đắk Rơ Nga
7	Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Kon Tum	0,03			Thị trấn Đắk Tô
8	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,11			Thị trấn Đắk Tô
9	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV	0,09			Xã Diên Bình

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>138,89</b>	<b>10,03</b>	<b>128,86</b>	
	Đắk Hà - Đắk Tô				
10	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 10MW	25,40	10,03	15,37	Xã Tân Cảnh
11	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 10MW	7,77		7,77	Xã Ngọc Tụ
12	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 10MW	1,55		1,55	Xã Đắk Rơ Nga
13	QH Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,91			Xã Đắk Rơ Nga
14	QH Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,29			Xã Ngọc Tụ
15	QH Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,59			Xã Tân Cảnh
16	QH Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,44			Thị trấn Đắk Tô
17	QH Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,47			Xã Diên Bình
18	Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô	0,37			Xã Đắk Trăm
19	Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô	0,05			Xã Văn Lem
20	Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô	0,20			Xã Kon Đào
21	Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô	0,08			Xã Ngọc Tụ
22	Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô	0,30			Thị trấn Đắk Tô
23	QH Dự án điện mặt trời Đắk Rơn Ga (Hạng mục: Trạm biến áp và nhà quản lý vận hành)	3,00			Xã Ngọc Tụ
24	QH Dự án nhà máy điện mặt trời Tân Cảnh (Thôn Đắk Ri Peng)	63,20			Xã Tân Cảnh
25	QH Đường dây trung thế 22kV, trạm biến áp và đường dây hạ thế 0,4kV	0,20			Xã Tân Cảnh
26	QH Nhà máy điện gió	15,00			Xã Văn Lem
27	QH Nhà máy điện gió Sạc Ly - Kon Tum	5,00			Xã Tân Cảnh
28	QH Nhà máy điện gió Sạc Ly - Kon Tum	5,00			Xã Pô Kô
29	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đầu nối	0,48			Thị trấn Đắk Tô

*\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:*

- Chỉ tiêu cấp tính phân bổ là 1,54 ha, cấp huyện xác định giảm 0,09 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,13 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 1,45 ha, tăng 0,32 ha so

với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,09 ha, giảm 0,04 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,36 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; đất công trình giao thông 0,02 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,02 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 27: Danh mục công trình đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>0,41</b>	<b>0,05</b>	<b>0,36</b>	
1	Trạm phát sóng Viettel KTM0341	0,04		0,04	Xã Tân Cảnh
2	Trạm phát sóng Viettel KTM0333	0,04		0,04	Thị trấn Đắk Tô
3	Trạm phát sóng Viettel KTM0333-12	0,04		0,04	Xã Kon Đào
4	QH Bưu điện xã Ngọc Tụ	0,05		0,05	Xã Ngọc Tụ
5	QH Bưu điện xã Diên Bình	0,02		0,02	Xã Diên Bình
6	QH Bưu điện xã Đắk Rơ Nga	0,11		0,11	Xã Đắk Rơ Nga
7	QH mở rộng Bưu điện xã Pô Kô	0,07	0,05	0,02	Xã Pô Kô
8	QH Bưu điện xã Văn Lem	0,04		0,04	Xã Văn Lem

*\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,44 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 4,04 ha, tăng 2,60 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,21 ha, giảm 0,23 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,20 ha; đất công trình giao thông 0,03 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,83 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,22 ha; đất trồng cây lâu năm 1,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 28: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>2,83</b>	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>2,83</b>	
1	QH chợ Khối 3 (Kho lương thực cũ)	0,30	Thị trấn Đắk Tô
2	QH chợ trung tâm xã Đắk Rơ Nga	0,50	Xã Đắk Rơ Nga
3	QH chợ trung tâm xã Kon Đào	0,23	Xã Kon Đào
4	QH Chợ trung tâm xã Văn Lem	0,40	Xã Văn Lem
5	QH Chợ trung tâm xã Ngok Tụ	0,50	Xã Ngok Tụ
6	QH Chợ trung tâm xã Pô Kô	0,37	Xã Pô Kô
7	QH Chợ xã Diên Bình	0,20	Xã Diên Bình
8	QH Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,33	Xã Tân Cảnh

*\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,25 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 57,52 ha, tăng 55,27 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,25 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 55,27 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,03 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,89 ha; đất trồng cây lâu năm 29,95 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,82 ha (đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,29 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,18 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,35 ha); đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,10 ha; đất chưa sử dụng 1,18 ha.

**Bảng 29: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>57,27</b>	<b>2,00</b>	<b>55,27</b>	
1	QH Đất cây xanh sinh thái (QH chung xây dựng thị trấn Đắk Tô)	52,17	2,00	50,17	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	0,38		0,38	Xã Tân Cảnh
3	QH Đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	0,61		0,61	Xã Diên Bình
4	QH đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	0,30		0,30	Xã Kon Đào
5	QH đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	0,70		0,70	Xã Pô Kô
6	QH đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	1,19		1,19	Xã Đắk Trăm

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	tâm cụm xã)				
7	QH đất cây xanh (QH chi tiết Trung tâm cụm xã)	1,63		1,63	Xã Ngọc Tú
8	QH Khu vui chơi thôn Đăk Sing	0,05		0,05	Xã Văn Lem
9	QH Khu vui chơi thôn Đăk Xanh	0,07		0,07	Xã Văn Lem
10	QH Khu vui chơi thôn Tê Pên	0,10		0,10	Xã Văn Lem
11	QH Khu vui chơi thôn Măng Rương	0,07		0,07	Xã Văn Lem

#### b.9. Đất tôn giáo:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 10,18 ha, cấp huyện xác định giảm 0,61 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7,36 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 9,57 ha, tăng 2,21 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7,36 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,21 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,45 ha; đất ở tại đô thị 0,71 ha; đất công trình giao thông 0,05 ha.

**Bảng 30: Danh mục công trình đất tôn giáo**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>2,21</b>	
1	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	Thị trấn Đắk Tô
2	QH đất tôn giáo	0,23	Xã Tân Cảnh

#### b.10. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 68,77 ha, cấp huyện xác định giảm tăng 57,58 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 58,95 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 126,35 ha, tăng 67,40 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 57,70 ha, giảm 1,25 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,25 ha (đất công trình giao thông 0,90 ha, đất công trình thủy lợi 0,23 ha, đất công



*trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha).*

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 68,65 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 16,30 ha; đất trồng cây lâu năm 32,50 ha; đất rừng sản xuất 19,85 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 31: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>71,10</b>	<b>2,45</b>	<b>68,65</b>	
1	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Ri Dốp	1,50		1,50	Xã Tân Cảnh
2	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Ri Peng	3,50		3,50	Xã Tân Cảnh
3	QH Nghĩa trang nhân dân huyện Đắk Tô	15,00	2,45	12,55	Xã Tân Cảnh
4	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Lung	2,00		2,00	Xã Kon Đào
5	QH Nghĩa trang nhân dân thôn 3	1,50		1,50	Xã Diên Bình
6	QH Nghĩa trang nhân dân thôn 4	2,10		2,10	Xã Diên Bình
7	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Pring	0,70		0,70	Xã Ngọc Tú
8	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk No	0,60		0,60	Xã Ngọc Tú
9	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Chờ	1,20		1,20	Xã Ngọc Tú
10	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Nu	0,50		0,50	Xã Ngọc Tú
11	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Tông - Đắk Tăng	2,00		2,00	Xã Ngọc Tú
12	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk	2,00		2,00	Xã Đắk Rơ Nga
13	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Manh 2	2,00		2,00	Xã Đắk Rơ Nga
14	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Dé	2,00		2,00	Xã Đắk Rơ Nga
15	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Pung	2,00		2,00	Xã Đắk Rơ Nga
16	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Kon	2,00		2,00	Xã Đắk Rơ Nga
17	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Đring	2,00		2,00	Xã Đắk Trăm
18	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Mông	1,50		1,50	Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
19	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Trăm và Tê Pên	4,00		4,00	Xã Đắk Trăm
20	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Rò	2,05		2,05	Xã Đắk Trăm
21	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Tê Pheo	2,00		2,00	Xã Đắk Trăm
22	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Mơ Ham	0,50		0,50	Xã Pô Kô
23	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Rao Nhỏ	0,50		0,50	Xã Pô Kô
24	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Tu Peng	1,25		1,25	Xã Pô Kô
25	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Tu Dốp 1	1,50		1,50	Xã Pô Kô
26	QH Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Tu Dốp 2	1,20		1,20	Xã Pô Kô
27	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Tu Dốp 1	2,00		2,00	Xã Pô Kô
28	QH Nghĩa trang nhân dân thôn Kon Tu Dốp 2	2,00		2,00	Xã Pô Kô
29	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Măng Rương	2,00		2,00	Xã Văn Lem
30	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Sing	2,00		2,00	Xã Văn Lem
31	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Đắk Xanh	2,00		2,00	Xã Văn Lem
32	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Tê Pen	2,00		2,00	Xã Văn Lem
33	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thôn Tê Rông	2,00		2,00	Xã Văn Lem

**b.11. Đất có mặt nước chuyên dùng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 795,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 596,29 ha, giảm 199,60 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,81 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 0,81 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

*\* Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 795,08 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 595,48 ha, giảm 199,60 ha diện tích so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 595,48 ha, giảm 199,60 ha do chuyển sang đất quốc phòng 5,01 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 176,60 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 17,99 ha (*đất công trình giao thông 0,21 ha; đất công trình thủy lợi 3,72 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,06 ha*).

#### **b.12. Đất phi nông nghiệp khác**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,30 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 73,50 ha, tăng 72,20 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1,30 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 72,20 ha do lấy từ đất trồng cây hằng năm khác 20,39 ha; đất trồng cây lâu năm 51,63 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,18 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 32: Danh mục công trình đất phi nông nghiệp khác**

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>138,27</b>	
1	QH quỹ đất dự trữ phát triển thị trấn Đắk Tô (Theo Điều chỉnh QH chung thị trấn Đắk Tô)	50,05	Thị trấn Đắk Tô
2	QH Đất dự trữ xã Diên Bình	0,18	Xã Diên Bình
3	QH đất dự trữ xã Ngọc Tụ	0,56	Xã Ngọc Tụ
4	QH đất dự trữ xã Tân Cảnh	20,50	Xã Tân Cảnh
5	QH đất dự trữ xã Pô Kô	0,86	Xã Pô Kô

#### **c/ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng**

- Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ là 343,84 ha, cấp huyện xác định giảm 107,76 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 311,86 ha.

- Diện tích điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 236,08 ha; chiếm 0,46% diện tích tự nhiên, giảm 75,78 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 236,08 ha, giảm 75,78 ha do chuyển sang đất rừng sản xuất 45,42 ha; đất chăn nuôi tập trung 1,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 0,75 ha; đất ở tại đô thị 1,04 ha; đất quốc phòng 4,06 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,23 ha

(đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,48 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,75 ha); đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 6,69 ha (đất khu công nghiệp 2,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,33 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,86 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 14,55 ha (đất công trình giao thông 1,30 ha; đất công trình thủy lợi 2,29 ha; đất công trình cấp nước, thoát nước 0,15 ha; đất công trình xử lý chất thải 1,45 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 8,18 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 1,18 ha).

#### **2.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 75,78 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp: 46,46 ha.
  - + Đất rừng sản xuất 45,42 ha.
  - + Đất chăn nuôi tập trung 1,00 ha.
- Đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: 29,32 ha.
  - + Đất ở tại nông thôn 0,75 ha;
  - + Đất ở tại đô thị: 1,04 ha;
  - + Đất quốc phòng: 4,06 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,23 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 6,69 ha;
  - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 14,55 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 6,22 ha; xã Diên Bình 0,76 ha; xã Đắk Rơ Nga 4,81 ha; xã Đắk Trăm 8,20 ha; xã Kon Đào 4,79 ha; xã Ngọc Tụ 1,91 ha; xã Pô Kô 2,33 ha; xã Tân Cảnh 4,38 ha; xã Văn Lem 42,38 ha.

*(Chi tiết xem biểu 06/CH kèm theo)*

#### **2.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là: 2.449,25 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 2.129,83 ha.
  - + Đất trồng lúa: 56,68 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 707,62 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm: 1.053,25 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 10,45 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 297,72 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,11 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,00 ha.
- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 319,42 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 34,28 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 5,70 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,70 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 10,86 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,75 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 62,28 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: 1,25 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 199,60 ha;

- Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 591,07 ha; xã Diên Bình 276,54 ha; xã Đắk Rơ Nga 475,97 ha; xã Đắk Trăm 104,66 ha; xã Kon Đào 99,22 ha; xã Ngọc Tụ 126,63 ha; xã Pô Kô 237,23 ha; xã Tân Cảnh 431,96 ha; xã Văn Lem 105,97 ha.

*(Chi tiết xem biểu 07/CH kèm theo)*

## **2.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã.**

- Chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 2.113,91 ha.
- + Đất trồng lúa: 40,76 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 707,62 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 1.053,25 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 10,45 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 297,72 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,11 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,00 ha.

- Chuyển mục đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 354,30 ha;

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 7,85 ha;

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 346,45 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 54,08 ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 9,35 ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,15 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,88 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 40,70 ha.

- Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 519,33 ha; xã Diên Bình 227,64 ha; xã Đắk Rơ Nga 627,87 ha; xã Đắk Trăm 105,14 ha; xã Kon Đào 86,76 ha; xã Ngọc Tụ 164,54 ha; xã Pô Kô 227,31 ha; xã Tân Cảnh 450,35 ha; xã Văn Lem 113,35 ha.

*(Chi tiết xem biểu 08/CH kèm theo)*

**2.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.**

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa: 1.208,51 ha. Cụ thể đất trồng lúa qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 106,42 ha;

+ Xã Diên Bình: 109,47 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 133,17 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 222,68 ha;

+ Xã Kon Đào: 152,32 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 152,88 ha;

+ Xã Pô Kô: 82,48 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 76,89 ha;

+ Xã Văn Lem: 172,20 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ: 2.993,74 ha. Cụ thể đất rừng phòng hộ qua các xã:

+ Xã Diên Bình: 11,45 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 1.307,26 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 649,32 ha;

+ Xã Kon Đào: 333,34 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 152,88 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 2,99 ha;

+ Xã Văn Lem: 689,38 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 12.662,90 ha. Cụ thể đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 110,15 ha;

+ Xã Diên Bình: 109,86 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 6.025,99 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 2.362,71 ha;

+ Xã Kon Đào: 178,38 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 1.179,95 ha;

+ Xã Pô Kô: 822,57 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 250,09 ha;

+ Xã Văn Lem: 1.623,20 ha.

## **2.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch**

**Bảng 33: Phân kỳ các chỉ tiêu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2024) (ha)		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>	<b>100,00</b>	<b>50.870,31</b>	<b>100,00</b>	<b>50.870,31</b>	<b>100,00</b>

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2024) (ha)		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.053,39</b>	<b>88,57</b>	<b>44.870,47</b>	<b>88,21</b>	<b>42.970,62</b>	<b>84,47</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.273,04	2,50	1.266,66	2,49	1.208,51	2,38
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.065,29	2,09	1.059,52	2,08	1.007,61	1,98
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75	0,41	207,14	0,41	200,90	0,39
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.552,04	20,74	10.450,21	20,54	7.051,13	13,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.616,03	30,70	15.488,04	30,45	12.595,40	24,76
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20	4,83	2.455,81	4,83	2.993,74	5,89
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.935,76	29,36	14.930,20	29,35	17.773,17	34,94
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>	<i>22,55</i>	<i>11.473,24</i>	<i>22,55</i>	<i>12.662,90</i>	<i>24,89</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48	0,23	119,39	0,23	118,10	0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24	0,09	106,56	0,21	436,69	0,86
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60	0,11	53,60	0,11	793,88	1,56
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.505,06</b>	<b>10,82</b>	<b>5.693,58</b>	<b>11,19</b>	<b>7.663,61</b>	<b>15,06</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,67	0,85	432,40	0,85	580,90	1,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,69	0,28	139,96	0,28	230,50	0,45
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	0,03	16,59	0,03	14,89	0,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91	1,77	949,01	1,87	1.373,93	2,70
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15	0,00	4,49	0,01	11,25	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10,00	0,20	99,97	0,20	122,56	0,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,97	0,03	16,13	0,03	17,57	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					2,80	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86	0,01	3,86	0,01	4,22	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61	0,12	62,53	0,12	65,67	0,13
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56	0,03	17,45	0,03	30,30	0,06
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					2,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	283,33	0,56	355,30	0,70	1.195,44	2,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	0,29	150,00	0,29	350,00	0,69
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98	0,03	33,52	0,07	66,98	0,13
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89	0,01	4,22	0,01	97,73	0,19
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24	0,13	68,22	0,13	156,17	0,31
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,22	0,09	99,34	0,20	524,56	1,03



Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (2024) (ha)		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,82	5,43	2.877,45	5,66	3.328,43	6,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	938,27	1,84	960,22	1,89	1.253,30	2,46
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	331,47	0,65	384,51	0,76	403,31	0,79
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			0,70		5,91	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					0,03	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51	0,05	35,00	0,07	32,41	0,06
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65	0,01	4,65	0,01	24,60	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10	2,87	1.487,17	2,92	1.545,86	3,04
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13		1,15		1,45	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44		1,80		4,04	0,01
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25		2,25		57,52	0,11
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36	0,01	7,86	0,02	9,57	0,02
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95	0,12	58,95	0,12	126,35	0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	795,89	1,56	750,30	1,47	596,29	1,17
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81		0,81		0,81	
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	795,08	1,56	749,49	1,47	595,48	1,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30		1,30		73,50	0,14
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,86</b>	<b>0,61</b>	<b>306,26</b>	<b>0,60</b>	<b>236,08</b>	<b>0,46</b>
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	30,98	0,06	30,42	0,06	24,49	0,05
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	280,88	0,55	275,84	0,54	211,59	0,42
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

(Chi tiết xem biểu 11/CH)

### 2.8.1. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

#### a) Kỳ đầu đến năm 2025

- Trong kỳ đầu diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp 5,60 ha; trong đó:

- + Đất ở tại nông thôn: 0,46 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,03 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,26 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3,85 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch kỳ đầu phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 0,10 ha; xã Ngọc Tụ 1,75 ha; xã Pô Kô 0,03 ha; xã Tân Cảnh 3,72 ha.

### **b) Kỳ cuối đến năm 2030**

Trong kỳ cuối diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 70,18 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng nhóm đất nông nghiệp 46,46 ha; trong đó:
  - + Đất rừng sản xuất 45,42 ha;
  - + Đất chăn nuôi tập trung 1,00 ha.
- Đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp 23,72 ha; trong đó:
  - + Đất ở tại nông thôn: 0,29 ha;
  - + Đất ở tại đô thị: 1,04 ha;
  - + Đất quốc phòng: 4,06 ha;
  - + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 2,20 ha;
  - + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 5,43 ha;
  - + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 10,70 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ sau phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 6,12 ha; xã Diên Bình 0,76 ha; xã Đắk Rơ Nga 4,81 ha; xã Đắk Trăm 8,20 ha; xã Kon Đào 4,79 ha; xã Ngọc Tụ 0,16 ha; xã Pô Kô 2,30 ha; xã Tân Cảnh 0,66 ha; xã Văn Lem 42,38 ha.

### **2.8.2. Phân kỳ diện tích đất cần thu hồi.**

#### **a) Kỳ đầu đến năm 2025**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là: 238,01 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 183,92 ha.
  - + Đất trồng lúa: 6,38 ha;
  - + Đất trồng cây hàng năm khác: 88,08 ha;
  - + Đất trồng cây lâu năm: 83,42 ha;
  - + Đất rừng phòng hộ: 0,39 ha;

- + Đất rừng sản xuất: 5,56 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,09 ha.
- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 54,09 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 1,73 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 1,23 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,65 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 4,49 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 45,59 ha.

- Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 61,74 ha; xã Diên Bình 17,97 ha; xã Đắk Rơ Nga 56,67 ha; xã Đắk Trăm 39,41 ha; xã Kon Đào 14,16 ha; xã Ngọc Tụ 8,65 ha; xã Pô Kô 9,25 ha; xã Tân Cảnh 17,39 ha; xã Văn Lem 12,77 ha.

#### **b) Kỳ cuối đến năm 2030**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch là: 2.211,24 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 1.945,91 ha.
- + Đất trồng lúa: 50,30 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 619,54 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 969,83 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 10,06 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 292,16 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,02 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,00 ha.
- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 265,33 ha.
- + Đất ở tại nông thôn: 32,55 ha;
- + Đất ở tại đô thị: 4,47 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 2,30 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 10,21 ha;
- + Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2,75 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 57,79 ha;
- + Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

1,25 ha;

+ Đất có mặt nước chuyên dùng: 154,01 ha.

- Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ sau phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 529,33 ha; xã Diên Bình 258,57 ha; xã Đắk Rơ Nga 419,30 ha; xã Đắk Trăm 65,25 ha; xã Kon Đào 85,06 ha; xã Ngọc Tụ 117,98 ha; xã Pô Kô 227,98 ha; xã Tân Cảnh 414,57 ha; xã Văn Lem 93,20 ha.

### **2.8.3. Phân kỳ diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất**

#### **a) Kỳ đầu đến năm 2025**

- Chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 183,92 ha.

+ Đất trồng lúa: 6,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 88,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 83,42 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,39 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,56 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,30 ha;

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 1,30 ha.

- Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 53,31 ha; xã Diên Bình 9,16 ha; xã Đắk Rơ Nga 50,42 ha; xã Đắk Trăm 28,04 ha; xã Kon Đào 12,52 ha; xã Ngọc Tụ 0,57 ha; xã Pô Kô 9,14 ha; xã Tân Cảnh 9,89 ha; xã Văn Lem 12,17 ha.

#### **b) Kỳ cuối đến năm 2030**

- Chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 1.929,99 ha.

+ Đất trồng lúa: 34,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 619,54 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 969,83 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 10,06 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 292,16 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 1,02 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 3,00 ha.

- Chuyển mục đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 354,30

ha.

+ Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 7,85 ha;

+ Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 346,45 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 52,78 ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 8,05 ha;

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 3,15 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 0,88 ha;

+ Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 40,70 ha.

- Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ sau phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 466,02 ha; xã Diên Bình 218,48 ha; xã Đắk Rơ Nga 577,45 ha; xã Đắk Trăm 77,10 ha; xã Kon Đào 74,24 ha; xã Ngọc Tụ 163,97 ha; xã Pô Kô 218,17 ha; xã Tân Cảnh 440,46 ha; xã Văn Lem 101,18 ha.

**2.8.4. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.**

**a) Kỳ đầu đến năm 2025**

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa: 1.266,66 ha. Cụ thể đất trồng lúa qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 127,38 ha;

+ Xã Diên Bình: 117,38 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 137,20 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 228,49 ha;

+ Xã Kon Đào: 156,84 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 154,90 ha;

+ Xã Pô Kô: 86,68 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 84,61 ha;

+ Xã Văn Lem: 173,18 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ: 2.455,81 ha. Cụ thể đất rừng phòng hộ qua các xã:

+ Xã Diên Bình: 5,69 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 900,44 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 534,42 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 322,89 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 2,99 ha;

+ Xã Văn Lem: 689,38 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 11.473,24 ha. Cụ thể đất rừng phòng hộ qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 100,97 ha;

+ Xã Diên Bình: 72,76 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 6.093,56 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 1.850,75 ha;

+ Xã Kon Đào: 92,81 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 1.155,78 ha;

+ Xã Pô Kô: 777,31 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 244,25 ha;

+ Xã Văn Lem: 1.085,05 ha.

#### **b) Kỳ cuối đến năm 2030**

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa: 1.208,51 ha. Cụ thể đất trồng lúa qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 106,42 ha;

+ Xã Diên Bình: 109,47 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 133,17 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 222,68 ha;

+ Xã Kon Đào: 152,32 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 152,88 ha;

+ Xã Pô Kô: 82,48 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 76,89 ha;

+ Xã Văn Lem: 172,20 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ: 2.993,74 ha. Cụ thể đất rừng phòng hộ qua các xã:

+ Xã Diên Bình: 11,45 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 1.307,26 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 649,32 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 333,34 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 2,99 ha;

+ Xã Văn Lem: 689,38 ha.

- Khu vực cần quản lý nghiêm ngặt trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 12.662,90 ha. Cụ thể đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên qua các xã:

+ Thị trấn Đắk Tô: 110,15 ha;

+ Xã Diên Bình: 109,86 ha;

+ Xã Đắk Rơ Nga: 6.025,99 ha;

+ Xã Đắk Trăm: 2.362,71 ha;

+ Xã Kon Đào: 178,38 ha;

+ Xã Ngọc Tụ: 1.179,95 ha;

+ Xã Pô Kô: 822,57 ha;

+ Xã Tân Cảnh: 250,09 ha;

+ Xã Văn Lem: 1.623,20 ha.

## **2.9. Giải pháp nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

### **a) Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu**

- Tăng cường các biện pháp bảo vệ đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ; quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Áp dụng các biện pháp canh tác phù hợp với điều kiện đất, hạn chế sử dụng nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp, nghiêm cấm việc dùng các loại thuốc bảo vệ thực vật đã bị chỉ định không được sử dụng, hạn chế khai thác trắng đồi với rừng sản xuất. Xây dựng hệ thống thoát

nước thải trong khu dân cư, khu dịch vụ, hình thành các khu chứa rác thải tập trung để xử lý chôn lấp.

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh, ... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Tích cực khai thác đất chưa sử dụng, có kế hoạch khai hoang, phục hóa để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng hạ tầng.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

- Những năm gần đây, biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, khó lường. Điều này sẽ là thách thức lớn cho nhiệm vụ phát triển đô thị bền vững; huyện Đắk Tô là nơi cũng chịu nhiều ảnh hưởng của một số tác động của biến đổi khí hậu (bão, gió, mưa lớn gây lũ ống, lũ quét, sạt lở núi,...), do vậy trong điều kiện giảm thiểu và thích ứng trong điều kiện biến đổi khí hậu phải được quan tâm hàng đầu, đến năm 2030 và xa hơn để đảm bảo an toàn, bảo vệ tài sản các công trình phúc lợi công cộng của nhân dân cần phải có những giải pháp như sau: Một là, nâng cao năng lực giám sát biến đổi khí hậu, quan trắc khí tượng thủy văn, dự báo, cảnh báo, truyền tin về thiên tai và khí hậu cực đoan; Hai là, đảm bảo an toàn cho hệ thống công trình thủy lợi, công trình phòng tránh thiên tai; Ba là, cải thiện hệ thống quản lý rủi ro thiên tai; thúc đẩy giảm nhẹ rủi ro thiên tai, chú trọng giải pháp quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng, phát huy tri thức địa phương trong phòng tránh thiên tai; Bốn là, triển khai các giải pháp phòng chống thiên tai kịp thời và hiệu quả, chú trọng các vùng có nguy cơ cao chịu ảnh hưởng của bão, lũ, ngập lụt, sạt lở đất; Năm là, chống sạt lở đất núi, đối phó với hiện tượng hạn hán; giải quyết vấn đề tổn thất và thiệt hại do tác động của biến đổi khí hậu. Tập trung hoàn thiện cơ chế chính sách về thích ứng với biến đổi khí hậu; chuẩn bị cơ sở pháp lý và điều kiện kỹ thuật nhằm thúc đẩy lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu vào các chính sách, hệ thống chiến lược, quy hoạch; triển khai thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ ưu tiên nhằm nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do thiên tai và những diễn biến bất thường của khí hậu, thời tiết. Tiếp tục tăng cường phối hợp, lồng ghép các hoạt động trong triển khai các giải pháp, nhiệm vụ nhằm nâng cao năng lực của các ngành, lĩnh vực, các thành phần kinh tế, cộng đồng và hệ sinh thái để tăng khả năng chống chịu trước biến đổi khí hậu và sẵn sàng điều chỉnh trước những thay đổi của khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu của hệ thống cơ sở hạ tầng, khả năng thích ứng của hệ sinh thái tự nhiên và đa dạng sinh học; tăng cường khả năng phục hồi của hệ sinh thái tự nhiên và bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học



trước tác động của biến đổi khí hậu. Thúc đẩy các hành động thích ứng mang lại đồng lợi ích trong giảm nhẹ các rủi ro do biến đổi khí hậu và hiệu quả về các mặt kinh tế, xã hội, môi trường.

### **b) Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự. Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện cũng như tại các xã);

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn.

### **c) Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.**

Sau khi phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện được duyệt, cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cần triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện như sau:

- Huyện tạo mọi điều kiện để thu hút, phát huy năng lực đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật và phát huy phương tiện cơ sở vật chất hiện có trên địa bàn.

- Tăng cường thông tin đại chúng, đáp ứng các yêu cầu về thông tin cho nhân dân, đặc biệt các thông tin kinh tế, khoa học kỹ thuật, thương mại.. để nhân dân có điều kiện nâng cao hiểu biết.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư vào các công trình lớn trên địa bàn huyện, đồng thời tạo môi trường thông thoáng, thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư cho các cơ sở dịch vụ.

- Công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất các cấp đến từng xã, để mọi tổ chức, cá nhân biết và thực hiện theo quy hoạch.

- Triển khai thực hiện quản lý đất đai và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai và các Nghị định, Chỉ thị, Quyết định, ... của Chính phủ và các Bộ, ngành, của Tỉnh, Huyện có liên quan đến sử dụng đất để mọi người dân biết và tránh vi phạm Luật Đất đai.

- Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên mạng, tăng khả năng tiếp cận thông tin về đất, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

- Ưu tiên quỹ đất cho các nhu cầu phát triển như: thương mại dịch vụ, khu dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng các lĩnh vực: giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng và khai thác tài nguyên đất đai theo hướng bền vững và có hiệu quả.

- Tăng cường công tác quản lý xây dựng trên địa bàn, xử lý những trường hợp xây dựng không phép, trái phép; lấn chiếm đất đai bất hợp pháp; kiên quyết thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích quy hoạch.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án. Ưu tiên thực hiện các dự án tái định cư, để ổn định đời sống của người dân có đất bị thu hồi, tránh tình trạng nhận bồi thường nhưng phải chờ đất tái định cư. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng để đảm bảo thực hiện dự án theo quy hoạch.

**PHẦN V**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG**

**1.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

a) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2025, tổng cộng: 61 công trình, dự án; cụ thể:

**Bảng 33: Chỉ tiêu trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>44.957,54</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.270,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.063,12
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,54
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.504,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.511,92
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.934,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,39
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	106,56
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.605,61</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,54
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,41
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,27
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,03

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>Chi tiêu sử dụng đất</b>	<b>Mã</b>	<b>Tổng diện tích</b>
(1)	(2)	(3)	(4)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,55
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	331,51
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,32
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,22
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	75,45
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.836,39
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	944,42
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	368,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.487,17
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,80
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,86
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	775,33
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	774,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>307,16</b>

**b) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025, tổng cộng: 04 công trình, dự án; cụ thể:**

**Bảng 33: Chỉ tiêu các loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.018,27</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.271,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.063,69
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,35
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.540,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.596,01
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.455,81
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.934,63
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,30</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.540,22</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,67
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	139,74
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	283,33

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,22
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.802,78
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	951,99
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	348,22
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	35,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	794,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	793,23
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,82</b>

**1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

**Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai, tổng cộng 41 công trình, dự án; cụ thể:**

**Bảng 33: Chỉ tiêu các loại đất loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-----	----------------------	----	----------------

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.003,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.271,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.063,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.510,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.612,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.932,77
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.554,78</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	140,69
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	949,01
2.5	Đất an ninh	CAN	4,49
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,46
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	283,81
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	45,70
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.765,92

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	940,37
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	331,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,13
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	793,89
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	793,08
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,86</b>

**1.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc mục 1.1 và 1.2 và khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025 gồm có 51 công trình, dự án.**

**Bảng 33: Chỉ tiêu các loại đất không thuộc mục 1.1 và 1.2 và khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>50.870,31</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>45.051,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.273,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.065,29
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.551,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.615,65
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.456,20
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.935,26



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,63</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	47,24
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.507,63</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	434,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	141,19
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99
2.4	Đất quốc phòng	CQP	900,91
2.5	Đất an ninh	CAN	2,15
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	100,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	15,97
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,56
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	301,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,98
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	67,24
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	63,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.763,82
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	938,25
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	330,77
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,70
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	26,51
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.458,10

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,44
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25
2.9	Đất tôn giáo	TON	7,36
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	779,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,81
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	778,91
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,30
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>311,00</b>

#### 1.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện

##### a) Đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 45.053,39 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 44.870,47 ha, chiếm 88,21% tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2024 là 182,92 ha. Bao gồm các loại đất sau:

##### a.1/ Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.273,04 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.266,66 ha (trong đó đất chuyên trồng lúa 1.059,52 ha), giảm 6,38 ha so với năm 2024, trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.266,66 ha, giảm 6,38 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,25 ha; đất công trình thủy lợi 4,13 ha.

##### a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 10.552,04 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 10.450,21 ha, giảm 101,83 ha so với năm 2024, trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 10.450,21 ha, giảm 101,83 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 13,75 ha; đất quốc phòng 40,10 ha; đất an ninh 1,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,28 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 13,97 ha (đất cụm công nghiệp 1,85 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,05 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 12,07 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 32,68 ha (đất

*công trình giao thông 9,10 ha; đất công trình thủy lợi 22,48 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 1,10 ha).*

a.3/ Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15.616,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024 là 15.488,04 ha, giảm 127,99 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 15.488,04 ha, giảm 127,99 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 44,57 ha; đất quốc phòng 3,00 ha; đất an ninh 0,10 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 34,14 ha (*đất cụm công nghiệp 14,16 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,15 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,98 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 18,85 ha*); đất sử dụng vào mục đích công cộng 45,68 ha (*đất công trình giao thông 11,09 ha; đất công trình thủy lợi 16,73 ha; đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên 8,49 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 9,05 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,32 ha*); đất tôn giáo 0,50 ha.

a.4/ Đất rừng phòng hộ:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.456,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2.455,81 ha, giảm 0,39 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.455,81 ha, giảm 0,39 ha do chuyển sang đất công trình giao thông.

a.5/ Đất rừng sản xuất:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 14.935,76 ha (*trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 11.473,63 ha*).

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 14.930,20 ha, giảm 5,56 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 14.930,20 ha, giảm 5,56 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 0,50 ha; đất an ninh 0,49 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 4,57 ha (*đất công trình giao thông 3,63 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,94 ha*).

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 119,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 119,39 ha, giảm 0,09 ha so với năm 2024.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 119,39 ha, giảm 0,09 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng.

**a.7/ Đất chăn nuôi tập trung:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 47,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 106,56 ha, tăng 59,32 ha so với năm 2024.

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 47,24 ha. Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 59,32 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 13,75 ha; đất trồng cây lâu năm 44,57 ha; đất công trình giao thông 1,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình:

**Bảng 34: Danh mục công trình đất chăn nuôi tập trung**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>59,32</b>	
1	Dự án Trang trại chăn nuôi khép kín Pô Kô” của Công ty TNHH Ba Farm Pô Kô	11,80	Xã Pô Kô
2	Dự án Trang trại chăn nuôi thôn 1 xã Tân Cảnh	2,50	Xã Tân Cảnh
3	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Kon Tu Dốp 2	11,30	Xã Pô Kô
4	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao thôn Kon Tu Dốp 2	14,70	Xã Pô Kô
5	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,02	Xã Đắk Rơ Nga

**a.8/ Đất nông nghiệp khác:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 53,60 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 53,60 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

**b/ Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 5.505,06 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 5.693,58 ha, chiếm 11,19% tổng diện tích tự nhiên, tăng 188,52 ha so với năm 2024. Bao gồm các loại đất sau:

**b.1/ Đất ở tại nông thôn:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 433,67 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 432,40 ha, giảm 1,27 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 431,94 ha, giảm 1,73 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,40 ha; đất an ninh 0,20 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,13 ha; đất công trình giao thông 1,00 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,46 ha do lấy từ đất trồng chưa sử dụng. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 35: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>184,51</b>	<b>3,00</b>	<b>181,51</b>	
1	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Ngọc Tú	8,60		8,60	Xã Ngọc Tú
2	Đất ở khu trung tâm xã Ngọc Tú	5,50	3,00	2,50	Xã Ngọc Tú
3	QH đất ở dọc đường tránh lũ	21,00		21,00	Xã Diên Bình
4	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Diên Bình	11,78		11,78	Xã Diên Bình
5	QH quỹ đất bố trí cho ĐBDTTS	20,00		20,00	Xã Diên Bình
6	QH đất ở kết hợp sân bóng nhân tạo	0,15		0,15	Xã Diên Bình
7	QH đất ở trung tâm xã (Quy hoạch chi tiết trung tâm xã)	2,50		2,50	Xã Tân Cảnh
8	QH đất ở nông thôn trên địa bàn xã Tân Cảnh	23,70		23,70	Xã Tân Cảnh

**b.2/ Đất ở tại đô thị:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 140,69 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 139,96 ha, giảm 0,73 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 139,46 ha, giảm 1,23 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,23 ha (đất công trình giao thông 0,27 ha; đất công trình thủy lợi 0,95 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha).

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,50 ha do lấy từ đất rừng sản xuất. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 36: Danh mục công trình đất ở tại đô thị**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>1,19</b>	<b>0,69</b>	<b>0,50</b>	
1	Đầu giá QSD đất khu vực đường Phạm Văn Đồng	0,16	0,16		Thị trấn Đắk Tô
2	Đầu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 3 - gần kho lương thực)	0,07	0,07		Thị trấn Đắk Tô
3	Đầu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn	0,08	0,08		Thị trấn Đắk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
	Văn Cừ - Tôn Đức Thắng (Khối 8)				
4	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc (Khối 8)	0,02	0,02		Thị trấn Đắk Tô
5	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 5)	0,02	0,02		Thị trấn Đắk Tô
6	Đấu giá Quyền sử dụng đất tại Đường Ngô Tiên Dũng, khối 5, thị trấn Đắk Tô	0,50		0,50	Thị trấn Đắk Tô
7	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	0,05		Thị trấn Đắk Tô
8	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (5 lô tại Vị trí tại đường Âu Cơ, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,11	0,11		Thị trấn Đắk Tô
9	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (2 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,03	0,03		Thị trấn Đắk Tô
10	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường	0,02	0,02		Thị trấn Đắk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
	Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (1 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch)				
11	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại Vị trí tại Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,06	0,06		Thị trấn Đắk Tô
12	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Lê Hữu Trác đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (4 lô tại Vị trí tại đường Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,07	0,07		Thị trấn Đắk Tô

**b.3/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 16,99 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 16,59 ha, giảm 0,40 ha so với năm 2024, trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 11,80 ha; giảm 0,40 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,30 ha.

**b.4/ Đất quốc phòng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 900,91 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 949,01 ha, tăng 48,10 ha so với năm 2024, trong đó:
  - + Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là

900,91 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 48,10 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,00 ha; đất trồng cây hàng năm 40,10 ha; đất trồng cây lâu năm 3,00 ha; đất ở tại nông thôn 0,40 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất công trình giao thông 0,50 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 37: Danh mục công trình đất quốc phòng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>83,33</b>	<b>35,23</b>	<b>48,10</b>	
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	35,23	48,00	Xã Đắk Rơ Nga
2	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Rơ Nga	0,10		0,10	Xã Đắk Rơ Nga

**b.5/ Đất an ninh:**

- Diện tích hiện trạng năm 2023 là 2,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 4,49 ha, tăng 2,34 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2,15 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,34 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất rừng sản xuất 0,49 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,30 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,20 ha (*đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha*). Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 38: Danh mục công trình đất an ninh**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>2,34</b>	
1	Trụ sở làm việc Công an huyện Đắk Tô (Vị trí 2)	1,44	Thị trấn Đắk Tô
2	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	Thị trấn Đắk Tô
3	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	Xã Diên Bình
4	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,10	Xã Tân Cảnh
5	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,10	Xã Đắk Rơ Nga
6	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,10	Xã Kon Đào
7	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,10	Xã Văn Lem



<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích (ha)</b>	<b>Địa Điểm</b>
8	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,10	Xã Pô Kô
9	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	Xã Đắk Trăm
10	Trụ sở Công an xã Ngọc Tú	0,10	Xã Ngọc Tú

**b.6/ Đất xây dựng công trình sự nghiệp:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 100,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 99,97 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2024.

Cụ thể qua các loại đất sau:

\* *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 15,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 16,13 ha, tăng 0,16 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 15,88 ha, giảm 0,09 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05 ha; đất chợ dân sinh, chợ đầu mối 0,04 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,25 ha do lấy từ đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,25 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 39: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa**

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,25</b>	
1	Đầu tư xây dựng hội trường thôn 7 xã Kon Đào	0,10	Xã Kon Đào
2	Đầu tư xây dựng hội trường thôn 4 xã Diên Bình	0,15	Xã Diên Bình

\* *Đất xây dựng cơ sở y tế:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 3,86 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2024.

\* *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 62,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 62,53 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 62,16 ha, giảm 0,45 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở văn hoá 0,25 ha; đất công trình giao thông 0,10 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,37 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,28 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,06 ha (*đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha*); đất chưa sử dụng 0,03 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 40: Danh mục công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,62</b>	<b>0,25</b>	<b>0,37</b>	
1	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đăk Kang Peng), xã Diên Bình; Hạng mục: Nhà học 03, nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ.	0,23	0,17	0,06	Xã Diên Bình
2	Trường Mầm non Văn Lem (điểm trường trung tâm)	0,28		0,28	Xã Văn Lem
3	Mở rộng Trường mầm non xã Pô Kô; Hạng mục: Bếp ăn một chiều và các hạng mục phụ trợ	0,11	0,08	0,03	Xã Pô Kô

\* *Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 17,56 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 17,45 ha, giảm 0,11 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 17,45 ha; giảm 0,11 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,01 ha.

b.7/ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 283,33 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 355,30 ha, tăng 71,97 ha so với năm 2024. Được bố trí cho các loại đất sau:

\* *Đất khu công nghiệp*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 150,00 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 150,00 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

\* *Đất cụm công nghiệp*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 16,98 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 33,52 ha, tăng 16,54 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là

16,98 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 16,54 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,85 ha; đất trồng cây lâu năm 14,16 ha; đất công trình giao thông 0,53 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía Tây Thị trấn Đắk Tô.

*\* Đất thương mại, dịch vụ:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 3,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 4,22 ha, tăng 0,33 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,89 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,33 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 41: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>93,99</b>	
1	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	Xã Đắk Trăm
2	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,10	Xã Diên Bình
3	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,05	Xã Diên Bình
4	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	Xã Diên Bình
5	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Khối 7)	0,05	Thị trấn Đắk Tô
6	Chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,05	Xã Pô Kô

*\* Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 67,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 68,22 ha, tăng 0,98 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 67,24 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 89,53 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 42: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>0,98</b>	
1	Đất sản xuất kinh doanh	0,80	Xã Kon Đào
2	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (Thôn 5)	0,18	Xã Tân Cảnh

\* Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 45,22 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 99,34 ha, tăng 54,12 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 45,22 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 54,12 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 12,07 ha; đất trồng cây lâu năm 18,85 ha; đất sử dụng cho mục đích công cộng 0,51 ha (đất công trình giao thông 0,46 ha; đất công trình thủy lợi 0,05 ha); đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 21,18 ha; đất chưa sử dụng 1,26 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 43: Danh mục công trình đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>54,12</b>	
1	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV 501.1 thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 1 xã Tân Cảnh (Thuê đất đợt 2)	1,27	Xã Tân Cảnh
2	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty Cổ phần xây dựng và Sản xuất VLXD thuê đất để làm khu phụ trợ, khu chế biến đá tại thôn Kon Pring xã Ngọc Tú	0,86	Xã Ngọc Tú
3	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào	7,09	Xã Kon Đào
4	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3 (SH78)	3,00	Xã Diên Bình
5	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng (SH BS43)	4,61	Xã Pô Kô
6	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp khối 1 (SH68)	7,10	Thị trấn Đắk Tô
7	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Tê Rông (SH63)	6,30	Xã Văn Lem
8	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTN Minh Khôi khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm VLXDĐT tại	0,08	Xã Ngọc Tú

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Diện tích QH (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
	điểm mỏ thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum		
9	Đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ xã Ngọc Tụ (Số hiệu quy hoạch: 62)	0,50	Xã Ngọc Tụ
10	Đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào (Số hiệu quy hoạch: 66)	0,40	Xã Kon Đào
11	Thu hồi, chuyển mục đích cho thuê đất để làm bến bãi tập kết sử dụng cho các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào (Số hiệu quy hoạch: 66)	0,10	Xã Kon Đào
12	Thu hồi, chuyển mục đích cho thuê đất để làm bến bãi tập kết và sử dụng cho các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT của Công ty TNHH MTV Thành Phú Ngọc Hồi tại thôn Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga	0,38	Xã Đăk Rơ Nga
13	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Toàn Tiến thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đăk Tờ Kan thôn Đăk rao Lớn, TT Đắk Tô	4,05	Thị trấn Đắk Tô
14	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Trương Quảng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 12 sông Pô Kô thôn 4 xã Tân Cảnh	1,02	Xã Tân Cảnh
15	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Đình Thát thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Tê Pên 2 thôn Đăk Rô Gia xã Đăk Trăm	1,03	Xã Đăk Trăm
16	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV Huỳnh Ngọc thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 11 sông Đăk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,49	Xã Kon Đào
17	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Bảy thuê đất làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí 1, điểm mỏ sông Đăk Tờ Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,38	Xã Kon Đào
18	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Đăk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đăk Long huyện Đắk Hà	2,07	Xã Diên Bình
19	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đăk Psi thôn 5 xã Diên Bình	0,24	Xã Diên Bình
20	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại	0,62	Xã Ngọc Tụ

Stt	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Địa điểm
	thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum		
21	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ thôn Đắk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,10	Xã Ngọc Tụ
22	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Phạm văn Bùng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 7 sông Te Pên 2 thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	0,48	Xã Đắk Trăm
23	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Trần Tường Vũ thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại mỏ cát thôn 1 xã Diên Bình huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	4,60	Xã Diên Bình
24	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí số 2 đoạn qua khối 1 huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	0,85	Thị trấn Đắk Tô
25	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại đoạn qua thôn 5 xã Tân Cảnh huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	1,10	Xã Tân Cảnh
26	Đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT thôn 1 và thôn 2 xã Diên Bình (Số hiệu quy hoạch: 79)	1,30	Xã Diên Bình
27	Đấu giá mỏ khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại thôn Đắk Rô Gia và thôn Tê Pheo xã Đắk Trăm	3,50	Xã Đắk Trăm
28	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kản, huyện Ngọc Hồi và thôn Đắk Kon, xã Đắk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đắk Glei	0,60	Xã Đắk Rơ Nga

**b.8/ Đất sử dụng vào mục đích công cộng:**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2.763,82 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2.877,45 ha, tăng 113,63 ha so với năm 2024. Được bố trí cho các loại đất sau:

*\* Đất công trình giao thông:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 938,27 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 960,22 ha, tăng 21,95 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 934,53 ha, giảm 3,74 ha do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 1,00 ha; đất

quốc phòng 0,50 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,99 ha (đất cụm công nghiệp 0,53 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,46 ha); đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,25 ha (đất công trình thủy lợi 1,22 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 0,01 ha; đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin 0,02 ha); đất tôn giáo 0,05 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 25,69 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 9,10 ha; đất trồng cây lâu năm 11,09 ha; đất rừng phòng hộ 0,39 ha; đất rừng sản xuất 3,63 ha; đất ở tại nông thôn 1,00 ha; đất ở tại đô thị 0,27 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,11 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 44: Danh mục công trình đất công trình giao thông**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>49,77</b>	<b>24,08</b>	<b>25,69</b>	
1	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đào (điểm trường trung tâm); Hạng mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ	0,10		0,10	Xã Kon Đào
2	Phát triển vùng nguyên liệu mắc ca gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng tại huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (hạng mục đường giao thông phục vụ nhu cầu đi lại chung của người dân trong vùng dự án)	2,50		2,50	Xã Đắk Trâm
3	Bến xe huyện Đắk Tô	1,27	1,27		Thị trấn Đắk Tô
4	Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đắk Pxi, huyện Đắk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Đắk Tô)	0,39		0,39	Xã Văn Lem
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	5,60		5,60	Xã Văn Lem
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	4,40		4,40	Xã Kon Đào
7	Đường liên xã Đắk Ang - Đắk Nông - Đắk Rơ Nga	3,79	0,26	3,53	Xã Đắk Rơ Nga
8	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53		0,53	Thị trấn Đắk Tô
9	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50		0,50	Thị trấn Đắk Tô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
10	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61		0,61	Thị trấn Đắk Tô
11	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41		0,41	Thị trấn Đắk Tô
12	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50		0,50	Thị trấn Đắk Tô
13	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hạng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đăk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đăk Chang)	6,95	2,48	4,47	Xã Pô Kô
14	Đường ĐH55 (Đăk Mốt – Kon Tu Peng)	13,00	13,00		Xã Pô Kô
15	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60		1,60	Thị trấn Đắk Tô
16	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đăk Sing	0,35	0,30	0,05	Xã Văn Lem
17	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đăk Manh II	0,50		0,50	Xã Đăk Rơ Nga
18	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)	0,10	0,10		Xã Văn Lem
19	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Xanh (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)	0,40	0,40		Xã Văn Lem
20	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring	0,24	0,24		Xã Ngọc Tụ
21	Đường nội đồng thôn Đăk Nu (từ nhà A Dim đến ruộng ông A Thun)	0,50	0,50		Xã Ngọc Tụ
X	Đường thôn Đăk Chờ (Đoạn nhà máy nước)	0,25	0,25		Xã Ngọc Tụ
23	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Manh II (từ đất ông A Kần đến đất ông A Lái)	0,20	0,20		Xã Đăk Rơ Nga
24	Đường GTNT thôn Đăk Dé (từ đất Ông A Thọ đến đất Ông A Công)	0,25	0,25		Xã Đăk Rơ Nga
25	Đường đi khu sản xuất Đăk Manh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)	0,35	0,35		Xã Đăk Rơ Nga
26	Đường GTNT thôn Đăk Manh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)	0,20	0,20		Xã Đăk Rơ Nga



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
27	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Pung (Từ đất ông A Thừa đến đất nhà ông A Linh)	0,25	0,25		Xã Đắk Rơ Nga
28	Đường nội thôn Đắk Ri Dốp (đoạn qua dốc Hòa Bình)	0,12	0,12		Xã Tân Cảnh
29	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngọc Cường)	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
30	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2). Hạng mục, nền mặt đường và Công trình thoát nước	0,25	0,25		Xã Diên Bình
31	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 4); Hạng mục: Nền mặt đường	0,21	0,21		Xã Diên Bình
32	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 135 đến đường ông Sỹ) hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,23	0,23		Xã Diên Bình
33	Xây dựng tuyến đường Quy hoạch (tuyến song song Quốc lộ 14) từ thôn 8 đến thôn 4, xã Diên Bình; Hạng mục: San gạt mặt bằng và hệ thống thoát nước	0,82	0,82		Xã Diên Bình
34	Đường khu sản xuất qua ngầm Đắk Tô; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,06	0,06		Xã Diên Bình
35	Đường giao thông thôn 5, xã Diên Bình (Tuyến đường lô 2 song song với tuyến đường tránh lũ)	0,14	0,14		Xã Diên Bình
36	Đường đi khu sản xuất Thôn 1 (Đoạn xóm le lên thôn 5)	0,15	0,15		Xã Diên Bình
37	Đường đi khu sản xuất Thôn 3 (Giong Tròn), xã Diên Bình; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,10	0,10		Xã Diên Bình
38	Đường ngõ xóm thôn Kon Đào (Đoạn nhà A Chung đến nhà A Nheo)	0,05	0,05		Xã Kon Đào
39	Đường đi sản xuất thôn Đắk Lung (Đoạn 5 từ rẫy cao su A Đêm đến rẫy cà phê A Pho)	0,15	0,15		Xã Kon Đào
40	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rò (đoạn qua suối Đắk Xia)	0,49	0,49		Xã Đắk Trăm
41	Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noel	0,28	0,28		Xã Đắk Trăm
42	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ bể nước tự chảy đến	0,21	0,21		Xã Đắk Trăm

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	chốt bảo vệ rừng)				
43	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	0,10	0,10		Xã Văn Lem
44	Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng (Đoạn 3)	0,30	0,30		Xã Pô Kô
45	Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2	0,12	0,12		Xã Pô Kô
46	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 2 (Đoạn từ nhà ông A Thi đến rẫy ông A Dar và ông A Mỹ)	0,15	0,15		Xã Pô Kô

*\* Đất công trình thủy lợi:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 331,47 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 384,51 ha, tăng 53,04 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 330,72 ha, giảm 0,75 ha do chuyển sang chuyên sang đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,05 ha; đất công trình giao thông 0,70 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 53,79 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,48 ha; đất trồng cây lâu năm 16,73 ha; đất ở tại đô thị 0,95 ha; đất công trình giao thông 1,22 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 8,24 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 45: Danh mục công trình đất công trình thủy lợi**

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng</b>	<b>80,14</b>	<b>2,14</b>	<b>78,00</b>	
1	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	30,54	0,23	30,31	Xã Đắk Trăm
2	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	4,13		4,13	Xã Ngọc Tụ
3	QH Cụm công trình thủy lợi ĐăK Rô Gia - Ia Tun	1,20	0,04	1,16	Xã Văn Lem
4	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu"	11,70	0,40	11,30	Xã Diên Bình
5	Nâng cấp đập thủy lợi Đắk Mơ	0,05	0,05		Xã Pô Kô

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>Stt</b>	<b>Danh mục công trình</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích hiện trạng (ha)</b>	<b>Diện tích tăng thêm (ha)</b>	<b>Địa điểm</b>
6	Nâng cấp đập thủy lợi Đắk Hrom	0,05	0,05		Xã Pô Kô
7	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống kênh mương thủy lợi phục vụ cánh đồng Đắk Ri Peng 1, Đắk Ri Peng 2	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
8	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống kênh mương cánh đồng Đắk Ri Dốp	0,10	0,10		Xã Tân Cảnh
9	Mương thoát nội thôn Đắk Đring 2 bên (đoạn từ QL 40B đến cầu vòm)	0,05	0,05		Xã Đắk Trăm
10	Đập Thủy lợi Tea HLúu (Thôn Đắk Rô Gia)	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
11	Xây dựng mới kênh mương thủy lợi thôn Tê Pheo (đoạn từ đất ông A Pu Náp đến đất bà Y Đreo)	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
12	Xây dựng mương nội thôn (đoạn từ A Phoan đến cây đa)	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
13	Xây dựng đập thủy lợi Tea Krui	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
14	Xây dựng kênh mương thủy lợi thôn Tê Pen	0,02	0,02		Xã Đắk Trăm
15	Xây dựng đập thủy lợi tại cánh đồng máng nước	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
16	Xây dựng mương thủy lợi thôn Đắk Mông	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
17	Xây dựng kiên cố hóa kênh mương (đoạn từ ruộng ông A Giáo đến ruộng ông A Neo)	0,05	0,05		Xã Đắk Trăm
18	Xây dựng mương thoát nội thôn Đắk Mông (đoạn từ nhà Y Kong đến nhà ông A Hín)	0,01	0,01		Xã Đắk Trăm
19	Xây dựng kênh thủy lợi Tea Hia Đắk Rô	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
20	Xây dựng đập Thủy lợi Tea Hía	0,03	0,03		Xã Đắk Trăm
21	QH sửa chữa nâng cấp kênh mương nội đồng thôn 1	0,06	0,06		Xã Diên Bình
22	QH sửa chữa nâng cấp Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đắk Trăm	0,20	0,20		Xã Đắk Trăm
23	QH sửa chữa nâng cấp Kênh thủy lợi Tea On thôn Đắk Đring	0,40	0,40		Xã Đắk Trăm
24	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Hiêm Đắk Nu	0,20	0,20		Xã Ngọc Tú
25	QH Kè chống sạt lở sông Đắk Tô Kan – Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	29,00		29,00	Thị trấn Đắk Tô

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
26	QH Kè chống sạt lở khu trung tâm xã Đắk Trăm	2,10		2,10	Xã Đắk Trăm

\* Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 26,51 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 35,00 ha, tăng 8,49 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 26,51 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 8,49 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 46: Danh mục công trình đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm
	<b>Tổng cộng</b>	<b>14,24</b>	<b>5,74</b>	<b>8,49</b>	
1	Dự án Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum; Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh.	14,20	5,71	8,49	Thị trấn Đắk Tô
2	Dự án Chống xuống cấp tu bổ Di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy; Hạng mục: Sửa chữa nhà bia di tích và hạng mục phụ trợ.	0,04	0,04		Xã Pô Kô

\* Đất công trình xử lý chất thải:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 4,65 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 4,65 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2024.

\* Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1.458,10 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1.487,17 ha, tăng 29,07 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.458,10 ha, giảm 29,07 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 1,10

ha; đất trồng cây lâu năm 9,05 ha; đất rừng sản xuất 0,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,01 ha; đất công trình giao thông 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 14,06 ha; đất chưa sử dụng 3,81 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 47: Danh mục công trình đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>39,10</b>	<b>10,03</b>	<b>29,07</b>	
1	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	10,03	15,37	Xã Tân Cảnh
2	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	7,77		7,77	Xã Ngọc Tụ
3	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	1,55		1,55	Xã Đắk Rơ Nga
4	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10		0,10	Thị trấn Đắk Tô
5	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10		0,10	Xã Diên Bình
6	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đấu nối	0,48		0,48	Thị trấn Đắk Tô
7	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,37		0,37	Xã Đắk Trăm
8	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,05		0,05	Xã Văn Lem
9	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,20		0,20	Xã Kon Đào
10	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,08		0,08	Xã Ngọc Tụ
11	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	0,30		0,30	Thị trấn Đắk Tô
12	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,91		0,91	Xã Đắk Rơ Nga
13	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,29		0,29	Xã Ngọc Tụ

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>39,10</b>	<b>10,03</b>	<b>29,07</b>	
14	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,59		0,59	Xã Tân Cảnh
15	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,44		0,44	Thị trấn Đắk Tô
16	Đường dây 220KV Bờ Y-Kon Tum	0,47		0,47	Xã Diên Bình

\* Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,13 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1,15 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,13 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,02 ha do lấy từ đất công trình giao thông. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch bưu điện xã Pô Kô.

\* Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,44 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1,80 ha, tăng 0,36 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1,44 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,36 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,32 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

**Bảng 48: Danh mục công trình đất chợ dân sinh, chợ đầu mối**

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	<b>Tổng</b>	<b>0,36</b>	
1	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	Xã Tân Cảnh
2	Chợ trung tâm xã Diên Bình	0,04	Xã Diên Bình

\* Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 2,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 2,25 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2024.

b.9/ Đất tôn giáo:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 7,36 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 7,86 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 7,36 ha.

+ Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,50 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng thêm nhằm giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt tôn giáo.

b.10/ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 58,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 58,95 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

b.11/ Đất có mặt nước chuyên dùng:

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 795,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 750,30 ha, giảm 45,59 ha so với năm 2024. Cụ thể như sau:

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 0,81 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 0,81 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2024.

\* *Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 795,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 749,49 ha, giảm 45,59 ha diện tích so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 749,49 ha, giảm 45,59 ha do chuyển sang đất quốc phòng 2,00 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 21,18 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 22,41 ha (*đất công trình giao thông 0,11 ha; đất công trình thủy lợi 8,24 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 14,06 ha*).

b.12/ Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 1,30 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 1,30 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2024.

**c/ Đất chưa sử dụng**

- Diện tích hiện trạng năm 2024 là 311,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2025 là 306,26 ha; chiếm 0,60% diện tích tự nhiên, giảm 5,60 ha so với năm 2024, trong đó:

+ Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 306,26 ha, giảm 5,60 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,46 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,03 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 1,26 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 3,85 ha (*đất công trình thủy lợi 0,04 ha; đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng 3,81 ha*).

## **II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5,60 ha. Trong đó:

- Đưa vào sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp: 5,60 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 0,46 ha;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,03 ha;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 1,26 ha;

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 3,85 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 0,10 ha; xã Ngọc Tụ 1,75 ha; xã Pô Cô 0,03 ha; xã Tân Cảnh 3,72 ha.

*(Chi tiết xem biểu số 18/CH)*

## **III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM 2025**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch năm 2025 là: 238,01 ha. Trong đó:

- Thu hồi nhóm đất nông nghiệp: 183,92 ha.

+ Đất trồng lúa: 6,38 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 88,08 ha;

+ Đất trồng cây lâu năm: 83,42 ha;

+ Đất rừng phòng hộ: 0,39 ha;

+ Đất rừng sản xuất: 5,56 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 0,09 ha.

- Thu hồi nhóm đất phi nông nghiệp: 54,09 ha.

+ Đất ở tại nông thôn: 1,73 ha;

+ Đất ở tại đô thị: 1,23 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha;



- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 0,65 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 4,49 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 45,59 ha.

- Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 61,74 ha; xã Diên Bình 17,97 ha; xã Đắk Rơ Nga 56,67 ha; xã Đắk Trăm 39,41 ha; xã Kon Đào 14,16 ha; xã Ngọc Tụ 8,65 ha; xã Pô Kô 9,25 ha; xã Tân Cảnh 17,39 ha; xã Văn Lem 12,77 ha.

*(Chi tiết xem biểu số 19/CH)*

#### **IV. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025**

- Chuyển mục đích nông nghiệp sang phi nông nghiệp: 183,92 ha.

- + Đất trồng lúa: 6,38 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 88,08 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm: 83,42 ha;
- + Đất rừng phòng hộ: 0,39 ha;
- + Đất rừng sản xuất: 5,56 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 1,30 ha.

+ Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai: 1,30 ha.

- Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng trong năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã: Thị trấn Đắk Tô 53,31 ha; xã Diên Bình 9,16 ha; xã Đắk Rơ Nga 50,42 ha; xã Đắk Trăm 28,04 ha; xã Kon Đào 12,52 ha; xã Ngọc Tụ 0,57 ha; xã Pô Kô 9,14 ha; xã Tân Cảnh 9,89 ha; xã Văn Lem 12,17 ha.

*(Chi tiết xem biểu số 20/CH)*

#### **V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025**

**5.1. Danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025**

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
-----	----------	---------------------------	-----------------------	---------

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>			
<b>1.1</b>	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch</b>			
1	Đường Nguyễn Văn Trỗi (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô	0,53	TT Đắk Tô	
2	Đường Phạm Ngọc Thạch (Đoạn từ Hùng Vương đến Phạm Văn Đồng)	0,50	TT Đắk Tô	
3	Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Hồ Xuân Hương)	0,75	TT Đắk Tô	
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng) giai đoạn 1	0,61	TT Đắk Tô	
5	Đường Lê Hữu Trác (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,41	TT Đắk Tô	
6	Đường Âu Cơ (đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Thị Minh Khai)	0,50	TT Đắk Tô	
7	Hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp phía tây thị trấn Đắk Tô	16,54	TT Đắk Tô	
8	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu du lịch thác Đắk Sing	0,35	xã Văn Lem	
9	Đường ĐH55 (Dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ xã Pô Kô; Hàng mục: Đường giao thông nối từ thôn Đắk Rao Nhỏ đến thôn Kon Tu Peng và ngầm Đắk Chang)	6,95	xã Pô Kô	
10	Đường ĐH55 (Đắk Mót – Kon Tu Peng)	13,00	xã Pô Kô và Tân Cảnh	
11	Mở rộng đường khu dân cư Tea Peak thôn Đắk Manh II	0,50	xã Đắk Rơ Nga	
12	Đường đi sản xuất thôn Đắk Lung (Đoạn 5 từ rẫy cao su A Đêm đến rẫy cà phê A Pho)	0,15	xã Kon Đào	
13	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rò (đoạn qua suối Đắk Xia)	0,49	xã Đắk Trăm	
14	Đường đi khu sản xuất đến rẫy ông A Noel	0,28	xã Đắk Trăm	
15	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Rô Gia (đoạn từ bể nước tự chảy đến chốt bảo vệ rừng)	0,21	xã Đắk Trăm	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Tổng diện tích dự án (ha)</b>	<b>Địa điểm (Đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
16	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Pên (Đoạn từ nghĩa địa đến rẫy ông Thiêng)	0,10	xã Văn Lem	
17	Đường đi khu sản xuất trại bò thôn Kon Tu Peng (Đoạn 3)	0,30	xã Pô Kô	
18	Đường đi khu du lịch suối Đắk Na thôn Kon Tu Dốp 2	0,12	xã Pô Kô	
19	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Tu Dốp 2 (Đoạn từ nhà ông A Thi đến rẫy ông A Dar và ông A Mỹ)	0,15	xã Pô Kô	
20	Kiên cố hóa kênh mương thủy lợi Đắk Hiêm, Đắk Nu	0,03	xã Ngọc Tụ	
21	Dự án Cùm hồ Đắk Rô Gia - Ia Tun	38,39	Xã Đắk Trăm	
22	Hiện đại hóa Thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Tô - Ngọc Hồi thuộc Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu" (ADB9)	5,65	Xã Diên Bình	
23	Kè chống sạt lở bờ hai bên đầu Cầu 42 và bên phía bờ đông sông Đắk Tờ Kan (Đoạn từ Cầu 42 đến suối Hồ Sen)	1,53	TT Đắk Tô	
24	Giao đất Trụ sở Huyện ủy Đắk Tô	0,90	TT Đắk Tô	
25	Giao đất cho Tòa Giám mục Kon Tum để xây dựng cơ sở thờ tự phục vụ sinh hoạt Tôn giáo	1,98	TT Đắk Tô	
26	Cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê đất làm Trụ sở phân trường 2 (Thôn Đắk Chờ - xã Ngọc Tụ)	0,03	xã Ngọc Tụ	
27	Cho Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô thuê đất làm Trụ sở phân trường 3 - (Thôn Đắk Trăm - xã Đắk Trăm)	0,15	xã Đắk Trăm	
28	Đầu tư xây dựng hội trường thôn 4 xã Diên Bình	0,15	Xã Diên Bình	
29	Mở rộng Trường mầm non xã Pô Kô; Hạng mục: Bếp ăn một chiều và các hạng mục phụ trợ	0,11	xã Pô Kô	
30	Trường Tiểu học Lê Văn Tám (Điểm trường thôn Đắk Kang Peng), xã Diên Bình; Hạng mục: Nhà học 03, nhà học 02 phòng và các hạng mục phụ trợ.	0,23	xã Diên Bình	
31	Trường Mầm non Văn Lem (điểm trường trung tâm)	0,28	xã Văn Lem	
32	Chợ trung tâm xã Tân Cảnh	0,32	xã Tân	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
			Cảnh	
33	Chợ trung tâm xã Diên Bình	0,04	xã Diên Bình	
34	Đường và hệ thống điện vào Cụm công nghiệp phía Tây thị trấn Đắk Tô (Giai đoạn 1)	1,60	TT Đắk Tô	
35	Nâng cao khả năng mang tải ĐZ 110kV Đắk Hà - Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
		0,10	xã Diên Bình	
36	Trạm biến áp 110kV Bờ Y và đầu nối	0,48	TT Đắk Tô và Tân Cảnh	
37	Thủy điện Plei Kần hạ công suất 13 MW	25,40	Xã Tân Cảnh	
		7,77	Xã Ngọc Tụ	
		1,55	Xã Đắk Rơ Nga	
38	Đường dây 220 kV Bờ Y - Kon Tum	2,70	huyện Đắk Tô	
39	Thu hồi, chuyển mục đích và cho thuê đất Đường dây truyền tải 110kV từ thủy điện Đắk Psi 4 tới trạm biến áp 110kV Đắk Tô (Hạng mục: móng trụ; do Công ty Cổ phần ĐT-PT Thủy điện Đắk Si làm chủ đầu tư)	1,00	huyện Đắk Tô	
40	Khu công nghiệp Đắk Tô	100,00	TT Đắk Tô	
41	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH TVXD Thành Hưng thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 3 xã Kon Đào	7,09	xã Kon Đào	
42	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn 3 (SH78)	3,00	Xã Diên Bình	
43	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Kon Tu Peng (SH BS43)	4,61	xã Pô Kô	
44	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp khối 1 (SH68)	7,10	TT Đắk Tô	
45	Đấu giá cho thuê đất làm VLXD thông thường và san lấp thôn Tê Rông (SH63)	6,30	xã Văn Lem	
46	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Tê Pheo)	0,04	xã Đắk Trăm	
47	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 4)	0,04	Xã Diên Bình	
48	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ	0,10	Xã Diên	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
	(Thôn 8)		Bình	
49	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn 8)	0,05	xã Diên Bình	
50	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Khôi 7)	0,05	TT Đắk Tô	
51	Chuyển đổi mục đích sang đất thương mại dịch vụ (Thôn Kon Tu Dốp 2)	0,05	Xã Pô Kô	
52	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	0,18	xã Tân Cảnh	
53	Chuyển đổi mục đích sang đất sản xuất kinh doanh	0,80	Xã Kon Đào	
54	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV 501.1 thuê đất để khai thác đá làm VLXDĐT tại thôn 1 xã Tân Cảnh	1,27	xã Tân Cảnh	
55	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty Cổ phần xây dựng và Sản xuất VLXD thuê đất để làm khu phụ trợ, khu chế biến đá tại thôn Kon Pring xã Ngọc Tú	0,86	xã Ngọc Tú	
56	Dự án Chống xuống cấp tu bổ Di tích lịch sử Đỉnh cao 1015 xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy; Hạng mục: Sửa chữa nhà bia di tích và hạng mục phụ trợ.	0,04	xã Pô Kô	
57	Dự án đầu tư trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín	19,01	xã Đắk Rơ Nga	
58	Dự án Trang trại chăn nuôi thôn 1 xã Tân Cảnh	2,50	xã Tân Cảnh	
59	Dự án Trang trại chăn nuôi tập trung thôn Kon Tu Dốp 2	11,30	xã Pô Kô	
60	Dự án Trang trại chăn nuôi heo công nghệ cao thôn Kon Tu Dốp 2	14,70	xã Pô Kô	
61	Dự án Trang trại chăn nuôi khép kín Pô Kô” của Công ty TNHH Ba Farm Pô Kô	11,80	xã Pô Kô	
1.2	<b><i>Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được thực hiện trong năm kế hoạch</i></b>			
62	Kè chống sạt lở sông Đắk Tô - Đắk Tô (đoạn cầu 42) huyện Đắk Tô	29,00	TT Đắk Tô	
63	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	16,94	TT Đắk Tô	
64	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 51 (đường liên xã Kon Đào - Văn Lem)	14,90	xã Kon Đào và Văn Lem	
65	Đường liên xã Đắk Ang - Đắk Nông - Đắk Rơ Nga	3,79	xã Đắk Rơ Nga	

**5.2. Danh mục các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch</b>			
<b>1.1</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch</b>			
1	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Kon Tum	83,23	Xã Đắk Rơ Nga	
2	Trụ sở làm việc Công an huyện Đắk Tô (Vị trí 2)	1,44	Xã Đắk Rơ Nga	
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Đắk Rơ Nga	0,01	Xã Đắk Rơ Nga	
4	Trụ sở Công an thị trấn Đắk Tô	0,10	TT Đắk Tô	
5	Trụ sở Công an xã Ngọc Tụ	0,14	xã Ngọc Tụ	
6	Trụ sở Công an xã Diên Bình	0,10	xã Diên Bình	
7	Trụ sở Công an xã Tân Cảnh	0,11	xã Tân Cảnh	
8	Trụ sở Công an xã Đắk Rơ Nga	0,12	xã Đắk Rơ Nga	
9	Trụ sở Công an xã Kon Đào	0,16	xã Kon Đào	
10	Trụ sở Công an xã Văn Lem	0,11	xã Văn Lem	
11	Trụ sở Công an xã Pô Kô	0,12	xã Pô Kô	
12	Trụ sở Công an xã Đắk Trăm	0,10	xã Đắk Trăm	
<b>1.2</b>	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch</b>			
13	Dự án Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo quần thể di tích quốc gia đặc biệt chiến thắng Đắk Tô - Tân Cảnh	5,71	TT Đắk Tô	
14	Đường đi khu sản xuất thôn Tê Rông (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)	0,10	xã Văn Lem	
15	Đường đi khu sản xuất thôn Đắk Xanh (Đoạn từ ĐH51 đến khu sản xuất)	0,40	xã Văn Lem	
16	Đường đi khu sản xuất thôn Kon Pring	0,24	xã Ngọc Tụ	
17	Đường nội đồng thôn Đắk Nu (từ nhà A Dim đến ruộng ông A Thun)	0,50	xã Ngọc Tụ	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Tổng diện tích dự án (ha)</b>	<b>Địa điểm (Đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
18	Đường thôn Đăk Chờ (Đoạn nhà máy nước)	0,25	xã Ngọc Tụ	
19	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Mạnh II (từ đất ông A Kân đến đất ông A Lái)	0,20	xã Đăk Rơ Nga	
20	Đường GTNT thôn Đăk Dé (từ đất Ông A Thọ đến đất Ông A Công)	0,25	xã Đăk Rơ Nga	
21	Đường đi khu sản xuất Đăk Mạnh II (Đoạn từ đất Ông A Nha đến đất ông A La)	0,35	xã Đăk Rơ Nga	
22	Đường GTNT thôn Đăk Mạnh I (từ đất bà Y Niu đến đất bà Y Bung)	0,20	xã Đăk Rơ Nga	
23	Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Pung (Từ đất ông A Thừa đến đất nhà ông A Linh)	0,25	xã Đăk Rơ Nga	
24	Đường nội thôn Đăk Ri Dốp (đoạn qua dốc Hòa Bình)	0,12	xã Tân Cảnh	
25	Đường nội thôn 2 (đoạn nhà ông Trần Văn Thân đến rẫy A Ngọc Cường)	0,10	xã Tân Cảnh	
26	Hội trường thôn 7	0,10	xã Kon Đào	
27	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 2). hạng mục, nền mặt đường và Công trình thoát nước	0,25	xã Diên Bình	
28	Đường giao thông nông thôn 8 (đường ngang số 4); Hạng mục: Nền mặt đường	0,21	xã Diên Bình	
29	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 135 đến đường ông Sỹ) hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,23	xã Diên Bình	
30	Xây dựng tuyến đường Quy hoạch (tuyến song song Quốc lộ 14) từ thôn 8 đến thôn 4, xã Diên Bình; Hạng mục: San gạt mặt bằng và hệ thống thoát nước	0,82	xã Diên Bình	
31	Đường khu sản xuất qua ngầm Đăk Tô; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,06	xã Diên Bình	
32	Đường giao thông thôn 5, xã Diên Bình (Tuyến đường lô 2 song song với tuyến đường tránh lũ)	0,14	xã Diên Bình	
33	Đường đi khu sản xuất Thôn 1 (Đoạn xóm le lên thôn 5)	0,15	xã Diên Bình	
34	Đường đi khu sản xuất Thôn 3 (Giông Tròn), xã Diên Bình; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	0,10	xã Diên Bình	
35	Bê tông hóa kênh mương nội đồng thôn 1	0,06	xã Diên Bình	
36	Hệ thống thoát nước các tuyến đường nội thôn Đăk Trăm	0,20	xã Đăk Trăm	
37	Kênh thủy lợi Tea On thôn Đăk Đring	0,40	xã Đăk Trăm	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
38	Trường Mầm non Hoa Phượng, xã Kon Đào (điểm trường trung tâm); Hàng mục: Đường vào trường, nhà học 03 phòng và các hạng mục phụ trợ	0,10	xã Kon Đào	
39	Phát triển vùng nguyên liệu mắc ca gắn với mục tiêu phát triển cộng đồng trong quản lý tài nguyên rừng tại huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum (hạng mục đường giao thông phục vụ nhu cầu đi lại chung của người dân trong vùng dự án)	2,50	xã Đăk Trăm	
40	Thu hồi, chuyển mục đích cho thuê đất để làm bến bãi tập kết và sử dụng cho các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào (Số hiệu quy hoạch: 66)	0,10	xã Kon Đào	
41	Thu hồi, chuyển mục đích cho thuê đất để làm bến bãi tập kết và sử dụng cho các công trình phụ trợ phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT của Công ty TNHH MTV Thành Phú Ngọc Hội tại thôn Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga	0,38	xã Đăk Rơ Nga	

**5.3. Danh mục các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc mục 5.1 và 5.2 và khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025**

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng, sắp xếp dân cư bố trí đất ở cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên diện tích 6.3 ha của công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum tại thôn Đăk Ri Peng 2	6,30	Xã Tân Cảnh	
2	Bưu điện xã Pô Kô	0,07	xã Pô Kô	
3	Xây dựng trụ sở Hạt kiểm lâm tại xã Tân Cảnh	0,25	Xã Tân Cảnh	
4	Đấu giá quyền sử dụng đất tại Đường Ngô Tiến Dũng, khối 5, thị trấn Đăk Tô	0,50	TT Đăk Tô	
5	Bến xe huyện Đăk Tô	1,27	TT Đăk Tô	
6	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực thôn 4, xã Diên Bình (10 lô vị trí đường đất khu vực đường thôn 4, thuộc các đường nhánh còn lại)	0,31	Xã Diên Bình	
7	Đấu giá quyền sử dụng đất tại khu vực đường nhựa thôn 4 (11 lô đoạn từ Quốc lộ	0,27	Xã Diên Bình	



*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Tổng diện tích dự án (ha)</b>	<b>Địa điểm (Đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
	14 -Cống mương thủy lợi C19)			
8	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình . Vị trí trục C1-C2 (Lô 3 song song với Quốc lộ 14)	0,04	Xã Diên Bình	
9	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ thôn 8 xã Diên Bình (1 thửa). Vị trí trục D1-D2 (Lô 4 song song với Quốc lộ 14)	0,04	Xã Diên Bình	
10	Đấu giá quyền sử dụng đất thửa đất riêng lẻ tại vị trí Các tuyến đường khu quy hoạch mới (sau UBND xã), thôn 2, xã Tân Cảnh	0,04	Xã Tân Cảnh	
11	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực Đường bê tông song song với Quốc lộ 14 (sau Hội trường thôn 2), thôn 2, xã Tân Cảnh	0,18	Xã Tân Cảnh	
12	Đấu giá quyền sử dụng đất khu vực sau Hội trường thôn 2, thôn 2, xã Tân Cảnh	0,46	Xã Tân Cảnh	
13	Đấu giá QSD đất khu vực đường Phạm Văn Đồng	0,16	TT Đắk Tô	
14	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 5)	0,02	TT Đắk Tô	
15	Đấu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn Văn Cừ (Khối 3 - gần kho lương thực)	0,07	TT Đắk Tô	
16	Đấu giá QSD đất khu vực đường Nguyễn Văn Cừ - Tôn Đức Thắng (Khối 8)	0,08	TT Đắk Tô	
17	Đấu giá thửa đất riêng lẻ đường Nguyễn Sinh Sắc (Khối 8)	0,02	TT Đắk Tô	
18	Cụm công nghiệp 24/4 (Phục vụ công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thu hút đầu tư thực hiện dự án trong cụm công nghiệp)	2,36	TT Đắk Tô	
19	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy sản xuất viên gỗ nén của Công ty TNHH Vạn Phước Minh tại Cụm công nghiệp và Dịch vụ 24/4, thị trấn Đắk Tô	0,07	TT Đắk Tô	
20	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum ( 2 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương (đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch)	0,03	TT Đắk Tô	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
21	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Lê Hữu Trác <i>đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu</i> , thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (4 lô tại Vị trí tại đường Lê Hữu Trác <i>đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu</i> )	0,07	TT Đắk Tô	
22	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi <i>đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng</i> , thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại Vị trí đường Hùng Vương, khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,05	TT Đắk Tô	
23	Phương án sắp xếp, bố trí tái định cư, bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Văn Trỗi <i>đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng</i> , thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (5 lô tại Vị trí tại đường Âu Cơ khối 9, thị trấn Đắk Tô)	0,11	TT Đắk Tô	
24	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Thị Minh Khai <i>đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng</i> , thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (1 lô tại Vị trí tại đường Hùng Vương <i>đoạn từ Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch</i> )	0,02	TT Đắk Tô	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
25	Phương án bồi thường bằng đất ở và giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá cho các hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất ở để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư: Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Văn Đồng), thị trấn Đắk Tô, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (3 lô tại vị trí tại Lê Hữu Trác (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Võ Thị Sáu)	0,06	TT Đắk Tô	
26	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	xã Văn Lem	
27	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	37,65	Xã Kon Đào	
28	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực vườn ươm khuyến nông khối 7, thị trấn Đắk Tô	2,06	TT Đắk Tô	
29	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực Đồng cây đa khối 7, thị trấn Đắk Tô	1,34	TT Đắk Tô	
30	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực Đồng Hồ Tròn khối 7, thị trấn Đắk Tô (Vị trí 1)	3,81	TT Đắk Tô	
31	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực Đồng Hồ Tròn khối 7, thị trấn Đắk Tô (Vị trí 2)	2,11	TT Đắk Tô	
32	Đấu giá cho thuê quỹ đất công ích khu vực Lò gạch cũ khối 7, thị trấn Đắk Tô	0,90	TT Đắk Tô	
33	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	53,31	Xã Đắk Trăm	
34	Công ty TNHH MTV Nguyên liệu giấy Miền Nam thực hiện thủ tục thuê đất	39,60	TT Đắk Tô	
35	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Toàn Tiến thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đắk Tô Kan thôn Đắk rao Lớn, TT Đắk Tô	4,05	TT Đắk Tô	
36	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Trương Quảng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 12 sông Pô Kô thôn 4 xã Tân Cảnh	1,02	xã Tân Cảnh	
37	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH MTV Huỳnh Ngọc thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 11 sông Đắk Tô Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,49	Xã Kon Đào	

STT	HẠNG MỤC	Tổng diện tích dự án (ha)	Địa điểm (Đến cấp xã)	Ghi chú
38	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Bảy thuê đất làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí 1, điểm mỏ sông Đăk Tô Kan thôn 6 xã Kon Đào	0,38	Xã Kon Đào	
39	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNNT Nhật Mạnh thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 14 sông Đăk Psi thôn 5 xã Diên Bình huyện Đắk Tô và thôn 5 xã Đăk Long huyện Đắk Hà	2,07	Xã Diên Bình	
40	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 13 sông Đăk Psi thôn 5 xã Diên Bình	0,24	Xã Diên Bình	
41	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,62	Xã Ngọc Tụ	
42	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Hoàng Long Hưng thuê đất để làm mặt bằng sân công nghiệp khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ thôn Đăk Tông, xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,10	Xã Ngọc Tụ	
43	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Hộ kinh doanh Phạm Văn Bùng thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại điểm mỏ số 7 sông Te Pên 2 thôn Tê Pheo xã Đăk Trăm	0,48	xã Đăk Trăm	
44	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại vị trí số 2 đoạn qua khối 1 huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	0,85	TT Đắk Tô	
45	Thu hồi, chuyển mục đích và cho Công ty TNHH Sơn Lâm thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại đoạn qua thôn 5 xã Tân Cảnh huyện Đắk Tô tỉnh Kon tum	1,10	xã Tân Cảnh	
46	Khu mỏ khai thác: tại khu vực giáp ranh giữa thôn 6, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và thôn Đăk Kon, xã Đăk Rơ Nga, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum (Công ty TNHH xây dựng Đức Tiến Đắk Gle)	0,60	Xã Đăk Rơ Nga	

*Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô*

<b>STT</b>	<b>HẠNG MỤC</b>	<b>Tổng diện tích dự án (ha)</b>	<b>Địa điểm (Đến cấp xã)</b>	<b>Ghi chú</b>
47	Thu hồi, chuyển mục đích và cho DNTT Minh Khôi khai thác khoáng sản cát, sạn, sỏi làm VLXDĐT tại điểm mỏ thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi và xã Ngọc Tụ, huyện Đắk Tô, tỉnh Kon Tum	0,08	xã Ngọc Tụ	
48	Đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn Kon Pring và thôn Đăk Chờ xã Ngọc Tụ (Số hiệu quy hoạch: 62)	0,50	xã Ngọc Tụ	
49	Đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn 6 xã Kon Đào (Số hiệu quy hoạch: 66)	0,40	xã Kon Đào	
50	Thu hồi, chuyển mục đích để đấu giá cho thuê đất để khai thác khoáng sản cát làm VLXDĐT thôn 1 và thôn 2 xã Diên Bình (Số hiệu quy hoạch: 79)	1,30	xã Diên Bình	
51	Đấu giá mỏ khoáng sản cát làm VLXDĐT tại thôn Đăk Rô Gia và thôn Tê Pheo xã Đăk Trăm	3,50	xã Đăk Trăm	

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **I. KẾT LUẬN**

1.1. Tính khả thi của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Tô được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung trong phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Tô tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Tô được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, thị trấn, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, thị trấn, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã, thị trấn cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội – môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện các mặt sau:

- Xác định được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử

dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án điều chỉnh quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng trong cuộc sống của tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

## **II. KIẾN NGHỊ**

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Đắk Tô Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, thẩm định để có cơ sở trình UBND tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đắk Tô để UBND huyện Đắk Tô có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.





## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ .....	1
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA VIỆC LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN ĐẮK TÔ:.....	2
1.1. Mục đích .....	2
1.2. Yêu cầu .....	2
1.3. Bố cục của báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đắk Tô, bao gồm: .....	3
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	3
Phần I.....	8
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI .....	8
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN ĐẮK TÔ.....	8
1.1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường .....	8
1.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	20
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ CÁC NGUỒN LỰC CỦA HUYỆN VÀ TÍNH TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN .....	30
2.1. Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất .....	30
2.2. Phân tích đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất .....	31
Phần II.....	32
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT.....	32
I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI LIÊN QUAN ĐẾN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN .....	32
1.1. Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	32
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....	51
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất .....	51
2.3. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước.....	62

---

2.4. Phân tích đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất.....	74
2.5. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.....	75
Phần III .....	79
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	79
I. XÁC ĐỊNH CÁC QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH .....	79
1.1. Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	79
1.2. Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất. ....	80
II. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH .....	82
2.1. Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất.....	82
2.2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của huyện .....	86
Phần IV .....	88
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN ĐẮK TÔ .....	88
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH.....	88
1.1. Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.....	88
1.2. Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và nông thôn. ....	88
II. XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	89
2.1. Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.....	89
2.2. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng.....	91

---

2.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	92
2.4. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã.....	148
2.5. Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã. ....	148
2.6. Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã. ....	149
2.7. Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.....	150
2.8. Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch.....	151
2.9. Giải pháp nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất .....	159
PHẦN V.....	163
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	163
I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT TRONG NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP, NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG. 163	
1.1. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025 .....	163
a) Các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm 2025, tổng cộng: 61 công trình, dự án; cụ thể:.....	163
1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	166
1.3. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc mục 1.1 và 1.2 và khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025 gồm có 51 công trình, dự án. ....	168
1.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo đến từng đơn vị hành chính cấp xã đảm bảo phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.....	170
II. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025.....	192
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM 2025.....	192

---

IV. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2025 .....	193
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 .....	193
5.1. Danh mục các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025 .....	193
5.2. Danh mục các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm 2025 mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai .....	198
5.3. Danh mục các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc mục 5.1 và 5.2 và khoản 5 Điều 116 Luật đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025	200
VI. DỰ KIẾN CÁC NGUỒN THU, CHI TỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT VÀ THU HỒI ĐẤT TRONG NĂM 2025	<b>Error! Bookmark not defined.</b>
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....	206
I. KẾT LUẬN .....	206
II. KIẾN NGHỊ .....	207

# PHỤ LỤC